

BÀI GIẢNG

THƯỜNG KÊ TÀI CHÍNH

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

Chỉnh biên: PGS. TS Bùi Đức Triết

Mục lục

	Tên đề mục	Trang
	Lời nói đầu	1
Chương 1.	Những vấn đề chung của thống kê tài chính	4
1.1	Một số khái niệm cơ bản	4
1.2	Thức trình thống kê tài chính quốc tế và trong nước	7
1.3	Những luồng tài chính trong Hệ thống tài khoản quốc gia	9
Chương 2.	Thống kê tài chính công và tài chính doanh nghiệp	15
2.1	Thống kê ngân sách nhà nước	15
2.1.1	Một số khái niệm và phân loại cơ bản	15
2.1.2	Hệ thống chỉ tiêu chủ yếu	16
2.2	Thống kê tài chính doanh nghiệp	22
2.2.1	Một số vấn đề chung	22
2.2.2	Hệ thống chỉ tiêu thống kê tài chính doanh nghiệp	23
Chương 3.	Thống kê các thị trường tài chính	29
3.1	Thống kê ngân hàng	29
3.1.1	Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngân hàng	29
3.1.2	Phương pháp phân tích thống kê hoạt động ngân hàng	33
3.2	Thống kê thị trường chứng khoán	37
3.2.1	Một số khái niệm cơ bản	37
3.2.2	Hệ thống chỉ tiêu thống kê thị trường chứng khoán	39
3.3	Thống kê bảo hiểm	44
3.3.1	Những vấn đề chung của thống kê bảo hiểm	44
3.3.2	Hệ thống chỉ tiêu thống kê bảo hiểm	46
Chương 4.	Thống kê thị trường tài chính	58
4.1	Thống kê tiền tệ và lưu chuyển tiền tệ	58
4.1.1	Hệ thống chỉ tiêu thống kê tiền tệ và lưu thông tiền tệ	58
4.1.2	Phương pháp xác định khối lượng tiền và phân tích tốc độ lưu chuyển tiền tệ	61
4.2	Thống kê giá cả và lạm phát	63
4.2.1	Những vấn đề chung	63
4.2.2	Hệ thống chỉ tiêu thống kê giá cả và lạm phát	64
4.2.3	Phương pháp tính và phân tích chỉ số giá	68
4.2.4	Phương pháp tính chỉ số giá tiêu dùng	73
4.2.5	Phân tích mức độ và ảnh hưởng của lạm phát	75
4.3	Thống kê lãi suất và tỷ giá hối đoái	78
4.3.1	Thống kê lãi suất	78
4.3.2	Thống kê tỷ giá hối đoái	81

LỜI NÓI ĐẦU

Tất cả các quan hệ của đời sống kinh tế, xã hội luôn thông qua các quan hệ tài chính. Trong cơ chế kinh tế kế hoạch các quan hệ tài chính được giữ gìn vì vậy thống kê tài chính cũng theo đó không được chú trọng. Hiện nay trong cơ chế kinh tế thị trường, các hoạt động tài chính phát triển phong phú, đa dạng và phức tạp. Để mở rộng nhu cầu thông tin cho các hoạt động đó, cũng như yêu cầu về quản lý nhà nước, vai trò của thống kê tài chính ngày càng trở nên quan trọng và cần thiết.

Thực trạng nghiên cứu và hoạt động thống kê tài chính ở nước ta còn phân tán và lộn xộn. Các cơ quan quản lý nhà nước, thông tin thống kê tài chính nằm rải rác ở các cơ quan như Bộ Tài chính, Ngân hàng TW, Tổng cục thống kê... Trong các trường hợp đặc biệt và cao đẳng kinh tế và quản trị kinh doanh còn thiếu vắng mạng lưới thống kê này. Cần thiết là chúng ta có cơ sở đào tạo nào giảng dạy môn học “Thống kê tài chính”.

Vì vậy việc nghiên cứu hoàn thiện một cách căn bản, toàn diện phương pháp thống kê Tài chính ở Việt Nam đáp ứng yêu cầu của hội nhập quốc tế là cần thiết và cấp bách.

Để đáp ứng yêu cầu của việc đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo, Bộ môn Thống kê Kinh tế xã hội, khoa Thống kê, trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội đã tiến hành biên soạn và giảng dạy môn học Thống kê tài chính từ năm 2006, với mục tiêu:

- Làm rõ sự cần thiết, vị trí, vai trò của Thống kê Tài chính
- Xác định đối tượng và phạm vi nghiên cứu của Thống kê Tài chính
- Trang bị cho học viên phương pháp luận xây dựng hệ thống chỉ tiêu và phân tích thống kê tài chính.
- Phân ánh bức tranh toàn cảnh về nguồn tài chính quốc dân, hoạt động của các thể chế tài chính, thị trường tài chính, phương pháp hạch toán, phân tích và ý nghĩa của các chỉ tiêu thống kê tài chính.

Do nguồn lực hạn chế, môn học đang trong quá trình hoàn thiện nên bài giảng này được tìm thêm biên soạn thành 4 chương:

- Chương 1. Những vấn đề chung về thống kê tài chính
- Chương 2. Thống kê tài chính công và tài chính doanh nghiệp
- Chương 3. Thống kê các thể chế tài chính
- Chương 4. Thống kê thị trường tài chính

Trong tương lai gần bài giảng sẽ hoàn thiện hơn khi xuất bản thành giáo trình.

Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THỰC NG KÊ TÀI CHÍNH

1.1. Một số khái niệm cơ bản

- *Bản chất và chức năng của tiền tệ*

Tiền tệ là một phạm trù kinh tế khách quan ra đời cùng với sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa. Về bản chất tiền tệ là vật ngang giá chung, làm phương tiện trao đổi và thanh toán. Về chức năng tiền tệ là đo lường giá trị; là phương tiện trao đổi và là phương tiện dự trữ và một giá trị.

- *Bản chất và chức năng của tài chính*

Hoạt động kinh tế của con người trong nền sản xuất hàng hóa với sự xuất hiện của tiền tệ làm vai trò trung gian thanh toán và cắt đứt mối liên hệ trực tiếp giữa người tiêu dùng và người sản xuất. Các quá trình đó được tổ chức và sắp xếp bởi các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội hay cá nhân. Các quan hệ kinh tế đó đã làm xuất hiện phạm trù tài chính. Sự ra đời của nhà nước làm cho hoạt động tài chính càng phát triển.

Về bản chất tài chính là các quan hệ trong phân phối tổng sản phẩm xã hội dưới hình thức giá trị, thông qua đó tổ chức và sắp xếp các quá trình tiền tệ nhằm đáp ứng yêu cầu tích lũy và tiêu dùng của các chủ thể trong nền kinh tế.

Chức năng của tài chính bao gồm : chức năng phân phối bao hàm cả phân phối lần đầu và phân phối lại nhằm tổ chức và sắp xếp chúng vào các mục đích khác nhau. Chức năng giám đốc (giám đốc bằng tiền) của tài chính là qua đó kiểm tra quá trình vận động của các nguồn tài chính để tổ chức và sắp xếp các quá trình tiền tệ.

- *Nguồn tài chính* là tiền tệ đang vận động với chức năng phương tiện thanh toán và cắt đứt trong quá trình phân phối để tổ chức và sắp xếp các quá trình tiền tệ.

- *Các quá trình tiền tệ* là một loạt những định các nguồn tài chính được dùng cho một mục đích nhất định.

- *Hệ thống tài chính* là tổng thể các luồng vận động của các nguồn tài chính khác nhau của nền KTQD, có quan hệ hữu cơ với nhau và việc hình thành và sắp xếp các quá trình tiền tệ các chủ thể kinh tế xã hội hoạt động trong các lĩnh vực đó.

- *Hệ thống tài chính quốc gia* là một thể thống nhất do nhu cầu tài chính hình thành. Được coi là một khâu tài chính nếu nó có các quá trình tiền tệ được thực hiện để tổ chức và sắp xếp và gắn liền với một chủ thể nhất định. Hoạt động tài chính có cùng tính chất được đi kèm thì xếp cùng vào một khâu.

- Các khâu tài chính của hệ thống thống tài chính nước ta hiện nay là: Tài chính nhà nước; Tài chính doanh nghiệp; Bảo hiểm; tín dụng; Tài chính các tổ chức xã hội và tài chính hộ gia đình.

- Trong điều kiện kinh tế thị trường các khâu nói trên vừa quan hệ trực tiếp với nhau vừa có quan hệ với nhau thông qua thị trường tài chính. Thị trường tài chính không phải là một khâu tài chính mà là môi trường cho sự hoạt động của các khâu tài chính và cho sự vận động của các nguồn tài chính. Thị trường tài chính là nơi diễn ra việc mua bán trong lĩnh vực tài chính. Trên thị trường tài chính các tổ chức trung gian tài chính (ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty bảo hiểm, . . .) giữ vai trò quan trọng. Do điều kiện, tính chất, thời gian sử dụng và hình thức vận động thị trường tài chính phân ra các bộ phận chuyên môn hóa là thị trường tiền tệ (vận chuyển ngắn hạn), thị trường vốn (vận dài hạn) và thị trường chứng khoán. Thị trường chứng khoán chuyên môn hóa việc mua bán chuyển quyền sử dụng các nguồn tài chính (gọi là chứng khoán) có dài hạn (có phiếu, trái phiếu) cũng như ngắn hạn (tín phiếu, giấy nhún nợ).

- **Phân loại hệ thống tài chính:** theo các tiêu thức khác nhau có thể phân hệ thống tài chính thành các tổ, nhóm khác nhau.

Theo mục đích sử dụng cho lợi ích công hay tư, hệ thống tài chính được phân thành *Tài chính công* và *tài chính tư*.

Theo quan hệ sở hữu các nguồn tài chính, hệ thống tài chính được phân thành *Tài chính nhà nước* và *Tài chính phi nhà nước*.

Theo phạm vi hoạt động tài chính, lấy quĩ gia làm chủ thể, hệ thống tài chính được phân thành *Tài chính nội địa* và *Tài chính quốc tế*.

- **Đội ngũ nghiên cứu của thị trường tài chính**

Thị trường tài chính là một ngành khoa học như tên gọi truyền thống là thị trường kinh tế – xã hội. Sự phát triển của thị trường kinh tế học cũng như các môn khoa học xã hội khác gắn liền với sự phát triển của xã hội, với các tổ chức và những tiến bộ khoa học kỹ thuật, các sự kiện pháp luật và công cụ kỹ thuật của nghiên cứu thị trường. Tất cả đều quan hệ chặt chẽ với thị trường tài chính.

Theo phân loại các môn học thị trường kinh tế – xã hội thì thị trường tài chính vừa có thể là một môn học độc lập, vừa có thể là một bộ phận của bất kỳ một thị trường ngành nào.

- Theo cách hiểu thứ nhất thì thế hệ kế thừa tài chính nghiên cứu quy luật vận động của các nguồn tài chính, tiền tệ, tín dụng trong điều kiện kinh tế thị trường bằng sự tích lũy của các thành phần tài chính tín dụng.
- Theo cách hiểu thứ hai thì xem tài chính là một hoạt động chủ quan của bất kỳ lĩnh vực hay một ngành kinh tế nào. Theo cách hiểu này thì thế hệ kế thừa tài chính có chức năng đảm bảo thông tin thế hệ kế thừa cho các ngành, lĩnh vực đó.

Hiện nay các phạm trù như cạnh tranh, rủi ro, lạm phát là một hiện tượng trong đời sống hàng ngày. Trong lĩnh vực xã hội luôn thông qua các quan hệ tài chính, và bởi vậy không thể không quan tâm đến thế hệ kế thừa tài chính.

Như trên đã nói có hai cách hiểu và như thế cũng có hai phạm vi nghiên cứu về thế hệ kế thừa tài chính. Phạm vi thứ nhất coi thế hệ kế thừa tài chính là bộ phận quan trọng nhất của thế hệ kế thừa kinh tế xã hội, từ đó thế hệ kế thừa này nó là một môn học độc lập, phạm vi nghiên cứu thứ hai nó như là một bộ phận của các thế hệ kế thừa ngành, từ đó thế hệ kế thừa này xem nó là bộ phận thế hệ kế thừa tài chính của các doanh nghiệp và các thành phần kinh tế – xã hội.

Cũng như bất kỳ môn khoa học nào, thế hệ kế thừa tài chính cũng có đời sống nghiên cứu của mình. *Đời sống nghiên cứu của thế hệ kế thừa tài chính là một lĩnh vực của các hiện tượng, các quan hệ kinh tế được biểu hiện dưới hình thức tiền tệ của quá trình tái sản xuất xã hội qua các giai đoạn sản xuất, phân phối, phân phối lại, tiêu dùng và tích lũy. Thế hệ kế thừa tài chính nghiên cứu một lĩnh vực trong mối liên hệ một thiết yếu một chủ thể trong tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế xã hội có liên quan đến tài chính.*

Như vậy chúng ta thấy, phạm vi nghiên cứu của thế hệ kế thừa tài chính là rất rộng.

- Phạm vi pháp thế hệ kế thừa tài chính

Như tất cả các môn thế hệ kế thừa kinh tế xã hội khác thế hệ kế thừa tài chính cũng dùng ba giai đoạn tiếp nhau đó là: thu thập, tổng hợp và phân tích thế hệ kế thừa. Các phạm vi pháp thế hệ kế thừa thế hệ kế thừa đó là: phân tích, dãy số thời gian, chuỗi, hàm quy trình quan... tuy nhiên nó cũng có những đặc thù đó chính là việc sử dụng các phép toán tài chính.

- Hệ thế hệ kế thừa tiêu thế hệ kế thừa tài chính

Nghiên cứu như qua trình phát triển có mối liên hệ lẫn nhau trong lĩnh vực tài chính đòi hỏi phải sử dụng một hệ thế hệ kế thừa tiêu. Hệ thế hệ kế thừa tiêu thế hệ kế thừa tài chính có thể được xây dựng theo những quan điểm khác nhau. Mục đích của nó là

thoại mãn yêu cầu chung cho tất cả các hệ thống chuẩn tiêu kinh tế xã hội. Trong hệ thống đó được chia thành những chuẩn riêng (thành phần) và chuẩn chung (tổng hợp). Các chuẩn trong hệ thống được bố trí liên hệ với nhau và được bố trí tính so sánh được với nhau.

Trong nền kinh tế thị trường thì những hoạt động thị trường, hệ thống chuẩn đó có thể được phân thành các nhóm sau đây:

- Hệ thống kê tài chính nhà nước (hệ thống kê tài chính công)
- Hệ thống kê tài chính doanh nghiệp
- Hệ thống kê các chủ thể tài chính bao gồm hệ thống kê ngân hàng, hệ thống kê TTCK, hệ thống kê bảo hiểm.
- Hệ thống kê thị trường tài chính bao gồm: hệ thống kê lưu thông tiền tệ, lạm phát, giá cả, lãi suất, tỷ giá hối đoái, vv...

1.2. Hệ thống thị trường Hệ thống kê tài chính quốc tế và trong nước

Đều tiên hành có hiệu quả chính sách nhà nước trong lĩnh vực tài chính cần thiết phải có những thông tin chính xác về thị trường và những thái độ phát triển của nó. Để có được những thông tin này quan trọng nhất là xác định những chuẩn mực (tiêu chuẩn) và phương pháp luận hạch toán và hệ thống chuẩn hệ thống kê.

Hiện tại trên thế giới có các chuẩn mực sau: hạch toán kế toán, thống kê môi trường quốc tế, hệ thống kê tiền tệ - tín dụng, hệ thống kê cán cân thanh toán, hệ thống kê tài chính công, tài khoản quốc gia.

Các khái niệm, phương pháp tính và phân loại được quan Hệ thống kê tài chính quốc tế của IMF so sánh cùng với các chủ thể hệ thống kê khác như UN, EU, WB, ...

Các tài liệu và phương pháp luận quốc tế về hệ thống kê tài chính có thể tham khảo là:

- SNA - 1993 của WB, IMF, UN, EU
- ESNA - 1995 của EUSTAT
- Hướng dẫn hệ thống kê tài chính nhà nước - 1986 của IMF
- Hướng dẫn hệ thống kê tài chính tiền tệ - 2000 của IMF

Trong nước, hệ thống kê tài chính xét theo hai khía cạnh: hoạt động hệ thống kê tài chính trong nền kinh tế và hoạt động giám đốc hệ thống kê tài chính ở các trình độ địa phương, cao cấp.

Trong những năm gần đây hoạt động thông kê tài chính trong nền kinh tế phát triển mạnh mẽ cả ở lĩnh vực QLNN và lĩnh vực doanh nghiệp. Các DN do nhu cầu sản xuất kinh doanh của mình đã tự phát hình thành nên một hệ thống thông tin thông kê tài chính ở các mức độ và các dòng khác nhau. Điều biết là từ khi TTCK thành lập và hoạt động, nhu cầu về thông tin tài chính tiến bộ nên cấp bách hơn bao giờ hết. Hàng loạt các trang tin về tài chính tiến bộ, TTCK trên tất cả các kênh truyền thông, đài, báo, tivi, internet, vv... tất cả đều nhằm phục vụ cho nhu cầu thông tin tài chính mà trong đó biểu hiện rõ nhất là không thể thiếu được cho các thông tin này. Một trong các thông tin tài chính tiến bộ đó chính là thông kê tài chính.

Phục vụ cho quản lý vĩ mô, các cơ quan chính phủ từ khi nền kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường đã chú trọng đến sự hội nhập quốc tế của thông kê tài chính. Có thể là từ năm 1993 hệ thống chuẩn thông kê quốc gia đã được thực hiện theo chuẩn mức SNA-1993 của thông kê quốc tế. Trên cơ sở của SNA hệ thống chuẩn thông kê tài chính cũng được xây dựng và thực hiện phù hợp với nó. Theo chức năng nhiệm vụ của các cơ quan QLNN mà thông tin thông kê tài chính có thể được thu thập và thực hiện ở các cơ quan khác nhau, ví dụ Ngân hàng nhà nước chịu trách nhiệm thu thập thông tin xây dựng các bảng cân đối tiến bộ, Bộ tài chính chịu trách nhiệm thu thập thông tin lập bảng cân đối thu chi tài chính của chính phủ, vv...

Các tài liệu trong nước về phương pháp luận thông kê tài chính có thể tham khảo là :

- Luật Thông kê-2003
- Phương pháp biên soạn SNA ở Việt Nam - 2003
- Hệ thống chuẩn thông kê quốc gia -2005
- Hệ thống chuẩn thông kê tài chính - Bộ tài chính - 2007
- Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam - 2007

Khác với hoạt động thông kê tài chính trong thời tiến bộ, hoạt động giảng dạy thông kê tài chính trong các trường đại học cao đẳng chủ yếu quan tâm đúng mức. Như đã trình bày ở phần đầu có một số tài liệu được biên soạn phục vụ giảng dạy ở bậc đại học và cao đẳng liên quan gần với dữ liệu trong thời gian gần nhất cũng chủ yếu phản ánh một bộ phận của thông kê tài chính, phục vụ cho chuyên ngành sâu như *Giáo trình Thông kê Bộ phận* – năm 1996 của Đại học Kinh tế quốc dân, *Giáo trình Thông kê ngân hàng* – năm 2000 của Học viện Ngân hàng, *Giáo trình thông kê tài*

chính (chính sách giáo dục), NXB tài chính – 2002,... Điểm chung của các giáo trình này là biên soạn quá chuyên sâu học sinh và sinh viên pháp luật và sinh viên kinh tế không đáp ứng được các chuẩn mực của Thông kê tài chính hiện đại. Với mức độ tin cậy ngày càng cao và tính hội nhập ngày càng sâu rộng của nền kinh tế đòi hỏi việc xây dựng, hoàn thiện môn khoa học có tính ứng dụng cao là Thông kê tài chính để trang bị cho sinh viên nhóm ngành kinh tế và quản trị kinh doanh là hết sức cần thiết và cấp bách.

1.3. Nội dung luật tài chính trong Hệ thống tài khoản quốc gia

1.3.1. Một số khái niệm cơ bản

- SNA là một hệ thống thông tin kinh tế bao gồm các tài khoản kinh tế vĩ mô, các bảng cân đối và các bảng, biểu khác để thiết kế nhất quán, liên kết và tích hợp dựa trên một tập hợp, khái niệm, định nghĩa, bảng phân loại, quy tắc hạch toán thống nhất trên phạm vi toàn thế giới.

Nhiệm vụ của SNA là đo lường, định lượng nền kinh tế. SNA phục vụ cho nhiều mục đích, nhưng chủ yếu là cung cấp thông tin để phân tích và hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô. Là cơ sở cho điều hành và quản lý nền kinh tế. Kiểm tra các giả thuyết kinh tế; so sánh quốc tế; xây dựng mô hình và dự báo kinh tế.

SNA sử dụng một số khái niệm và định nghĩa cơ bản như sau:

- Sản xuất: theo SNA-93 sản xuất là quá trình sử dụng lao động và các máy móc thiết bị của các đơn vị thực hiện chuyển đổi chi phí là vật chất và dịch vụ thành sản phẩm là vật chất hoặc dịch vụ khác. Các sản phẩm này phải có khả năng bán trên thị trường hoặc ít ra cũng có thể cung cấp cho một đơn vị thực hiện khác có thu tiền hoặc không thu tiền.

Không tính vào sản xuất các hoạt động tự phục vụ, nội trợ ...;

Tất cả nội dung định nghĩa trên cho thấy sản phẩm không do đơn vị thực hiện nào tạo ra ví dụ; sự phát triển của rừng tự nhiên, cá tôm sông, biển không được coi là kết quả của hoạt động sản xuất và do vậy không thuộc phạm vi sản xuất.

Có tính vào sản xuất các hoạt động:

- + tự sản xuất tiêu dùng, lâm, thủy sản;
- + xây dựng nhà ở, thực hiện công trình, công trình, may vá quần áo.
- + hoạt động sản xuất bất hợp pháp (sản phẩm của nó) và sản phẩm bất hợp pháp của người sản xuất hợp pháp.

- **Đơn vị thị trường chung**: là đơn vị thị trường chung và định nghĩa là một thị trường kinh tế có quy mô hữu ích sản, phát sinh tiêu sản, thị trường các hoạt động, giao dịch kinh tế với những thị trường khác. Có hai loại ĐVTC: hộ gia đình và các thực thể kinh tế, chính trị, xã hội định pháp luật thành nhân.
- **Đơn vị xã hội**: là một đơn vị thị trường hay một bộ phận của ĐVTC đóng tại một địa điểm và tiến hành một loạt hoạt động sản xuất. Đơn vị xã hội là đơn vị thực thể của đơn vị ngành kinh tế.
- SNA định nghĩa nền kinh tế là tập hợp của các đơn vị thị trường thực tế. Một ĐVTC định nghĩa là thị trường thực của một quốc gia (địa phương) nếu đơn vị đó có trung tâm lợi ích kinh tế trong lãnh thổ kinh tế của quốc gia đó và hoạt động trên lãnh thổ đó với thời gian 1 năm trở lên không phải thu nhập quốc tịch hay các tiêu chuẩn pháp lý khác.
- **Lãnh thổ kinh tế** của một quốc gia (địa phương) bao gồm lãnh thổ địa lý của quốc gia đó và các đảo ngoài biển mà đó con người, hàng hóa, vốn định cư do luân chuyển. Lãnh thổ kinh tế còn bao gồm thêm:
 - + vùng trỗi, một nước (vùng lãnh hải)
 - + vùng đất liền nước ngoài theo các hiệp ước quốc tế
 Như vậy lãnh thổ kinh tế phải trải đi các vùng đất thực tế thu nhập lãnh thổ địa lý của mình của nước ngoài theo các hiệp ước kinh tế.

Nội dung của bản của SNA bao gồm:

- Tài khoản sản xuất
- Tài khoản thu chi
- Tài khoản vốn – tài chính
- Tài khoản quan hệ kinh tế với nước ngoài
- Bảng I-O (bảng cân đối liên ngành)
- Bảng kinh tế tổng hợp (bảng tổng hợp tài sản)

1.3.2. Phân loại tài sản

Theo quan điểm kinh tế tài sản (hay của cải) là tất cả những gì có giá trị kinh tế mà con người tích lũy để thực hiện quá trình phát triển của mình cùng với những tài nguyên thiên nhiên hữu ích có giá trị kinh tế. Như vậy dưới góc độ kinh tế tài sản chỉ là những tài sản kinh tế.

Đặc trưng của tài sản kinh tế là:

- Xác định được quy định số hạn (chính hạn hoặc nợ quá hạn) bởi cá nhân hay tập thể hoặc đơn vị thể chế.
- Có thể mang lại lợi ích kinh tế cho chủ sở hữu do lợi nhuận hay số dư nợ nó trong một thời gian nhất định. Các loại tài sản khác nhau đem lại lợi ích khác nhau, một số do số dư nợ, một số do cho vay, thuê. Một số tài sản là nguồn dòng trả giá trị có thể hao mòn cho đến hạn, một số lại được lưu giữ thu nhập mà không mang lại lợi ích (kim loại quý, đá quý, ...)

Theo SNA, người ta phân thành 2 nhóm tài sản kinh tế lớn là tài sản phi tài chính và tài sản tài chính như sau:

A. Tài sản phi tài chính	B. Tài sản tài chính
1. Tài sản do sản xuất	1. Tiền vàng và SDRs
1.1 <i>Tài sản vật chất</i>	2. Tiền mặt và tiền ký quỹ
1.1.1. Tài sản cố định	3. Chứng khoán trả cổ phiếu
1.1.2. Dự trữ và TSLĐ vật chất	4. Các khoản cho vay
1.1.3. Tài sản quý hiếm	5. Cổ phiếu và các hình thức góp vốn khác
1.1.4. Hàng tiêu dùng lâu bền	6. Dự trữ kỹ thuật bảo hiểm
1.2. <i>Tài sản phi vật chất</i>	7. Các khoản tín dụng khác
1.2.1. Chi phí thăm dò khoáng sản	8. Đầu tư trực tiếp nước ngoài
1.2.2. Phần mềm vi tính	
1.2.3. Tác phẩm văn học, nghệ thuật, giải trí giải trí	
1.2.4. Tài sản phi vật chất khác	
2. Tài sản không do sản xuất	
2.1. <i>Tài sản vật chất</i>	
2.1.1. Đất đai	
2.1.2. Khoáng sản	
2.1.3. Nguồn sinh vật không do nuôi trồng	
2.1.4. Nguồn nước	
2.2. <i>Tài sản phi vật chất</i>	
2.2.1. Giấy phép kinh doanh, bản quyền tác giả	
2.2.2. Hợp đồng cho thuê	
2.2.3. Giá trị thương hiệu - goodwill	
2.2.4. Tài sản phi vật chất khác	

Các luồng tài chính trong SNA được hệ thống hóa trong tài khoản vốn-tài chính.

1.3.3. Tài khoản vôn-tài chính

Tài khoản vôn-tài chính còn gọi là tài khoản tích lũy phản ánh tình tích lũy và nguồn vôn hình thành nên tình tích lũy theo tình KVTG và toàn bộ nền KTGD.

Tài khoản vôn-tài chính được lập cho tình đến với thặng dư và toàn bộ nền KTGD. Tài khoản này bao gồm hai tài khoản thành phần là tài khoản vôn và tài khoản tài chính.

+ *Tài khoản vôn* (Capital Account) phản ánh giá trị các tài sản phi tài chính có được hoặc đã được sử dụng của các đến với thặng dư (và KVTG) qua các giao dịch và chuyển ra sử dụng thay đổi trong tình giá trị tài sản thuần là do tăng giảm hay do chuyển nhượng vôn. Tài khoản vôn không ghi nhận thay đổi về tài sản phi tài chính không phải do các giao dịch tạo ra (các thay đổi này sẽ được ghi ở tài khoản các thay đổi khác với khi lập tình tài sản).

Nội dung của tài khoản vôn:

Sơ đồ Tài khoản Vôn

Thay đổi tài sản có (tích lũy) – số tăng	Giá trị	Thay đổi tài sản nợ và của cải thuần (tiêu sản) – nguồn	Giá trị
- Tích lũy TSCĐ gộp		- Tăng giảm (đề dành) thuần	
+ tài sản hữu hình		- Chuyển nhượng vôn được nhận (+):	
+ tài sản vô hình		+ thu vôn	
+ gia tăng giá trị tài sản không do sản xuất		+ vốn trả đầu tư	
- Khu hao TSCĐ (-)		+ vốn c/nhận khác	
- Tích lũy TSLĐ (thay đổi tình kho)		- Chuyển nhượng vôn phải trả (-)	
- Thay đổi giá trị TSQH (nhận được – thanh lý)		+ thu vôn	
- Thay đổi giá trị tài sản không do sản xuất (nhận được – thanh lý)		+ vốn trả đầu tư	
		+ vốn c/nhận khác	
		Thay đổi của cải thuần do thay đổi tăng giảm và chuyển nhượng vôn	
Cho vay thuần (+)/ đi vay thuần (-)			

Bên phải của tài khoản bao gồm các chi tiêu :

- Tăng giảm thuần được chuyển cân đối tài khoản sử dụng thu nhập sang.

- Chuyển nhập ng vốn là một giao dịch trong đó quyền số hu cả một tài sản để có chuyển từ đến vị thị chỗ này sang ĐVTC khác. Có hai đạng chuyển nhập ng vốn : đạng hiện vị từ và đạng tiền một. Chuyển nhập ng vốn đạng hiện vị từ là chuyển nhập ng quyền số hu tài sản (không phải TSLĐ và tiền một) hoặc xoá nợ cho người vay mà không nhận lãi thu gì (chuyển hoàn ng một từ chiu). Chuyển nhập ng vốn đạng tiền một là người nhận tài sản (không phải TSLĐ) phải dùng tiền một để mua tài sản cả người chuyển nhập ng. Nó làm giảm tài sản người chuyển, tăng tài sản người nhận.

- Viên trở đầu từ bao gồm chuyển nhập ng vốn đạng hiện vị từ và đạng tiền một cả chính phủ cho các đến vị thị ng trú và không thể ng trú để thanh toán một phần hay toàn bộ chi phí để có để có các tài sản. Người nhận viên trở đầu từ bắt buộc phải số đạng vào mức đích tích luỹ TSCĐ. Các viên trở đầu từ như vậy thị ng là các dự án lớn.

- Chuyển nhập ng vốn khác còn là như xoá nợ, đền bù thiết hai ngoài phạm vi bỏo hiểm; chuyển nhập ng vốn từ chính phủ để nhận các doanh nghiệp, từ TW để nhận các địa phần ng, thả a kh, quà biếuu tặng, . . . dùng cho chi phí tích luỹ TSCĐ.

Toàn bộ các nguồn ghi bên phải phản ánh thay đổi giá trị thuận (cả cải thuận) do tiết kiếm và chuyển vào ng vốn.

Bên trái cả tài khoản mô tả đầu từ vào các loại tài sản phi tài chính khác nhau (có để có hoặc đã số đạng trong giao dịch). Các tài sản này có thể để có mua, để có bán, để có tra hoặc để có số đạng từ kết quả cả chuyển nhập ng đạng hiện vị từ. Tổng các khoản mức bên trái cho biết giá trị tài sản phi tài chính đã tích luỹ để có.

Chỉ tiêu cân đối cả tài khoản này phản ánh khả năng *cho vay* (net lending) hoặc *nhu cần vay* (net borrowing) cả đến vị thị chỗ. Nó để có xác định bằng tổng tiêu sản (bên phải) trở đi tổng tích sản (bên trái).

Cân đối cả tài khoản vào ng – tài sản số để có phản ánh trong cân đối cả tài khoản vào ng – tài chính, thể hiện nguồn tài chính tổng ng để thể có hiện cân đối trong tài khoản vào ng – tài sản.

+ *Tài khoản tài chính* (Financial Account) mô tả các giao dịch liên quan đến các thay đổi vị tích sản và tiêu sản theo tổng KVTC và toàn bộ nh KTQD.

Tài khoản tài chính là tài khoản cuối cùng trong dãy tài khoản mô tả hoạt động giao dịch giữa các đến vị thị chỗ. Nó không có khoản mức cân đối để chuyển

sang tài khoản tiếp theo như tài khoản vãng. Cân đối thu của tài khoản tài chính bằng với tổng đối nội ngoại c đầu vào và khoản m c cân đối của tài khoản vãng.

Cân đối tài khoản vãng cho biết khả năng cho vay và nhu cầu đi vay của các ĐVTC trong nền KTQD. Tài khoản tài chính cho ra số tiêu hụt vãng như thế nào và nhu cầu vay thu như thế nào, nó cũng cho ra các đối vãng như nguồn tài chính số gồm tài sản có, tăng tài sản n và các đối vãng cho vay vãng số tăng tài sản có và giảm tài sản n như thế nào.

Giao dịch tài chính bao gồm tất cả các giao dịch đến đi thay đổi và quy định số hũu tài sản tài chính, tạo ra và thanh toán các trái quyên tài chính.

Sơ đồ Tài khoản Tài chính

Thay đổi tài sản có (tích số) – số deb	Giá tr	Thay đổi tài sản n và của c i thu n (tiêu số) – ngu n	Giá tr
		Kh năng cấp vãng/nhu cầu vay vãng	
- Tiền vàng và SDRs			
- Tiền mặt và tiền ký g i		- Tiền mặt và tiền ký g i	
- Ch ng khoán (tr c phi u)		- Ch ng khoán (tr c phi u)	
- N (các khoản vay)		- N (các khoản vay)	
- C phi u và các c ph n khác		- C phi u và các c ph n khác	
- D tr k thu t của b o hi m		- D tr k thu t của b o hi m	
- Các khoản đ c tr (nh n) khác		- Các khoản ph i thu (n p) khác	
		Cho vay thu n (+)/ đi vay thu n (-)	

Nội dung của như công c tài chính xuất hiện trong TK tài chính :

- Tiền vàng và SDRs
- Ch ng khoán (tr c phi u)
- N là các khoản vay (tr vay th ng m i) là các ch ng t đ c t o ra khi ng i cho vay chuyển vãng tr c tiếp cho ng i vay (DN, chính ph và h GD v i nhau).
- C phi u và vãng số hũu khác là lo i ch ng khoán số hũu DN không đ m b o tr c thu nh p hay số ti n c đ nh khi doanh nghi p g i i th (x p sau c phi u công ty và c phi u u đ i)
- D tr k thu t của b o hi m do các DN b o hi m n m gi và qu n lý đ u t vào tài sản tài chính và nhà đ t nh m thu l i t c đ trang tr i r i ro.

- Các khoản phải thu, phải trả bao gồm tất cả các khoản khác ngoài các khoản đã nêu như tín dụng thương mại, ..

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com

Chương 2.

THẸNG KÊ TÀI CHÍNH CÔNG VÀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

2.1. THẸNG KÊ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

2.1.1. Mối liên hệ khái niệm và phân loại ngân sách

Các khái niệm

- Tài chính nhà nước là thành phần quan trọng nhất của hệ thống tài chính quốc gia. Nhiệm vụ của tài chính nhà nước là đảm bảo phụng dưỡng tiến tiến tiến hoàn thành các chức năng kinh tế, chính trị và xã hội của nhà nước.
- Đối tượng nghiên cứu của thặng kê tài chính nhà nước là tài chính nhà nước nói chung và các bộ phận của nó bao gồm: ngân sách nhà nước các cấp, các quỹ ngoài ngân sách, tín dụng nhà nước và tài chính các doanh nghiệp nhà nước.
- Ngân sách nhà nước là bộ phận cấu thành của tài chính nhà nước. Ngân sách nhà nước cũng là bộ phận chủ yếu của hệ thống tài chính quốc gia. Trong một ý nghĩa hẹp thì thặng kê ngân sách nhà nước có thể gọi là thặng kê tài chính nhà nước.
- Thặng kê ngân sách nhà nước nghiên cứu quá trình lập – hình thành và sử dụng quỹ ngân sách. Nó nghiên cứu tất cả bộ phận của hệ thống ngân sách nhà nước, các cấp độ ngân sách từ TW đến bộ ngành, tỉnh, ...
- Nguồn thông tin của thặng kê NSNN là thông tin các báo cáo về sử dụng ngân sách nhà nước của Bộ tài chính.

Phân loại ngân sách

- Phân loại ngân sách là tài liệu cấu thành nên thiết kế thành lập và sử dụng ngân sách. Phân loại ngân sách phục vụ việc thiết kế ngân sách và kế toán tổng hợp cũng như riêng rẽ của các quan ngân sách.

- Phân loại ngân sách có thể được xây dựng theo các tiêu thức khác nhau :
 - Theo cấp ngân sách có : ngân sách TW, NS tỉnh, huyện xã
 - Theo tiêu thức Bộ , Ngành và đối tượng

Phân loại ngân sách cho phép hạch toán kinh tế chu đáo xác các khoản thu chi phù hợp với bộ tranh ngân sách đã được phê duyệt, kiểm tra và phân tích chúng.

- Phân loại cấu thành của NSNN (theo tính chất) được chia thành các nhóm chủ tiêu sau đây:

- Nhóm chi tiêu thu ngân sách
- Nhóm chi tiêu chi ngân sách
- Nhóm chi tiêu tài trợ ngân sách
- Nhóm chi tiêu nội nhà nước

2.1.2. Hệ thống chi tiêu chủ yếu

2.1.2.1. Nhóm chi tiêu thu ngân sách

Khái niệm: Thu NSNN là việc nhà nước dùng quyền lực của mình để tập trung một phần nguồn tài chính quốc gia hình thành quỹ NSNN nhằm thỏa mãn các nhu cầu của nhà nước.

Các chi tiêu thu NSNN bao gồm :

- Thuế, phí, lệ phí (thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách – 80%)
- Tiền phạt, tịch thu
- Thu kết dư ngân sách năm trước
- Thu từ các hoạt động kinh tế của nhà nước (lãi tiền, thu hải vận, thu hải tiền vay, . .)
- Thu hải quan dư
- Thu tiền cho thuê đất và hoa lợi công sản
- Thu các khoản di sản nhà nước để lại
- Thu tiền bán, cho thuê tài sản của nhà nước
- Thu từ hoạt động sản nghiệp
- Các khoản đóng góp huy động và tài trợ ngân sách của các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước
- Các khoản thu khác
- Các khoản viện trợ không hoàn lại
- Các khoản vay trong nước và nước ngoài và các khoản huy động vốn đầu tư xây dựng hàng hóa

Phân loại các khoản thu có ý nghĩa lớn trong việc đánh giá, phân tích và quản lý các nguồn thu NSNN. Có hai cách phân loại phổ biến đó là :

- Phân loại theo nội dung kinh tế chia các khoản thu NSNN thành hai nhóm :
 - + nhóm thu thuộc ngành xuyên bao gồm thuế, phí, lệ phí có tính chất bắt buộc;
 - + nhóm thu không thuộc ngành xuyên bao gồm các khoản thu từ hoạt động kinh tế của nhà nước, thu từ hoạt động sản nghiệp, thu tiền bán, cho thuê tài sản và thu khác như đã kể trên.

- Phân loại theo yêu cầu đăng viên vào NSNN cũng chia thành hai nhóm:
 - + nhóm thu cân đối NSNN bao gồm các khoản thu thông thường xuyên và không thông thường xuyên;
 - + nhóm hai thu bù đắp thiếu hụt NSNN bao gồm các khoản vay trong nước và nước ngoài nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu của NSNN.

Theo tiêu chuẩn quốc tế về phân loại thu ngân sách được phân thành hai nhóm lớn theo sơ đồ sau đây :

Thu nhập chung	Nhóm viên trợ chính thức
1. Thu nhập hiện hành	1. Trong nước
1.1 thu từ thuế	- chuyển nhượng hiện hành
- thuế thu nhập, thuế lợi nhuận	- chuyển nhượng vốn
- trích nộp bảo hiểm xã hội	2. Nước ngoài
- thuế tiêu thụ và lệ phí lao động	- chuyển nhượng hiện hành
- thuế tài sản (sổ hộ)	- chuyển nhượng vốn
- thuế tiêu thụ nội địa	
- thuế ngoại thương và giao dịch quốc tế	
- thuế khác	
1.2 thu khác thuế	
- thuế tài sản và hoạt động đầu tư	
- thuế hoạt động sản nghiệp và bán phi tài chính	
- thuế tiêu phí và tích thu	
- trích nộp quỹ hưu trí, BHXH của lao động khu vực quản lý nhà nước.	
- thu ngoài thuế khác	
2. Thu nhập vốn	
- Thuế bán TSCĐ	
- Thuế bán hàng hóa và dịch vụ quốc gia	
- Thuế bán đất và các tài sản phi vật chất	
- Chuyển nhượng vốn từ các nguồn phi chính phủ	

2.1.2.2. Nhóm chi tiêu chi ngân sách

- *Khái niệm:* Chi NSNN là việc phân phối và sử dụng quỹ NSNN nhằm đảm bảo thực hiện các chức năng của nhà nước theo nguyên tắc nhất định.

Chi NSNN là quá trình phân phối lại các nguồn tài chính đã được tập trung vào ngân sách và đưa đến mục đích sử dụng. Chi NSNN là những việc cần thiết cho từng mục tiêu, từng hoạt động, từng công việc thu về cho các năng lực nhà nước.

Cần phân biệt hai quá trình trong chi NSNN. Quá trình phân phối là quá trình tập trung phát hành phí từ NSNN để hình thành các loại quỹ trước khi đưa vào sử dụng. Quá trình sử dụng là quá trình trực tiếp chi dùng khoản tiền tập trung phát hành ngân sách mà không phải trải qua việc hình thành các loại quỹ trước khi đưa vào sử dụng, Ví dụ việc chi dùng quỹ NSNN cho đầu tư xây dựng công trình, ... Chi ngân sách chính là sự phân phối lại hai quá trình đó.

- Nội dung và phân loại chi ngân sách

Nội dung chi ngân sách có rất nhiều khoản mục do tính đa dạng và phức tạp của nó. Để phân tích, quản lý và đánh giá cần phân loại các khoản chi. Phân loại các khoản chi là việc sắp xếp các khoản chi có cùng mục đích, cùng tính chất thành một nhóm. Có nhiều tiêu thức để phân loại, tùy theo mục đích có thể phân loại theo các tiêu thức chủ yếu sau đây:

+ Theo mục đích, nội dung chi NSNN được chia thành hai nhóm : *chi tích lũy* và *chi tiêu dùng*. Chi tích lũy là chi làm tăng số vốn tích lũy và tiềm lực cho nền kinh tế, đó là các khoản chi đầu tư XDCB, chi đầu tư vốn lưu động, chi đầu tư quốc gia và các khoản chi khác. Chi tiêu dùng là chi cho các hoạt động an ninh quốc phòng, chi xã hội (y tế, văn hóa, xã hội), chi quản lý hành chính và chi tiêu dùng khác.

+ Theo lĩnh vực chi tiêu, nội dung chi NSNN được chia theo một số lĩnh vực, ngành kinh tế.

+ Căn cứ theo yêu cầu và phương pháp quản lý chi NSNN được phân thành 4 nhóm : Chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển, chi trả nợ và vốn trả, chi đầu tư (bổ sung đầu tư quốc gia).

Phân tích các chi tiêu chi NSNN theo nội dung kinh tế theo khuyến nghị của IMF có thể theo sơ đồ sau đây:

Phân tích các chi tiêu chi NSNN theo nội dung kinh tế

I. Các khoản chi	II. Tín dụng (đi vay) trả thanh toán (trả nợ)
1. Chi thường xuyên	- tín dụng trong nước
- trả lãi	- tín dụng quốc tế
- trả công và thanh toán c/n hiện hành khác	
- Chi hàng hóa và dịch vụ	

2. Chi vñn (chi đñu tñ phát triñn)	
- mua sñm TSCĐ	
- mua hàng cho đñ trñ	
- mua đñt đai và các tài sñn phi vñt chñt	
- chuyñn nhñ ñng vñn	

2.1.2.3. Nhóm chñ tiêu tài trñ ngân sách nhà nñc (bñ sung bñi chi NSNN)

- *Bñi chi NSNN* là tình trñg khi tñg chi NSNN vññt quá các khoñ thu không mang tính hoàn trñ (thu trong cân đñi) cñ a NSNN. Phñn ánh mñ c đñ bñi chi ngññi ta thññg sñ đñng chñ tiêu tñ lñ bñi chi so GDP hoñc so vñi tñg thu NSNN.
- *Tài trñ ngân sách* phñn ánh viñc chính phñ thu hút các công cñ nñ đñ tài trñ cho chi ngân sách.
- Khñi lññg tài trñ bñng ngññc đñu vñi khñi lññg bñi chi hay thñg đñ.

Sñ vay nñ theo tiêu chuñn quñc tñ vñ thñg kê tài chính nhà nñc không thuñc phñm trù thu ngân sách mà chñ đññc xem nhñ là nguñn tài trñ cho bñi chi. Theo quan đñm này thì bñi chi có thñ đññc xác đñnh theo công thñc sau:

Vay nñ – trñ nñ + giñ m sñ đñ phñ ñng tñn thanh toán tài chính = bñi chi
 Bñi chi cũng có thñ đññc xác đñnh theo công thñc:

(Tñg thu + thu tñ c/nhñ ñng chính thñc) – (tñg chi + vay tín đñng – trñ nñ) = Bñi chi

Phñn tñ các chñ tiêu tài trñ NSNN theo nguñn

1. Trong nñc	2. Quñc tñ
1.1 phát hành trái phiñu kho bñc	- vay các ngân hàng nññc ngoài
1.2 thay đñi sñ đñ trong tài khoñ ngân sách	- vay các chính phñ nññc ngoài
1.3 thay đñi đñ trñ vàng và ngoñi tñ	- vay các tñ chñc tài chính quñc tñ
1.4 đi vay	
1.4.1 vay ngân hàng TW	
1.4.2 vay các ngân hàng khác	
1.4.3 vay các quñ ngoài NSNN	
1.4.4 các cñp đñ quyñn lñc khác	

2.1.2.4. Nhóm chñ tiêu nñ quñc gia

- Khái niñm: *Nñ quñc gia* là tñg sñ nñ chính thñc cñ a các cñ quan quñn lý nhà nñc vñi các khu vñc kinh tñ trong nñc và quñc tñ, kñt quñ cñ a các giao đñch

trong giai đoạn trước. Như vậy cần được thanh toán bằng các giao dịch của các cơ quan quản lý nhà nước trong từng giai đoạn hoặc theo từng năm vô hạn.

Như vậy gia có thể giải quyết bằng trả lãi hoặc thanh toán nợ gốc. Trong thành phần nợ quốc gia cần phân ánh các khoản nợ vô hạn trả lãi và nợ không trả lãi, thanh toán nợ gốc.

Như vậy gia được chia thành hai nhóm : nợ trong nước và quốc tế , các chỉ tiêu được thể hiện qua sơ đồ sau:

Phân tích các chỉ tiêu nợ quốc gia theo chủ nợ

Tổng nợ chung	
* trong nước	* quốc tế
- các thành phần khác của khu vực QLNN	- tài chính quốc tế phát triển
- Các cơ quan đầu tư tín dụng - tín dụng	- các cơ quan quản lý nước ngoài
- ngân hàng (vay tín dụng ngân hàng)	- nợ khác
- nợ khác	- hiệu chỉnh khác biệt về định giá
- hiệu chỉnh khác biệt về định giá	

Như vậy cũng có thể phân loại theo khu vực và đối tượng khu vực và theo dòng nợ.

2.1.2.5. Tổng kê biên chế và sơ đồ dòng vốn và sơ đồ ngân sách

Một trong các nhiệm vụ quan trọng của tổng kê NSNN là thu thập số liệu phân ánh thông tin và sơ đồ dòng cá nhân và tài chính của NSNN. Nghiên cứu cấu trúc sơ phân bổ, để tìm hiểu nội tại của chúng, sơ biên dòng của chúng trong không gian và theo thời gian.

Nhóm chỉ tiêu có thể thu thập và phân tích là:

* Nhóm chỉ tiêu phân ánh quy mô:

- Tổng biên chế NSNN

- Tổng sơ đồ dòng vốn và sơ đồ NSNN

Tổng biên chế NSNN bao gồm toàn bộ số người được hưởng trợ cấp từ NSNN như người nghỉ hưu, người tàn tật NSNN, học sinh, sinh viên nhận học bổng từ NSNN, vv...

Tổng sơ đồ dòng vốn và sơ đồ NSNN bao gồm toàn bộ các cơ quan đầu tư và hành chính, đầu tư và nghiên cứu mà kinh phí chủ yếu đến từ NSNN như các cơ quan chính phủ, các trường học, bệnh viện công, các cơ quan văn hóa, thông tin, vv...

* Nhóm chỉ tiêu phân ánh cấu trúc:

Các chỉ tiêu tăng biên độ và tăng số lượng đến với số lượng NSNN có thể được nghiên cứu phân loại theo các tiêu thức khác nhau như theo loại hình, theo ngành kinh tế, theo vùng địa phương hoặc kết hợp các tiêu thức với nhau.

2.1.2.6. Thế hệ các quỹ ngoài ngân sách

- Khái niệm: các quỹ ngoài ngân sách là hình thức phân phối lợi ích và số lượng các nguồn tài chính quốc gia mà nhà nước thu được cho meet các nhu cầu xã hội trên cơ sở hạch toán để lập.

Các quỹ ngoài ngân sách là một bộ phận quan trọng của thế hệ kế tài chính nhà nước (tài chính công).

Các quỹ ngoài ngân sách có thể là: Quỹ hưu trí, Quỹ BHXH, Quỹ hỗ trợ việc làm, Quỹ BVMT, Quỹ đầu tư quốc gia, Quỹ hỗ trợ phát triển, vv...

Các chỉ tiêu thế hệ các quỹ ngoài ngân sách là:

- Tăng thu, trong đó có thể chia theo các nguồn
- Các khoản thu khác
- Tăng chi, trong đó có thể chia theo các hạng mục
- Các khoản chi khác
- Số đầu kỳ
- Số cuối kỳ

Tác động của các quỹ ngoài ngân sách:

- Tác động lên quá trình sản xuất bằng các khoản cho vay và tín dụng của các DN trong nước.
- Bảo vệ môi trường, chương độ nhiệm bằng biện pháp tài chính (ví dụ thuế...)
- Tạo meet số dịch vụ công ích bằng việc tài trợ, trợ cấp, cho vay và cung cấp tài chính cho meet số hạng mục cơ sở hạ tầng.
- Hỗ trợ các quốc tế, cho vay với các đối tác nước ngoài (cá nhân, tổ chức và chính phủ nước ngoài).

Thế hệ các quỹ ngoài ngân sách nghiên cứu quy luật hình thành và số lượng các quỹ gắn với chức năng kinh tế xã hội của thế hệ quỹ. Nhiệm vụ của thế hệ các quỹ ngoài ngân sách là xác định khối lượng, cấu trúc và số vốn để quỹ của việc thu chi các quỹ khác nhau, mối liên quan giữa các nguồn thu và phân tích hiệu quả hoạt động của các quỹ này.

Phương pháp phân tích thế hệ ngân sách nhà nước

Phân tích th₀ng kê NSNN có nhi₀m v₀ là: nghiên c₀u bi₀n đ₀ng c₀a thu, chi NSNN, m₀c đ₀ s₀ đ₀ng, các quy lu₀t hình thành thu nh₀p và chi tiêu NSNN, xác đ₀nh vai trò và ý nghĩa kinh t₀ các ngu₀n thu trong t₀ng thu, làm rõ các h₀ng m₀c chi và chi ra s₀ b₀i chi NSNN cũng nh₀ các ngu₀n tài tr₀ cho b₀i chi, phân tích các ngu₀n phân b₀ tài chính c₀a NSNN, vv...

Các ph₀ng pháp th₀ng s₀ đ₀ng trong phân tích NSNN là ph₀ng pháp phân t₀, phân tích dãy s₀ th₀i gian, phân tích c₀ c₀u và bi₀n đ₀ng c₀ c₀u.

Nghiên c₀u các nhân t₀ nh₀ h₀ng đ₀n m₀c thu nh₀p c₀a NSNN có th₀ dùng ph₀ng pháp H₀i quy t₀ng quan, các nhân t₀ nh₀ hu₀ng th₀ng đ₀c quan tâm là GDP, NDI (thu nh₀p qu₀c dân s₀ đ₀ng), kh₀i l₀ng thu₀ n₀p ngân sách, vv...

2.2. TH₀NG KÊ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

2.2.1. M₀t s₀ v₀n đ₀ chung

- Đ₀i t₀ng nghiên c₀u c₀a th₀ng kê tài chính DN là m₀t l₀ng c₀a các quan h₀ kinh t₀ bi₀u th₀ b₀ng ti₀n trong quá trình hình thành, phân ph₀i và s₀ đ₀ng các ngu₀n l₀c tài chính c₀a DN.

- Nhi₀m v₀ c₀a th₀ng kê tài chính DN là:

+ Nghiên c₀u th₀c tr₀ng và s₀ phát tri₀n h₀at đ₀ng tài chính c₀a DN;

+ Phân tích m₀c đ₀ và đ₀ng thái c₀a l₀i nhu₀n, t₀ su₀t l₀i nhu₀n, vòng quay v₀n l₀u đ₀ng c₀a DN;

+ Đánh giá s₀ đ₀c l₀p v₀ tài chính và kh₀ năng thanh toán c₀a DN

- Ngu₀n thông tin c₀a th₀ng kê tài chính DN là các báo cáo k₀ toán c₀a DN.

- Ph₀ng pháp phân tích th₀ng kê tài chính doanh nghiệp

Phân tích th₀ng kê tài chính DN có nhi₀m v₀ làm rõ th₀c tr₀ng tài chính c₀a DN, xu th₀ bi₀n đ₀ng, kh₀ năng thanh toán, các nhân t₀ nh₀ h₀ng và m₀c đ₀ nh₀ h₀ng c₀a chúng đ₀n tình hình tài chính, xác đ₀nh tính quy lu₀t c₀a chúng t₀ đó có nh₀ng ki₀n ngh₀ phù h₀p đ₀ làm t₀t lên th₀c tr₀ng tài chính c₀a DN.

Cũng nh₀ trong các lĩnh v₀c khác, th₀ng kê tài chính DN cũng s₀ đ₀ng các ph₀ng pháp th₀ng kê thông đ₀ng nh₀: phân t₀, phân tích dãy s₀ th₀i gian, h₀i quy t₀ng quan và ph₀ng pháp ch₀s₀.

Ví d₀, t₀ng đ₀ng ph₀ng pháp ch₀s₀ trong phân tích các nhân t₀ nh₀ h₀ng đ₀n bi₀n đ₀ng t₀ng l₀i nhu₀n kỳ nghiên c₀u so v₀i kỳ g₀c chúng ta có mô hình nh₀ th₀ng ch₀s₀ sau:

$$\frac{\sum (p_1 - z_1)q_1}{\sum (p_0 - z_0)q_0} = \frac{\sum (p_1 - z_1)q_1}{\sum (p_0 - z_1)q_1} \times \frac{\sum (p_0 - z_1)q_1}{\sum (p_0 - z_0)q_1} \times \frac{\sum (p_0 - z_0)q_1}{\sum (p_0 - z_0)q_0}$$

(a) (b) (c)

Trong đó: $\sum (p_0 - z_0)q_0$ là tổng lợi nhuận kỳ gốc

$\sum (p_1 - z_1)q_1$ là tổng lợi nhuận kỳ nghiên cứu

a - biến động tổng lợi nhuận kỳ nghiên cứu so với kỳ gốc do ảnh hưởng của biến động giá cả.

b - biến động tổng lợi nhuận kỳ nghiên cứu so với kỳ gốc do ảnh hưởng của biến động giá thành

c - biến động tổng lợi nhuận kỳ nghiên cứu so với kỳ gốc do ảnh hưởng của biến động sản lượng tiêu thụ.

2.2.2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê tài chính doanh nghiệp

2.2.2.1. Các chỉ tiêu phản ánh thành tích tài chính của DN

* **Thống kê TSCĐ của DN**

- **Khái niệm:** TSCĐ của DN là những tài sản lao động có giá trị lớn, có thời gian sử dụng dài, có hình thái hiện vật tự nhiên không thay đổi, giá trị giảm dần và chuyển vào sản phẩm trong quá trình sản xuất.

- **Phân loại:** theo mục đích khác nhau TSCĐ có thể được phân loại theo các tiêu thức sau:

+ Theo hình thái vật chất được phân thành hai nhóm: TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình. TSCĐ hữu hình bao gồm: nhà xưởng, vật kiến trúc; máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, vật truyền dẫn; thiết bị và dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; các TSCĐ vật chất khác. TSCĐ vô hình bao gồm: chi phí thành lập DN, chi phí nghiên cứu triển khai hay mua bản quyền các phát minh sáng chế, chi phí thương hiệu, quyền độc quyền (giấy phép kinh doanh), quyền thuê nhà, quyền sử dụng đất, ...

+ Theo các tiêu thức khác nhau: theo nguồn hình thành gồm TSCĐ tự có và đi thuê, theo vai trò trong quá trình sản xuất gồm TSCĐ tích cực và thụ động,...

- **Đánh giá giá trị TSCĐ của DN** theo nghiên cứu TSCĐ dưới hình thái giá trị, thống kê 4 chỉ tiêu sau đây:

+ Nguyên giá (giá ban đầu) của TSCĐ phản ánh toàn bộ chi phí để mua hoặc xây dựng mới bao gồm chi phí chuyên chở, lắp đặt và vận hành thử vào thời điểm hình

thành và đưa và sổ đỏ TSCĐ. Chỉ tiêu này phản ánh số tiền bỏ ra để có được TSCĐ và là cơ sở để tính khấu hao.

+ Giá đánh giá lại (giá khôi phục) TSCĐ phản ánh giá ban đầu của TSCĐ cùng lại để tái sản xuất lại thời điểm nghiên cứu. Đưa vào giá khôi phục cho phép xác định giá trị còn lại thời điểm của TSCĐ và hao mòn vô hình của TSCĐ.

+ Giá ban đầu còn lại của TSCĐ phản ánh giá trị còn lại danh nghĩa của TSCĐ. Nó là phần còn lại của giá ban đầu sau khi trừ đi tổng khấu hao tích lũy đến thời điểm nghiên cứu và là cơ sở để tiếp tục tính khấu hao.

+ Giá khôi phục còn lại của TSCĐ phản ánh giá trị thời điểm còn lại của TSCĐ. Nó được tính bằng cách lấy giá khôi phục của TSCĐ trừ đi tổng khấu hao tích lũy đến thời điểm nghiên cứu.

- *Thống kê khấu hao TSCĐ* nghiên cứu hai chỉ tiêu: mức khấu hao và tỷ lệ khấu hao. Mức khấu hao được xác định phụ thuộc vào phương thức khấu hao. Tùy theo đặc điểm của từng loại TSCĐ người ta có phương thức khấu hao phù hợp, phương thức khấu hao có thể là: khấu hao đều, khấu hao giảm dần, khấu hao theo số nguyên, trong đó khấu hao đều được áp dụng nhiều hơn. Tỷ lệ khấu hao là chỉ tiêu tổng hợp để phản ánh mức khấu hao TSCĐ so với giá ban đầu của TSCĐ thông qua biểu hiện bằng %

- *Thống kê Vốn cố định của DN*

Biểu hiện bằng tiền của TSCĐ được gọi là Vốn cố định. Tuy nhiên giá của TSCĐ và vốn cố định có sự khác nhau về giá trị.

Vốn cố định của DN bao gồm TSCĐ theo giá còn lại và giá trị vốn đầu tư dài hạn của DN.

Vốn đầu tư dài hạn của DN bao gồm chi phí xây dựng công trình đang, đầu tư tài chính dài hạn như cổ phiếu, chứng khoán, góp vốn liên doanh, tiền ký cược dài hạn,...

Cổ phiếu vốn cố định cũng được nghiên cứu theo các tiêu thức khác nhau: theo nguồn hình thành, theo loại hình tài sản, vv...

*** Thống kê TSLĐ của DN**

- *Khái niệm*: TSLĐ của DN là những tài sản tài chính và phi tài chính không phải TSCĐ có đặc điểm là tham gia mua bán và dịch chuyển toàn bộ giá trị tham gia vào quá trình sản xuất.

- *Phân loại TSLĐ* theo các tiêu thức khác nhau:

+ Theo hình thái biểu hiện TSLĐ bao gồm: tiền và các vật có tính thanh khoản cao như ngân phiếu, chứng khoán, vàng, kim loại quý, vv... nguyên vật liệu, đồ trở thành phẩm, bán thành phẩm, sản phẩm dở dang, vv...

+ Theo nguồn hình thành gồm: vốn tự có, vốn vay, vốn liên doanh, vv,...

+ Theo các tiêu thức khác

- *Vốn lưu động* là biểu hiện bằng tiền của TSLĐ và các khoản đầu tư ngắn hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn của DN bao gồm:

Quy mô vốn lưu động là chỉ tiêu tuyệt đối thi thoảng vì vậy để phản ánh vốn lưu động trong một thời kỳ cần phải tính vốn lưu động bình quân.

2.2.2.2. Các chỉ tiêu kết quả và hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN

*** Các chỉ tiêu kết quả hoạt động kinh doanh trong thặng dư tài chính doanh nghiệp:**

+ *Doanh thu*: là chỉ tiêu phản ánh số tiền thu được từ bán hàng hóa và dịch vụ của DN trong một thời kỳ.

Doanh thu của DN trong kỳ bao gồm: tiền thanh toán sản phẩm bán tại kỳ trước, tiền thanh toán sản phẩm bán trong kỳ, doanh thu cho thuê máy móc, thiết bị.

+ *Doanh thu thuần*: là chỉ tiêu phản ánh số tiền còn lại của doanh thu sau khi trừ các khoản giảm trừ.

Các khoản giảm trừ ở đây bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, giá trị hàng bán trả lại, vv...

+ *Lãi nhu*: là chỉ tiêu phản ánh số tiền còn lại của DT sau khi trừ đi chi phí sản xuất kinh doanh.

Lãi nhu (lãi) bao gồm: lãi thu từ kết quả tiêu thụ hàng hóa và dịch vụ của DN, lãi thu từ kết quả hoạt động tài chính của DN và lãi thu từ kết quả hoạt động bất thường của DN.

Lãi thu từ kết quả hoạt động tài chính của DN bao gồm: lãi gửi tiết kiệm, lãi cho vay vốn, cấp tức, lãi cho thuê tài sản, hoàn nhập chênh lệch giảm giá đầu tư, ...

Lãi thu từ kết quả hoạt động bất thường của DN bao gồm: lãi thu do nhượng bán, thanh lý tài sản, lãi thu từ tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu từ các khoản nợ xấu, ...

Phân biệt 3 chỉ tiêu lãi:

$Lãi gộp = Doanh thu thuần - Tổng chi phí sản xuất hàng hóa$

Lãi thu_n = Lãi gộp - Thu_n tiêu thụ sản phẩm

Lãi thu_n sau thuế = Lãi thu_n - Thuế thu nhập DN

*** Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả hoạt động kinh doanh trong thống kê tài chính doanh nghiệp:**

- **Hiệu quả sử dụng vốn lưu động** bao gồm các chỉ tiêu:

+ **Vòng quay vốn lưu động** là chỉ tiêu thống kê để phản ánh quan hệ so sánh giữa doanh thu và vốn lưu động bình quân trong kỳ của DN.

Công thức tính:
$$L = \frac{DT}{Vld}$$

Trong đó: L - vòng quay vốn lưu động có đơn vị tính là vòng hoàn công.

+ **Thời gian lưu thông** là chỉ tiêu phản ánh số ngày bình quân của một vòng quay vốn lưu động trong kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:
$$t = \frac{T}{L}$$

Trong đó: t - thời gian lưu thông có đơn vị tính là ngày

T - độ dài thời kỳ nghiên cứu có đơn vị tính là ngày

- **Chỉ tiêu tỉ suất lợi nhuận** (mức doanh lợi) phản ánh quan hệ so sánh giữa lợi nhuận và chi phí vốn hoặc chi phí sản xuất thông qua hiệu suất %.

Thống kê tài chính thống kê nghiên cứu hai chỉ tiêu:

+ **Mức doanh lợi chung** phản ánh quan hệ so sánh giữa lợi nhuận và tổng vốn sản xuất kinh doanh.

Công thức tính:
$$R = \frac{M}{V}$$

trong đó: R - mức doanh lợi chung

M - lợi nhuận trong kỳ

V - Vốn SXKD bình quân trong kỳ, $V = V_{CD} + V_{LD}$

+ **Mức doanh lợi bán hàng** phản ánh quan hệ so sánh giữa lợi nhuận và tổng chi phí sản xuất.

Công thức tính:
$$R_{BH} = \frac{\sum (p - z)q}{\sum zq}$$

trong đó: R_{BH} - mức doanh lợi bán hàng

q - tổng sản phẩm tiêu thụ trong kỳ

p - đơn giá sản phẩm tiêu thụ trong kỳ

z - giá thành đơn vị sản phẩm

2.2.2.3. Các chỉ tiêu đánh giá tình trạng tài chính của DN

- *Thăng kế mức độ độc lập về tài chính của DN* phản ánh qua chỉ số của người vay theo tính số hữu dụng hai chỉ tiêu: tỷ suất nợ và tỷ suất tài trợ.

+ *Tỷ suất nợ* là chỉ tiêu tổng đại diện phản ánh quan hệ so sánh giữa tổng nợ phải trả so với tổng nguồn vốn của DN

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất nợ (\%)} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng vốn}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết tỷ trọng nợ trong tổng vốn SXKD của DN, tỷ số của chỉ tiêu càng nhỏ, mức độ độc lập về tài chính của DN càng cao.

+ *Tỷ suất tài trợ* (tỷ suất nguồn vốn chủ sở hữu) phản ánh quan hệ so sánh giữa tổng vốn tự có của chủ sở hữu so với tổng nguồn vốn của DN.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất tài trợ (\%)} = \frac{\text{Tổng vốn tự có}}{\text{Tổng vốn}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng vốn SXKD của DN, tỷ số của chỉ tiêu càng lớn, mức độ độc lập về tài chính của DN càng cao.

- *Thăng kế khả năng thanh toán của DN* được phản ánh qua các chỉ tiêu sau:

+ *Khả năng thanh toán ngắn hạn* phản ánh quan hệ so sánh giữa giá trị TSLĐ và đầu tư ngắn hạn với tổng nợ ngắn hạn.

Công thức tính:

$$K_{TT \text{ ngắn hạn}} = \frac{V_{LD}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}} \quad (\text{đvt: lần})$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ đảm bảo của vốn lưu động đối với các khoản nợ trong kỳ vì vốn lưu động nhìn chung có khả năng thanh khoản đủ trả nợ nhanh được. Chỉ tiêu này nếu có tỷ số gần bằng 1 phản ánh tình hình tài chính của DN là bình thường và càng > 1 càng tốt.

+ *Khả năng thanh toán nhanh* phản ánh giá trị tiền mặt và các tài sản có tính thanh khoản cao so với tổng nợ dài hạn và quá hạn.

Công thức tính:

$$K_{TT \text{ nhanh}} = \frac{\text{Tiền mặt và TS có tính thanh khoản cao}}{N \text{ tài khoản} + N \text{ quá hạn}} \quad (\text{đvt: \%})$$

Trong thức tỉ nếu tỉ số của chỉ tiêu trên > 0,5 thì khả năng thanh toán nhanh của DN là bình thường, nếu < 0,5 thì khả năng thanh toán nhanh sẽ gặp khó khăn.

+ *Khả năng thanh toán ngắn hạn* phản ánh quan hệ so sánh giữa tổng giá trị còn lại của TSCĐ tài nguyên và nợ dài hạn so với tổng nợ dài hạn.

Công thức tính:

$$K_{TT \text{ NDH}} = \frac{G_{CL}}{T \text{ổng nợ dài hạn}} \quad (\text{đvt: \%})$$

Trong thức tỉ DN thường vay dài hạn đổ dồn vào TSCĐ mà để đi tìm của TSCĐ là có thời gian sử dụng dài, thu hồi vốn chậm. Vì vậy chỉ tiêu trên cho phép nghiên cứu khả năng thanh toán ngắn hạn của DN, tỉ số của chỉ tiêu này thường > 1 và càng lớn càng tốt.

- *Thăng kế tình hình chiếm dùng vốn của DN thông qua chỉ tiêu Tỉ suất nợ phải trả so với nợ phải thu* theo công thức:

$$K = \frac{T \text{ổng nợ phải trả}}{T \text{ổng nợ phải thu}} \quad (\text{đvt: \%})$$

Nếu $K > 1$ phản ánh DN chiếm dùng vốn của người khác.

$K < 1$ phản ánh DN bằng người khác chiếm dùng vốn.

Quy mô chiếm dùng bằng tỉ số trên mô tả trong công thức trên.

- *Thăng kế khả năng thanh toán lãi vay* vốn.

Lãi vay vốn là khoản lãi mà DN phải trả do vay vốn trong kỳ để tính là khoản chi phí lãi trong hoạt động SXKD. Người trả lãi vay vốn lấy từ lãi thu nhập trước thuế, nhưng khi so sánh người trả lãi này với số lãi vay vốn phải trả cho ta biết chỉ tiêu *khả năng thanh toán lãi vay* vốn của DN.

Công thức tính:

$$K_{TT \text{ lãi vay}} = \frac{\text{Lãi thu nhập trước thuế}}{T \text{ổng lãi vay phải trả}} \quad (\text{đvt: \%})$$

Trở số của chỉ tiêu càng lớn thì khả năng thanh toán lãi vay càng cao và mức độ an toàn trong việc sử dụng vốn vay càng đảm bảo, tính hiệu quả của sử dụng vốn vay càng cao.

- *Chỉ tiêu khả năng thanh toán chung và dự hiệu quả nguy cơ phá sản.*

Chỉ tiêu khả năng thanh toán chung phản ánh quan hệ so sánh giữa tổng giá trị tài sản của DN với tổng nợ phải trả.

Công thức tính:

$$K_{TT} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}} \quad (\text{đvt: lần})$$

Chỉ tiêu này cho biết trong vốn 1 đồng nợ phải trả được đảm bảo bằng mấy đồng tài sản có của DN.

Nếu $K_{TT} > 1$ phản ánh mức đảm bảo tài sản có của DN là tốt, khả năng thanh toán của DN đảm bảo, thặng dư tài chính của DN là khả quan.

Nếu $K_{TT} = 1$ phản ánh tài sản có của DN vừa bằng tài sản nợ, nghĩa là DN không có vốn chủ sở hữu. Thặng dư tài chính của DN có nguy cơ phá sản do DN hoàn toàn dùng vốn đi vay.

Nếu $K_{TT} < 1$ và càng tiến đến 0 phản ánh DN đang mất khả năng thanh toán, thặng dư tài chính của DN là bi quan. Đặc biệt nếu $K_{TT} \approx 0$ DN bị phá sản do không còn khả năng thanh toán nữa.

Chương 3.

THỰC NG KẾ CÁC THỰC CHẤT TÀI CHÍNH

Các thực chất tài chính ở đây chính là các thực chất tài chính hay đơn vị tài chính, đó là: ngân hàng, thực trạng ngân sách khoán và các công ty bảo hiểm.

3.1. THỰC NG KẾ NGÂN HÀNG

Trong nền kinh tế thực trạng ngân hàng thực trạng ngân sách theo mô hình hai cấp: ngân hàng trung ương và các thực chất tài chính trung gian mà điển hình là các ngân hàng thực trạng mới.

Ngân hàng trung ương là cơ quan của chính phủ với chức năng quản lý nhà nước và tiến bộ và hoạt động ngân hàng. Mục tiêu của ngân hàng trung ương là ổn định tiền tệ và đảm bảo an toàn cho hoạt động của hệ thống ngân hàng. Để đạt được mục tiêu đó ngân hàng trung ương sẽ đưa ra các công cụ là các chính sách tiền tệ để điều tiết lưu thông tiền cung ứng cho nền kinh tế.

Các thực chất trung gian tài chính là hệ thống các ngân hàng thực trạng mới, các quỹ tín dụng hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tiền tệ huy động vốn, cho vay và cung ứng các dịch vụ thanh toán nhằm mục đích sinh lợi.

Để thực hiện được chức năng nhiệm vụ của mình các ngân hàng trung ương và ngân hàng thực trạng mới phải có các số liệu thực trạng kế thông qua hoạt động của công tác thực trạng kế vì mô hình vĩ mô.

Là một bộ phận của thực trạng kế tài chính, thực trạng kế ngân hàng có nhiệm vụ nghiên cứu là thực trạng kế các hoạt động của ngân hàng tiếp thu thực trạng kế, thực trạng kế hợp và phân tích số liệu nhằm phân tích các hoạt động ngân hàng và tìm ra tính quy luật về mặt lưu thông của chúng trong điều kiện thời gian và không gian cụ thể.

Nhiệm vụ của thực trạng kế ngân hàng là nghiên cứu hệ thống các phương pháp thu thực trạng kế, thực trạng kế hợp và phân tích xử lý các thông tin số liệu về mặt hoạt động của ngân hàng, đưa ra đánh giá, dự báo một số chỉ tiêu vĩ tiền tệ phục vụ công tác quản lý vĩ mô cũng như vĩ mô.

3.1.1. Hệ thống chỉ tiêu thực trạng kế ngân hàng

3.1.1.1. Nhóm chỉ tiêu nguồn và số dòng tín dụng

Thực trạng kế nguồn và số dòng tín dụng nghiên cứu các nguồn hình thành nên quỹ tín dụng và việc số dòng chúng cho các mục đích cho vay. Thực trạng kế nguồn và số dòng tín dụng xây dựng và tính toán các chỉ tiêu cụ thể như sau đây:

- *Tỷ lệ quy mô* vốn phân ánh quy mô vốn hình thành nên các quỹ cho vay từ các nguồn khác nhau.

- *Cấu trúc nguồn vốn* được nghiên cứu theo các tiêu thức khác nhau:

+ Theo loại hình chia thành hai nhóm nguồn vốn chủ sở hữu và vốn vay, trong đó vốn vay chia ra: tiền ký gởi, tiền gởi phi giao dịch (gởi tiết kiệm, tín phiếu kho bạc và các trái phiếu ngắn hạn)

+ Theo thời hạn tín dụng chia thành: nguồn vốn tín dụng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

+ Kết hợp hai tiêu thức trên với nhau khi nghiên cứu phân tích.

Thường kê việc sử dụng nguồn vốn tín dụng vào mục đích cho vay nghiên cứu các chỉ tiêu sau:

- *Tỷ lệ mục tín dụng* (tỷ lệ quy mô cho vay) phản ánh tỷ lệ tiền mà các tổ chức tín dụng (mà đối diện là ngân hàng) cho vay với mục đích sinh lời.

- *Cấu trúc tín dụng* (cấu trúc cho vay) được nghiên cứu theo các tiêu thức khác nhau:

+ Theo đối tượng cho vay: các tổ chức, cá nhân, trong nước, nước ngoài,...

+ Theo thời hạn cho vay: ngắn hạn, trung hạn, dài hạn

+ Theo mục đích vay: cho vay thương mại, cho vay đầu tư bất động sản, vv...

+ Theo hình thức tín dụng: cho thuê tài chính, cho vay tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay có bảo lãnh, chiết khấu chứng từ có giá, vv...

Theo đặc điểm về thời hạn cho vay tín dụng có thể chia thành: tín dụng ngắn hạn thường có thời hạn không quá 1 năm, trung hạn từ 1-3 năm và dài hạn là trên 3 năm. Trong thực tế việc phân chia này có tính tương đối, tín dụng ngắn hạn cũng có thể có thời gian dài hạn 1 năm, vì vậy nghiên cứu thực tế tín dụng theo tiêu thức thời hạn cho vay thường chia thành hai nhóm: thực tế tín dụng ngắn hạn và dài hạn.

3.1.1.2. Nhóm chỉ tiêu thực tế tín dụng ngắn hạn

Thực tế tín dụng ngắn hạn cũng được nghiên cứu theo các tiêu thức khác nhau: theo đối tượng, theo thời hạn, theo mục đích và theo hình thức tín dụng và được phản ánh qua các chỉ tiêu cơ bản sau đây:

- *Tỉ lệ chu chuyển tín dụng ngắn hạn* (C) phản ánh tỉ lệ tín mà tài chính tín dụng cho vay đã được hoàn trả trong kỳ nghiên cứu. Đây là chỉ tiêu tuy dễ hiểu nhưng có điểm vướng mắc là tỉ lệ tín (ngay cả tài, nhĩ) được hình thành theo số tích lũy và tổng của số tín hoàn trả tín dụng của các cá nhân và tài chính kinh tế cho ngân hàng hay tài chính tín dụng trong một thời kỳ thông thường là 6 tháng hay 1 năm.

- *Số tín dụng ngắn hạn* (K) phản ánh số tín cho vay của ngân hàng hay tài chính tín dụng tại một thời điểm nào đó (đầu kỳ hoặc cuối kỳ).

Đây là chỉ tiêu tuy dễ hiểu nhưng, vì vậy khi tính cho một thời kỳ cần tính chỉ tiêu Số tín dụng bình quân trong kỳ ($\bar{K}$).

- *Tốc độ chu chuyển tín dụng ngắn hạn* phản ánh mức độ quay vòng vốn tín dụng và được thể hiện qua hai chỉ tiêu sau đây:

+ *Thời gian lưu thông tín dụng* (t) phản ánh số ngày chu chuyển trung bình của tín dụng ngắn hạn hay là độ dài trung bình một vòng quay của tín dụng ngắn hạn.

Công thức tính: $t = \frac{\bar{K}}{m}$ để tính ra t là ngày.

Trong đó: $\bar{K}$ - số tín dụng bình quân trong kỳ
m - mức chu chuyển tín dụng bình quân ngày :

$$m = \frac{C}{T}$$

Trong đó: C - *tỉ lệ chu chuyển tín dụng ngắn hạn*
T - độ dài thời kỳ nghiên cứu, tính bằng ngày.

+ *Số vòng quay tín dụng ngắn hạn* (L) phản ánh số vòng quay của mức tín dụng ngắn hạn bình quân trong kỳ.

Công thức tính : $L = \frac{C}{\bar{K}}$ để tính ra là vòng hoặc lần.

Trong đó: C - *tỉ lệ chu chuyển tín dụng ngắn hạn*
 $\bar{K}$ - số tín dụng ngắn hạn bình quân trong kỳ

Số tín dụng phản ánh pháp chế số trong nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chu chuyển tín dụng ngắn hạn thông qua hai chỉ tiêu : Thời gian lưu thông bình quân và số vòng quay bình quân bằng hai thông số của số trung bình.

Ví dụ, để tín dụng phản ánh pháp chế số trong phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến biến động số vòng quay tín dụng ngắn hạn bình quân kỳ nghiên cứu so với kỳ gốc chúng ta có mô hình hệ thống chế số sau:

$\bar{L}_1$	$\bar{L}_1$	$\bar{L}_{01}$
-----	= -----	x -----
$\bar{L}_0$	$\bar{L}_{01}$	$\bar{L}_1$
	(a)	(b)

Trong đó: $\bar{L}_1$ - số vòng quay tín dụng ngắn hạn bình quân kỳ gốc

$\bar{L}_0$ - số vòng quay tín dụng ngắn hạn bình quân kỳ nghiên cứu

a - biến động số vòng quay tín dụng ngắn hạn bình quân nghiên cứu so với kỳ gốc do ảnh hưởng của biến động số vòng quay tín dụng ngắn hạn tín dụng ngân hàng.

b - biến động số vòng quay tín dụng ngắn hạn bình quân kỳ nghiên cứu so với kỳ gốc do ảnh hưởng của biến động kết cấu số dư tín dụng bình quân

3.1.1.3. Nhóm chỉ tiêu tín dụng dài hạn

Tín dụng dài hạn là nợ ngân khoản cho vay với thời gian dài (bao gồm cả trung hạn từ 1-3 năm, dài hạn 3 năm trở lên). Tín dụng dài hạn liên quan đến vốn đầu tư cố bản của nền kinh tế.

Thống kê tín dụng dài hạn nghiên cứu nhằm để tìm kiếm các nguồn cho vay và thu hồi tín dụng theo các tiêu thức khác nhau. Thống kê này cần thiết cho việc lập kế hoạch, quản lý và đánh giá hiệu quả tín dụng dài hạn.

Các chỉ tiêu thống kê tín dụng dài hạn được xây dựng và tính toán theo các tiêu chí tín dụng ngắn hạn. Đó là các chỉ tiêu: số dư tín dụng dài hạn, số dư tín dụng dài hạn bình quân trong kỳ, tổng chu chuyển tín dụng dài hạn, tốc độ chu chuyển tín dụng dài hạn. Tuy nhiên do thời gian cho vay tín dụng dài hạn dài nên chỉ tiêu thời gian lưu thông tín dụng dài hạn được tính theo tháng hoặc năm.

Cấu trúc tín dụng dài hạn cũng được nghiên cứu theo các tiêu thức khác nhau như: theo địa điểm vay, theo thời hạn vay, theo mục đích vay, theo hình thức vay và theo mô hình vay, vv...

Thống kê tín dụng dài hạn còn có các tiêu chí chủ yếu, đó là:

- *Thời hạn trung bình của các khoản cho vay dài hạn.* Chỉ tiêu này có ý nghĩa để biết trong kế hoạch hóa tín dụng và trả số của nó càng nhỏ càng được coi là hiệu quả.

- *Hiệu quả tín dụng dài hạn* phản ánh khả năng hàng hóa, dịch vụ tăng thêm trên 1 đơn vị tín dụng dài hạn trong kỳ nghiên cứu. Chỉ tiêu này được tính bằng tỉ lệ kết quả sản xuất tăng thêm nhờ vay tín dụng dài hạn trong năm và tổng mức vay tín dụng dài hạn trong năm.

Ví dụ : Tổng K thực hiện trong năm là 100 tỷ đồng, GO tăng thêm nhu vay tín dụng là 500 tỷ đồng. Tỷ lệ Hiệu quả tín dụng dài hạn là : $500/100 = 5\%$

Ngoài ra thông kê tín dụng còn tính các chỉ tiêu bổ sung như :

- **Tỷ lệ nợ quá hạn** (tín dụng chưa thanh toán) phản ánh tình trạng nợ quá hạn thanh toán so với tổng số nợ đến thời điểm nghiên cứu.

$$\text{Công thức tính : } k(\%) = \frac{Kc}{K} \times 100$$

Trong đó : Kc - Số nợ quá hạn

K - Tổng nợ tín dụng

Chỉ tiêu Tỷ lệ nợ quá hạn có thể được nghiên cứu theo các tiêu thức khác nhau như : theo thời hạn tín dụng, theo thành phần kinh tế, theo nguyên nhân, vv...

3.1.2. Phương pháp phân tích thông kê hoạt động ngân hàng

Phân tích thông kê các chỉ tiêu nguồn và số dụng tín dụng có thể dùng tất cả các phương pháp thông dụng của thông kê như : phân tích, phân tích cấu trúc, biến động cấu trúc, phân tích dãy số thời gian, hàm quy trình quan và chuỗi.

Phân tích thông kê trình hoạt động ngân hàng ngoài việc số dụng các phương pháp thông kê thông dụng còn có những phân tích và tính toán các chỉ tiêu đặc thù theo các hướng: số dãi dào và nguồn và, chất lượng của tài sản, mức doanh lợi và khả năng thanh toán của ngân hàng.

Khả năng thanh toán của ngân hàng phản ánh vào khả năng đáp ứng nhu cầu thanh toán trong mọi tình huống tất cả các yêu cầu của khách hàng. Nghĩa là vào bất kỳ thời điểm nào ngân hàng cần phải trả tiền ngay cho các khách hàng của mình và hoàn thành các nghĩa vụ tài chính khác nhau có xảy ra hàng hoạt trên thị trường tài chính. Ngoài ra chất lượng các tài sản, mức độ vốn có, mức độ thu nhập cần thiết để có thể bảo đảm cho các khả năng nói trên có thể xảy ra trong dài hạn. Để đánh giá những đặc điểm này của ngân hàng, thông kê ngân hàng xây dựng và phân tích một hệ thống chỉ tiêu bao gồm 10 hàm số có mối liên hệ chặt chẽ với nhau để phản ánh khả năng thanh toán của ngân hàng.

- **Hàm số thanh toán nhanh (K_1)** là chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán tức thì của ngân hàng đối với các khoản tiền gửi và tiền thanh toán khi khách hàng yêu cầu. Khi khách hàng có yêu cầu thanh toán, ngân hàng đáp ứng bằng ngân quỹ, ngân

quá đó bao gồm: tiền mặt trong két, tiền gửi tại ngân hàng trung ương, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác. Do vậy HS sẽ thanh toán nhanh để xác định trong mối quan hệ giữa tiền mặt trong két, tiền gửi tại ngân hàng trung ương, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với nhu cầu thanh toán. Nhu cầu thanh toán này có tính bất biến và là nghĩa vụ, trách nhiệm của ngân hàng phải thực hiện. Nhu cầu thanh toán này bao gồm: tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi đến hạn trong kỳ, tiền gửi có kỳ hạn khác và tín dụng tăng thêm (tiền ngân hàng cho vay). Ngân hàng sẽ dự đoán nhu cầu này để đảm bảo cân đối giữa luồng tiền ra (thanh toán, cho vay) và tiền vào (tiền gửi) của ngân hàng. Như vậy ta có thể tính HS sẽ thanh toán nhanh theo công thức sau đây:

$$K_1 = \frac{\text{Tiền trong két} + \text{Tiền gửi ở các tổ chức tín dụng khác} + \text{Tiền gửi ngân hàng TW}}{\text{Nhu cầu thanh toán}}$$

Trong thực tế nếu $K_1 \geq 1$ thì các ngân hàng thường mong muốn đảm bảo được tính thanh khoản nhanh khi có nhu cầu. Nếu $K_1 \leq 0,07$ thì ngân hàng sẽ không còn đảm bảo được cân đối giữa luồng tiền ra, vào theo hạn định và khả năng mất tính thanh khoản nhanh rất cao, ngân hàng sẽ rơi vào khủng hoảng vì mất tính thanh khoản.

- **Mức độ tài sản sinh lời (K_2)** phản ánh quan hệ giữa tài sản sinh lời so với tổng tài sản của ngân hàng. Tỷ lệ này thường chỉm từ 10% đến 15% trong tổng tài sản và là chỉ tiêu phản ánh chất lượng tài sản của ngân hàng. Mức độ tài sản sinh lời có thể được tính theo công thức sau đây:

$$K_2 = \frac{\text{Tổng tài sản ngồn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Trong thực tế tỷ lệ này được chấp nhận ở mức 65%, nếu vượt quá 83% thì sẽ xuất hiện khả năng rủi ro cao và những khoản tín dụng khó đòi và làm giảm tính thanh khoản của tài sản.

- **Hệ số nợ xấu (K_3)** phản ánh các khoản nợ quá hạn so với tất cả các khoản cho vay của ngân hàng. Hệ số này phản ánh chất lượng tín dụng của ngân hàng và mức độ rủi ro của các giao dịch.

Công thức tính:

$$K_3 = \frac{\text{Tổng nợ quá hạn}}{\text{Tổng dư nợ}}$$

Trong đó tổng dư nợ là tất cả các khoản tín dụng ngồn hạn, dài hạn bao gồm cả nợ quá hạn. Thực tế tỷ lệ này được chấp nhận ở mức nhỏ hơn 5%, nếu vượt quá 15% thì sẽ xuất hiện những nguy hiểm cho ngân hàng.

- **Hệ số phòng vệ rủi ro (K_4)** phản ánh quan hệ so sánh giữa tổng lợi nhuận, dự trữ của ngân hàng với tổng dư nợ tín dụng. Đây là hệ số cho phép phân tích chất lượng tài sản, nó cho biết các khoản nợ xấu (nếu quá hạn) sẽ được bù đắp bằng nguồn lợi nhuận thuần và dự trữ của ngân hàng mà không ảnh hưởng đến khách hàng.

Công thức tính:

$$K_4 = \frac{\text{Lợi nhuận thuần} + \text{Dự trữ thuần} + \text{Quỹ dự phòng}}{\text{Tổng dư nợ tín dụng}}$$

Hệ số trên được đánh giá là tốt khi $K_4 = 25\%$.

Đánh giá hoạt động ngân hàng còn được phản ánh qua hệ số năng lực và mức doanh lợi của tài sản.

- **Hệ số năng lực (K_5)** được xác định bằng cách so sánh giữa giá trị các nghiệp vụ chi với nghiệp vụ thu và là công cụ để đánh giá tính bền vững trong hoạt động của ngân hàng. Năng lực của ngân hàng được xác định bằng mức bù đắp cho các tổng thất từ các nghiệp vụ và đầu tư bằng các khoản thu từ chính các nghiệp vụ này. Công thức tính hệ số năng lực có thể như sau:

$$K_5 = \frac{\text{Tổng nghiệp vụ thu}}{\text{Tổng nghiệp vụ chi}}$$

Đầu hiệu nguy hiểm khi K_5 nhỏ 0,95

- **Hệ số doanh lợi (K_6)** hay Tỷ suất lợi nhuận được xác định bằng quan hệ so sánh giữa lợi nhuận thuần với tài sản thuần của ngân hàng. Hệ số doanh lợi phản ánh mức độ sinh lợi của tất cả các tài sản của ngân hàng, hệ số này càng cao phản ánh hoạt động của ngân hàng càng hiệu quả và lãi suất từ các tài sản sinh lợi càng cao.

Công thức tính:

$$K_6 = \frac{\text{Tổng lợi nhuận thuần}}{\text{Tổng tài sản thuần}}$$

Trong thực tế được coi là hiệu quả khi K_6 đạt 0,015, nguy hiểm khi $K_6 = 0$.

Sẽ dễ dàng nhìn cho hoạt động của ngân hàng được phản ánh qua hai hệ số: hệ số bền vững (hay dễ dàng nhìn) K_7 và hệ số vốn hoá K_8 .

- **Hệ số bền vững vốn (K_7)** phản ánh tỷ phần vốn chủ sở hữu (vốn tự có của ngân hàng) trong tổng vốn hoạt động của ngân hàng. Phần vốn sở hữu này có vai trò hỗ trợ quan trọng cho việc đảm bảo các hoạt động của ngân hàng, nhất là điều kiện vốn cho các khoản mất mát hiện hành; thứ hai nó củng cố lòng tin cho người gửi tiền và thuyết phục các khách hàng vay tiền và tìm kiếm của ngân hàng; thứ ba nó

đảm bảo các điều kiện cần thiết cho sự hoạt động và phát triển của ngân hàng; thời gian nó đảm bảo các chu kỳ mở trong hoạt động của ngân hàng.

Công thức tính:

$$K_7 = \frac{\text{Vốn chi số hộ u}}{\text{Tổng vốn (tổng nợ)}}$$

- **Hệ số vốn hoá (K_8)** phản ánh quan hệ giữa vốn pháp định (vốn điều lệ) với vốn chi số hộ u. Hệ số này cho biết số phần trăm của ngân hàng vào nguồn sáng lập viên và khả năng điều tiết nguồn rủi ro hiện hành từ vốn số hộ u của ngân hàng. Nếu như vốn điều lệ có của ngân hàng chiếm tỉ lệ hình thành từ vốn điều lệ thì khi cần phải giải quyết các nhiệm vụ đột xuất phát sinh từ những tình huống đột xuất phản ánh trong hệ số biến động vốn, ngân hàng phải phát hành cổ phiếu vay nợ.

Công thức tính hệ số vốn hoá có thể được tính theo công thức sau:

$$K_8 = \frac{\text{Vốn điều lệ}}{\text{Vốn chi số hộ u}}$$

Hệ số này được chấp nhận khi > mức 0,5 và báo động khi < mức 0,8.

Để phân tích khả năng thanh toán của ngân hàng cần tính hai hệ số: hệ số thanh toán theo kỳ hạn và hệ số thanh toán chung.

- **Hệ số thanh toán ngắn hạn (K_9)** cho biết khả năng thanh toán tức thì của ngân hàng đối với các khoản nợ (bao gồm các khoản tiền ký gửi, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của các cá nhân, pháp nhân bao gồm các khoản vay giữa các ngân hàng) khi xảy ra việc khách hàng đến rút tiền mặt bất cứ lúc nào, ngân hàng phải thanh toán nhanh các khoản này trong một vài ngày hoặc trong một thời hạn rất ngắn theo thỏa thuận.

Công thức tính hệ số thanh toán ngắn hạn có thể được tính theo công thức sau:

$$K_9 = \frac{\text{Tài sản có tính thanh khoản cao}}{\text{Tổng tài sản có thể huy động}}$$

Thông thường H_s ở mức 20-25%, tùy thuộc tình hình thị trường mà h_s này có thể ở mức nào, nhưng nếu $K_9 < 7\%$ thì nguy cơ mất khả năng thanh toán của ngân hàng ở mức cao.

- **H_s thanh toán chung (K₁₀)** phản ánh sự cân đối giữa tài sản có và tài sản nợ trong chính sách dài hạn của ngân hàng. H_s thanh toán chung phản ánh quan hệ so sánh giữa tài sản dùng trong thanh toán với tổng tài sản có thể huy động, trong đó tài sản dùng trong thanh toán bao gồm tài sản có tính thanh khoản cao và các tài sản ngắn hạn. Tài sản cố định và các khoản đầu tư, cho vay dài hạn không nằm trong phạm vi tính của tài sản dùng cho thanh toán.

Công thức tính h_s thanh toán chung được tính theo công thức sau:

$$K_{10} = \frac{\text{Tài sản dùng trong thanh toán}}{\text{Tổng tài sản có thể huy động}}$$

H_s này được chấp nhận khi ở mức $K_{10} \geq 1$ và báo động khi nhỏ hơn 0,8.

3.2. THỰC TRẠNG KẾ TRÚNG CHẾ NG KHOẢN

3.2.1. Một số khái niệm cơ bản

Thực trạng tài chính, một trong những bộ phận quan trọng nhất của hệ thống tài chính quốc gia, nên diễn ra các hoạt động mua bán các công cụ tài chính.

Các công cụ tài chính đó là các loại giấy tờ có giá và các giấy tờ ngắn hạn (dưới 1 năm). Căn cứ vào phạm vi thị trường tài trợ, thực trạng tài chính chia thành: thị trường tiền tệ và thị trường vốn.

Thực trạng tiền tệ còn gọi là thị trường vốn ngắn hạn, trong đó chủ mua bán các giấy tờ ngắn hạn có thời hạn dưới 1 năm. Các công cụ của thị trường tiền tệ là tín phiếu kho bạc, các loại kỳ phiếu, thị trường phiếu, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu ngân hàng, các khoản cho vay, vv... Thực trạng vốn ngắn hạn giao dịch bằng ngoại tệ gọi là thị trường hối đoái.

Thực trạng vốn còn gọi là thị trường vốn trung, dài hạn là thị trường trong đó diễn ra việc mua bán các công cụ vay nợ dài hạn. Thực trạng vốn trung, dài hạn bao gồm: thị trường chứng khoán, thị trường thuê mua tài chính (cho thuê tài sản) và thị trường thế chấp (cho vay dài hạn có thế chấp). Trong đó quan trọng nhất là thị trường chứng khoán, nên diễn ra việc mua bán các chứng khoán. Chứng khoán trên thị trường tài chính là các chứng chỉ hay bút toán ghi sổ xác nhận quyền và lợi ích

hợp pháp của người sử hữu chứng khoán đối với tài sản hoặc vốn của tổ chức phát hành. Chứng khoán là loại hàng hoá đặc biệt lưu thông trên thị trường chứng khoán.

Các công cụ của thị trường chứng khoán là cổ phiếu và trái phiếu. Cổ phiếu là giấy xác nhận quyền sử hữu của cổ đông với công ty cổ phần căn cứ vào phần góp vốn mua cổ phần. Cổ phần là một phần vốn của công ty, giấy chứng nhận cổ phần gọi là cổ phiếu, người mua cổ phiếu gọi là cổ đông.

- *Đội tiền nghiên cứu và nhiệm vụ của thị trường TTCK*

Đội tiền nghiên cứu của thị trường TTCK là một bộ phận của quá trình lưu chuyển các giấy tờ có giá và trên cơ sở này tái phân phối nguồn tài chính và sự rủi ro trong nền kinh tế cũng như các chỉ tiêu về cơ sở hạ tầng và các hoạt động chứng khoán.

Nhiệm vụ của thị trường TTCK:

- Đem báo thu thập những thông tin đầy đủ và thích hợp nhất về TTCK (các loại hàng hóa của TTCK (các loại giấy tờ có giá), giá cả, các nhà đầu tư, các trung gian tài chính, khối lượng, dòng rủi ro, vv, . . .)

- Thành lập cơ sở dữ liệu thông tin cho việc thông qua các quyết định đầu tư, đầu tư và phát triển TTCK.

- Hoàn thiện pháp luật nghiên cứu thị trường quá trình chứng khoán, đưa ra những quy luật vận động của nó.

- Tiếp nhận thông tin và pháp luật đem báo về việc kiểm tra các chỉ báo tài chính. Các chỉ báo này được hình thành trên TTCK, nó phản ánh hoạt động kinh doanh và xu hướng phát triển của kinh tế vĩ mô, . . .

- Thiết lập các thông tin đem báo cho việc phân tích thị trường và quản lý quá trình kinh tế-xã hội chứng khoán mà nó phản ánh hoặc được hình thành trong lĩnh vực tài chính-tín dụng, thiết lập các pháp luật tài chính trong phân tích và thực hiện chúng.

- Thành lập pháp luật và tiến hành đưa báo các chỉ tiêu về TTCK.

Thị trường chứng khoán là một trong phần lớn nhất (dung lượng) của nghiên cứu thị trường. Theo sự tham khảo chung của các nhà ngân hàng, các công ty môi giới chứng khoán (broker), hoạt động của họ không chỉ tái phân phối nguồn tài chính và sự rủi ro mà còn tái phân phối thông tin tài chính trên cơ sở các chỉ tiêu thị trường.

- *Phân loại thị trường chứng khoán*

Theo chức năng TTCK chia thành: thị trường cặp mua (sổ cặp) và thị trường cặp hai (thị cặp).

Thị trường cặp mua là thị trường mua bán chứng khoán phát hành lần đầu. Các công ty, chính phủ khi phát hành lần đầu các chứng khoán như cổ phiếu, trái phiếu đầu đem bán ở thị trường này. Việc mua bán này thông qua ngân hàng trung gian, các ngân hàng đầu tư hay báo hiệu mua hết lô chứng khoán để bán lại kiếm lợi. Tiền thu được từ việc bán chứng khoán trên thị trường cặp mua sẽ được vãng nhà phát hành chứng khoán. Thị trường cặp hai là thị trường mua bán lại các chứng khoán đã phát hành. Việc mua bán chứng khoán ở thị trường cặp hai thông qua các công ty môi giới. Ở thị trường cặp hai tiền bán chứng khoán bây giờ được vãng các nhà đầu tư, nó không được vãng nhà phát hành nữa. Thị trường cặp hai xác định tính thanh khoản và giá của chứng khoán mà nhà phát hành bán ở thị trường cặp mua. Chính vì vậy khi nghiên cứu TTCK người ta thường tập trung vào thị trường cặp hai hơn thị trường cặp mua.

Theo cách tổ chức TTCK (cặp hai) được chia thành hai loại: TTCK tập trung (Sổ giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán) và TTCK phi tập trung (OTC).

3.2.2. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá TTCK

3.2.2.1. Các chỉ tiêu phản ánh quy mô TTCK

- *Khả năng chứng khoán niêm yết* là chỉ tiêu phản ánh khả năng chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

- *Giá trị chứng khoán niêm yết* là chỉ tiêu giúp phản ánh giá trị của khả năng chứng khoán niêm yết và được tính bằng tích của khả năng chứng khoán niêm yết với giá chứng khoán niêm yết theo mệnh giá.

Công thức tính:

$$TLV = \sum P_{li} \times Q_{li}$$

Trong đó:

TLV là tổng giá trị chứng khoán niêm yết

P_{li} : là mệnh giá chứng khoán i

Q_{li} : là khả năng chứng khoán i niêm yết

$P_{li} \times Q_{li}$: là giá trị niêm yết của chứng khoán i

- *Khả năng chứng khoán giao dịch* là một trong các chỉ tiêu phản ánh quy mô thị trường chứng khoán, cho biết khả năng chứng khoán được giao dịch trên thị

trên ngày. Chỉ tiêu này thường được phân bổ chi tiêu theo từng phiên giao dịch hoặc khối lượng giao dịch trong ngày.

- *Giá thực hiện khoản giao dịch* là chỉ tiêu phân bổ giá thực hiện khoản đó giao dịch trong ngày. Nó bằng là tổng của tất cả giá của khối lượng chứng khoán giao dịch với giá chứng khoán được giao dịch trên thị trường.

Công thức tính:

$$TTV = \sum P_{ti} \times Q_{ti}$$

Trong đó:

TTV: là tổng giá thực hiện khoản giao dịch

P_{ti} : là giá chứng khoán i tại thời điểm giao dịch t

Q_{ti} : là khối lượng chứng khoán i giao dịch tại thời điểm t

$P_{ti} \times Q_{ti}$: là giá thực hiện giao dịch của chứng khoán i

t: là số phiên giao dịch (học số thời điểm trong ngày).

- *Tổng giá trị vốn hoá thị trường* phản ánh quy mô của TTCK và được tính bằng tổng các tích giá của khối lượng chứng khoán niêm yết với giá chứng khoán giao dịch.

Công thức tính:

$$TEV = \sum P_{ti} \times Q_{ti}$$

Trong đó:

TEV: là tổng giá trị vốn hoá toàn thị trường

P_{ti} : Giá của phiên i được giao dịch (thị giá) tại thời điểm giao dịch t

Q_{ti} : Khối lượng chứng khoán i niêm yết tại thời điểm giao dịch t

$P_{ti} \times Q_{ti}$: là giá trị vốn hoá thị trường của chứng khoán i (tính theo thời điểm)

3.2.2.2. Các chỉ tiêu phản ánh giá chứng khoán

Như chúng ta đã biết hàng hóa trên thị trường chứng khoán chủ yếu là các cổ phiếu của các công ty niêm yết. Giá chứng khoán được xác định theo cung cầu trên TTCK. Thế nên để giá chứng khoán phản ánh đúng các chỉ tiêu giá cả sau đây:

- Giá chứng khoán trên thị trường sẽ có phản ánh giá chứng khoán lên đầu do công ty phát hành ra công chúng thông qua hình thức đầu giá.

- Giá chứng khoán trên thị trường thì có các loại giá sau đây:

+ Giá mở của phản ánh giá của từng loại chứng khoán của phiên (lần) giao dịch đầu tiên trong ngày trên TTCK.

+ Giá đóng cửa phản ánh giá đóng cửa cuối cùng trong ngày trên TTCK.

+ Giá mua (giá cầu) là giá cao nhất của lệnh mua chứng khoán mà không được thực hiện (không mua được) trong ngày trên TTCK.

+ Giá bán (giá cung) là giá thấp nhất của lệnh bán chứng khoán mà không được thực hiện (không bán được) trong ngày trên TTCK.

- Chỉ số giá chứng khoán

Chỉ số giá chứng khoán là số dùng để phản ánh quan hệ so sánh giữa các phiên bản quyền kỳ nghiên cứu và giữa bản quyền kỳ gốc. (thường tính là 100).

Chỉ số giá chứng khoán được ví là phong vũ biểu của nền kinh tế, nhất là đối với các TTCK lớn, là thông tin quan trọng đối với các nhà đầu tư và phân tích kinh tế. Các TTCK đều xây dựng chỉ số giá chứng khoán cho riêng mình.

Phương pháp xây dựng chỉ số giá chứng khoán cổ bản là dựa theo lý thuyết thống kê về chuỗi và số trung bình. Thước đo người ta vận dụng tính chỉ số giá chứng khoán theo 5 phương pháp:

+ Phương pháp bình quân cộng dồn:

$$I_p = \frac{\sum \overline{P_t}}{\sum \overline{P_o}}$$

Trong đó:

$\overline{P_t}$ là giá chứng khoán bình quân cộng dồn n kỳ nghiên cứu: $\overline{P_t} = \frac{\sum P_t}{n}$

$\overline{P_o}$ là giá chứng khoán bình quân cộng dồn n kỳ gốc: $\overline{P_o} = \frac{\sum P_o}{n}$

Phương pháp này cho kết quả tốt khi biến thiên giá cổ phiếu không lớn. Một số TTCK áp dụng phương pháp này tính chỉ số giá chứng khoán như: Dow Jones (Mỹ), Nikkei-225 (Nhật), MBI (Việt Nam),...

+ Phương pháp bình quân nhân dồn:

$$I_p = \frac{\sum \overline{P_t}}{\sum \overline{P_o}}$$

Trong đó:

$\overline{P_t}$ là giá chứng khoán bình quân nhân dồn n kỳ nghiên cứu: $\overline{P_t} = \sqrt[n]{\prod P_t}$

$\overline{P_o}$ là giá chứng khoán bình quân nhân dồn n kỳ gốc: $\overline{P_o} = \sqrt[n]{\prod P_o}$

Phương pháp này cho kết quả tốt khi biến thiên giá cổ phiếu không lớn. Một số TTCK áp dụng phương pháp này tính chỉ số giá chung khoán như: Value Line (Mỹ), FT-30 (Anh),...

+ **Phương pháp chỉ số giá cổ phiếu Laspeyres:** là chỉ số giá bình quân gia quyền với quyên số là khối lượng kỳ gốc và được tính theo công thức:

$$I_p^L = \frac{\sum P_t Q_0}{\sum P_0 Q_0}$$

Trong đó:

P_t là giá chung khoán kỳ nghiên cứu

P_0 là giá chung khoán kỳ gốc

Q_0 là khối lượng (có thể là cổ phiếu đơn) chung khoán kỳ gốc

Các TTCK áp dụng phương pháp này tính chỉ số giá chung khoán như: DAX (Đức), ...

+ **Phương pháp chỉ số giá cổ phiếu Paasche:** là chỉ số giá bình quân gia quyền với quyên số là khối lượng kỳ nghiên cứu và được tính theo công thức:

$$I_p^P = \frac{\sum P_t Q_t}{\sum P_0 Q_t}$$

Trong đó:

P_t là giá chung khoán kỳ nghiên cứu

P_0 là giá chung khoán kỳ gốc

Q_t là khối lượng (có thể là cổ phiếu đơn) chung khoán kỳ nghiên cứu

Các TTCK áp dụng phương pháp này tính chỉ số giá chung khoán như: KOSPI (Hàn Quốc), S&P-500 (Mỹ), TOPIX (Nhật), HANSENG (Hong Kong),...

+ **Phương pháp chỉ số giá cổ phiếu Fisher:** là chỉ số lý tưởng vì nó được tính trung bình từ hai chỉ số giá cổ phiếu Laspeyres và cổ phiếu Paasche theo công thức:

$$I_p^F = \sqrt{I_p^L \cdot I_p^P}$$

Trong thực tế chúng ta có TTCK nào tính theo phương pháp này vì lý do nguồn thông tin để tính cho cả 2 chỉ số thành phần là rất lớn, việc thu thập, phân tích chúng còn phải tính đến yếu tố khối thi và tính hiệu quả.

- **Chỉ số giá cổ phiếu VN- Index**

Chỉ số VN-index là chỉ số giá cổ phiếu của TCCK Thành phố HCM (sàn giao dịch chung khoán TP. HCM) được tính căn bản theo phương pháp bình quân gia quyền cổ phiếu Paasche và tính giá bình quân kỳ gốc là 100 (100 điểm = 100%).

Công thức VN-index được tính như sau:

$$VN \cdot index = \frac{\sum P_{ti} \times Q_{ti}}{\sum P_{oi} \times Q_{ti}} * 100$$

Trong đó:

- + i: là số phiên niêm yết i tham gia tính chỉ số giá (i = 1, 2, 3,...n)
- + n: là số lượng số phiên niêm yết đưa vào tính chỉ số giá
- + P_{ti} : Giá của số phiên i niêm yết tại thời điểm nghiên cứu (t)
- + P_{oi} : Giá của số phiên i niêm yết tại kỳ gốc (0)
- + Q_{ti} : Khối lượng số phiên i niêm yết tại thời điểm nghiên cứu (t)
- + $\sum P_{oi}Q_{ti}$ được gọi là hệ số chia (D)

Khối lượng số phiên niêm yết tại thời điểm nghiên cứu và kỳ gốc có thể bằng nhau có thể khác nhau khi thêm, bớt, tách, gộp số phiên, khi đó cần tính hệ số chia mới. Cách tính hệ số chia mới (D1) như sau:

$$D1 = \frac{\text{Tổng giá trị thị trường của các số phiên}}{\text{Tổng giá trị thị trường của các số phiên cũ}} \times \text{Hệ số chia gốc (D0)}$$

cuuduongthancong.com

Ví dụ:

+ Phiên tính ngày của TTCK TP.Hồ Chí Minh ngày 28/7/2000 kết quả giao dịch kỳ gốc này như sau:

Tên công ty	Mã CK	Giá khớp lệnh (1000đ/cp)	Khối lượng niêm yết (1000 cp)	Giá trị thị trường (1000đ)
Công nghiệp	REE	16,0	15.000	240.000
Cáp VLV	SAM	17,0	12.000	204.000
				444.000

$$VN-index = (444.000/444.000) \times 100 = 100\% = \mathbf{100 \text{ điểm}}$$

+ Phiên tính ngày của TTCK TP.Hồ Chí Minh ngày 31/7/2000 kết quả giao dịch như sau:

Tên công ty	Mã CK	Giá khớp lệnh (1000đ/cp)	Khối lượng niêm yết (1000 cp)	Giá trị thị trường (1000đ)
Công nghiệp	REE	16,3	15.000.000	244.500
Cáp VLV	SAM	17,2	12.000.000	206.400
				450.900

$$\text{VN-index} = (450.900/444.000) \times 100 = 101,55\% = \mathbf{101,55 \text{ đim}}$$

Tăng: $101,55 - 100 = \mathbf{1,55 \text{ đim}}$ so với phiên trước nhất

$$\text{Tỷ lệ tăng: } (1,55 \text{ đim} / 100 \text{ đim}) \times 100 = \mathbf{1,55\%}$$

+ Phiên trước ba có thêm 2 cổ phiếu mới lên sàn ngày 02/8/2000 và kết quả giao dịch như sau:

Tên công ty	Mã CK	Giá khớp lệnh (1000 đ/cp)	Khối lượng niêm yết (1000 cp)	Giá trị thanh toán (1000 đ)
Công điện lực	REE	16,5	15.000	247.500
Cáp VLV	SAM	17,5	12.000	210.000
...	HAP	16,0	10.000	160.000
...	BCC	14,0	10.000	140.000
				757.500

Vì có sự thay đổi về số cổ phiếu giao dịch nên cần tính H số chia mới.

Ta có:

$$\mathbf{D1} = \frac{757.500}{247.500 + 210.000} \times 444.000 = \mathbf{735.148} \text{ (1000 đ)}$$

Khi đó:

$$\text{VN-index} = (757.500/735.148) \times 100 = 103,04\% = \mathbf{103,04 \text{ đim}}$$

Tăng: $103,04 - 101,55 = \mathbf{1,49 \text{ đim}}$ so với phiên trước hai.

$$\text{Tỷ lệ tăng: } (1,49 \text{ đim} / 101,55 \text{ đim}) \times 100 = \mathbf{1,47\%}$$

Nếu cổ phiếu mới lên sàn như ngày có giao dịch thì chúng ta tham gia vào tính VN-index.

- **Chỉ số giá cổ phiếu HNX-INDEX** Cách tính tương tự như chỉ số giá cổ phiếu VN-INDEX .

Phân tích thị trường chứng khoán

Phân tích thị trường TTCK có thể áp dụng tất cả các phương pháp thông dụng của thị trường: phân tích kỹ thuật, phân tích cơ cấu và biến động cơ cấu, phân tích dây chuyền cung cầu, hời quy tương quan và chuỗi. Trong đó quan trọng và thị trường được vận dụng nhiều nhất là phân tích dây chuyền cung cầu, xác định xu hướng biến động của giá cổ phiếu, chỉ số giá cổ phiếu cho từng loại cổ phiếu, nhóm cổ phiếu và chung cho toàn thị trường.

3.3. THỊ TRƯỜNG KINH DOANH

3.3.1. Nhiệm vụ nghiên cứu chung của ngành kế toán tài chính

3.3.1.1. Phạm vi nghiên cứu của ngành kế toán tài chính

Bộ phận kế toán tài chính là bộ phận quan trọng trong hệ thống quản lý tài chính của doanh nghiệp, có nhiệm vụ cung cấp thông tin tài chính cho các nhà quản lý và các nhà đầu tư để họ có thể đưa ra các quyết định kinh doanh và đầu tư một cách chính xác và kịp thời. Bộ phận kế toán tài chính cũng có nhiệm vụ tham gia vào công tác quản lý thuế và các công việc liên quan khác.

Nhiệm vụ nghiên cứu của ngành kế toán tài chính là nghiên cứu các vấn đề liên quan đến công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp, bao gồm: nghiên cứu các vấn đề liên quan đến công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp, nghiên cứu các vấn đề liên quan đến công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp, nghiên cứu các vấn đề liên quan đến công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp.

Nhiệm vụ nghiên cứu của ngành kế toán tài chính là nghiên cứu các vấn đề liên quan đến công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp, bao gồm: nghiên cứu các vấn đề liên quan đến công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp, nghiên cứu các vấn đề liên quan đến công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp, nghiên cứu các vấn đề liên quan đến công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp.

3.3.1.2. Vai trò của ngành kế toán tài chính trong công tác quản lý tài chính

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, vai trò của ngành kế toán tài chính ngày càng trở nên quan trọng. Nó cung cấp thông tin tài chính cho các nhà quản lý và các nhà đầu tư để họ có thể đưa ra các quyết định kinh doanh và đầu tư một cách chính xác và kịp thời.

Ngành kế toán tài chính có vai trò quan trọng trong công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp. Nó cung cấp thông tin tài chính cho các nhà quản lý và các nhà đầu tư để họ có thể đưa ra các quyết định kinh doanh và đầu tư một cách chính xác và kịp thời.

Nhiệm vụ nghiên cứu của ngành kế toán tài chính là nghiên cứu các vấn đề liên quan đến công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp, bao gồm: nghiên cứu các vấn đề liên quan đến công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp, nghiên cứu các vấn đề liên quan đến công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp, nghiên cứu các vấn đề liên quan đến công tác quản lý tài chính của doanh nghiệp.

- Giúp cho lãnh đạo các cấp của ngành kế toán tài chính có căn cứ khoa học để đưa ra các quyết định kinh doanh và đầu tư một cách chính xác và kịp thời.

- Là căn cứ để đánh giá, phân tích kết quả và hiệu quả hoạt động của ngành kế toán tài chính (thông qua các chỉ tiêu tài chính thu và BHXH, tài chính chi BHXH, giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm, lợi nhuận...)

- Kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách và pháp luật về BHXH nhằm bảo vệ và tăng cường sức khỏe cho người lao động. Từ đó giúp Đảng và Nhà nước có cơ sở khoa học để bổ sung và thực hiện các chính sách kế toán tài chính phù hợp với khả năng kinh tế của đất nước.

- Là căn cứ để lập kế hoạch phát triển lĩnh vực (ngành) và quy mô và cơ cấu, giúp cho các nhà quản lý đưa ra quyết định hướng hoạt động và phát triển của hệ thống kế toán tài chính theo hướng nào.

- Thông qua việc phân tích thông tin, chúng ta sẽ biết được những biến động và xu hướng phát triển của các hiện tượng và quá trình kinh tế xã hội đang diễn ra trong hoạt động báo hiểm, là căn cứ để dự báo sự phát triển hoạt động báo hiểm trong tương lai

- Phục vụ cho việc tính toán một số chỉ tiêu kinh tế theo hệ thống tài khoản quốc gia (SNA), hệ thống giá trị sản xuất (GO), chi phí trung gian (IC), giá trị tăng thêm (VA), tổng sản phẩm quốc nội (GDP)...

3.3.1.3. Nhiệm vụ của thống kê báo hiểm

Phù hợp với đổi mới và phạm vi nghiên cứu, thống kê báo hiểm có nhiệm vụ chung và nhiệm vụ cụ thể như sau:

+ Nhiệm vụ chung: thu thập, chỉnh lý, tổng hợp và phân tích các thông tin thống kê cần thiết về hoạt động báo hiểm nhằm dự báo xu hướng phát triển của các hoạt động báo hiểm.

+ Nhiệm vụ cụ thể:

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê báo hiểm có căn cứ khoa học nhằm làm rõ hóa một cách có hệ thống các hoạt động phong phú và đa dạng diễn ra trong ngành báo hiểm; và đưa ra những pháp luật tính toán chính xác các chỉ tiêu đó.

- Báo hiểm là một ngành dịch vụ có phạm vi hoạt động rộng rãi và đa dạng. Do vậy, hệ thống chỉ tiêu thống kê phục vụ quản lý hoạt động báo hiểm phải bao gồm nhiều nhóm chỉ tiêu thống kê riêng biệt, trong mỗi nhóm lại bao gồm nhiều chỉ tiêu có mối quan hệ mật thiết với nhau nhằm phục vụ cho việc quản lý và đánh giá kết quả hoạt động của ngành báo hiểm một cách sâu sắc và toàn diện.

- Nghiên cứu nhằm hoàn thiện chế độ báo cáo thống kê của ngành báo hiểm phù hợp với hệ thống báo hiểm và tình hình nghiệp vụ báo hiểm; tăng cường đào tạo chuyên môn để có thể thu thập được các nguồn thông tin cần thiết cho việc nghiên cứu và tính toán hệ thống chỉ tiêu thống kê; tổng hợp, phân tích và dự đoán các hiện tượng và quá trình kinh tế xã hội diễn ra trong hoạt động báo hiểm nhằm phát hiện các quy luật đang phát huy tác động trong lĩnh vực báo hiểm.

- Nghiên cứu để xuất các biện pháp cần thiết có tính khả thi nhằm tăng cường quy mô khai thác hoạt động (các nghiệp vụ) báo hiểm của các tổ chức báo hiểm; góp phần ổn định sản xuất và đời sống xã hội.

3.3.2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê báo hiểm

Hệ thống chỉ tiêu thống kê báo hiểm bao gồm 2 hệ thống:

- Hệ thống chỉ tiêu thống kê BHXH
- Hệ thống chỉ tiêu thống kê báo hiểm thương mại

3.3.2.1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê BHXH

Hệ thống chỉ tiêu thống kê BHXH gồm 5 nhóm: nhóm chỉ tiêu về đối tượng BHXH; nhóm chỉ tiêu về các loại nhu cầu và khả năng đáp ứng nhu cầu BHXH; nhóm chỉ tiêu thu và chi quỹ BHXH; và nhóm chỉ tiêu về quản lý hoạt động BHXH.

a) Nhóm chỉ tiêu về tiềm năng BHXH

+ *Các chỉ tiêu về dân số*

Dân số là nguồn tiềm năng nảy sinh các nhu cầu trong xã hội về BHXH, bao gồm các chỉ tiêu: số lượng dân số (tổng số dân); cơ cấu kinh tế - xã hội của dân số (theo trình độ học vấn, theo nghề nghiệp...); số biến động (tự nhiên và cơ cấu) của dân số.

Các chỉ tiêu về dân số phản ánh nguồn tiềm năng của BHXH.

+ *Các chỉ tiêu về lao động*

Nguồn lao động là một bộ phận của dân số trong độ tuổi lao động có khả năng lao động và nhúng ngoài tuổi lao động thực tế đang làm việc thực tế xuyên trong nền kinh tế quốc dân... Các chỉ tiêu về lao động phản ánh nguồn tiềm năng thực tế phát sinh các nhu cầu BHXH, bao gồm: số lượng lao động; cơ cấu kinh tế - xã hội của nguồn lao động (theo độ tuổi, theo giới tính, theo nghề nghiệp, theo trình độ chuyên môn, theo thành phần kinh tế, theo ngành kinh tế...); biến động của nguồn lao động (tự nhiên và cơ cấu theo thời gian và không gian của toàn quốc, từng địa phương, ngành kinh tế); số lượng lao động tham gia BHXH (chia ra: theo ngành nghề, theo thời gian làm việc, theo thời gian đóng BHXH, theo mức lương...); tổng lao động tham gia BHXH (tính chung và tính riêng cho từng nhóm ngành nghề)

Các chỉ tiêu phản ánh nguồn tiềm năng thực tế (hiện hữu) phát sinh các nhu cầu BHXH, là cơ sở để xác định quy mô BHXH, xác định quy mô về nhu cầu BHXH và xác định mức đóng và mức đóng BHXH cho phù hợp.

b) Nhóm chỉ tiêu về đối tượng tham gia và đóng các chế độ BHXH

Đó có thể xây dựng các chế độ BHXH, phân tích và nghiên cứu BHXH; trong hệ thống chỉ tiêu thống kê BHXH cần có nhóm chỉ tiêu về đối tượng tham gia và đóng các chế độ BHXH. Nhóm này bao gồm các chỉ tiêu cụ thể sau đây:

+ *Các chỉ tiêu thống kê về ốm đau*

- Tổng số lao động nghỉ việc về ốm đau đóng các chế độ BHXH (ký hiệu là LD) là toàn bộ số lao động nghỉ việc về ốm đau, tại nơi rời bỏ mà có xác nhận của tổ chức y tế do Bộ y tế qui định đóng các chế độ BHXH chế độ ốm đau.

Chỉ tiêu này được tính cho toàn quốc và từng địa phương; được chia ra: theo độ tuổi, theo giới tính, theo ngành nghề, theo quá trình lao động, theo điều kiện làm việc...

Chỉ tiêu này phản ánh quy mô số lao động đó tham gia BHXH đóng các chế độ chế độ ốm đau và là cơ sở để cơ quan BHXH các cấp nghiên cứu, đề xuất các biện pháp tăng cường bảo vệ sức khỏe cho người lao động.

- Số lao động nghề việc v_i m đầu, tại n_i r_i ro hàng năm (ký hiệu $L\hat{o}$), xác định theo công thức:

$$L\hat{o} = \sum O_i \times LD_i$$

Trong đó: O_i – Số lao động m đầu của ngành i trong năm

LD_i – Ngành i thời b_i m đầu

- Số lao động nghề việc v_i m đầu, tại n_i r_i ro b_i nh quỹ (ký hiệu $\overline{L\hat{o}}$), xác định bằng cách lấy số lao động nghề việc v_i m đầu, tại n_i r_i ro hàng năm chia cho tổng số lao động đang làm việc b_i m đầu, tại n_i r_i ro.

Công thức tính:

$$\overline{L\hat{o}} = \frac{\sum O_i LD_i}{\sum LD_i}$$

- Số ngày lao động nghề việc v_i m đầu, tại n_i r_i ro (ký hiệu $N\hat{o}$) là toàn bộ số ngày lao động nghề việc v_i m đầu, tại n_i r_i ro mà có xác nhận của tổ chức y tế do Bộ y tế quy định để có hình thức đủ tr_i c_i p_i m đầu.

Chỉ tiêu để tính cho toàn quốc và tỉnh địa phương; để chia ra: Số ngày bản thân m, số ngày nghỉ con m, số ngày nghỉ kế hoạch hóa dân số; số ngày nghỉ đi du lịch n_i trú và ngoại trú.

- Số ngày lao động nghề việc v_i m đầu, tại n_i r_i ro b_i nh quỹ (ký hiệu $\overline{N\hat{o}}$), xác định bằng cách lấy tổng số ngày lao động nghề việc v_i m đầu, tại n_i r_i ro chia cho số lao động b_i nh quỹ. Chỉ tiêu để tính cho toàn quốc và tỉnh địa phương.

Công thức tính:

$$\overline{N\hat{o}} = \frac{N\hat{o}}{LD}$$

Trong đó:

$\overline{N\hat{o}}$: Số ngày lao động nghề việc v_i m đầu,, tại n_i r_i ro b_i nh quỹ

$\overline{LD}$: Số lao động b_i nh quỹ

- Tổng lao động để có hình thức đủ tr_i c_i p_i m đầu (ký hiệu K) là tổng số gia số lao động để có hình thức đủ tr_i c_i p_i m đầu và số lao động b_i nh quỹ.

Chỉ tiêu để tính cho toàn quốc và tỉnh địa phương, chia ra theo giới, theo giới tính, theo quá trình lao động.

- Ngoài các chỉ tiêu trên kê v_i m đầu trên, có thể tính thêm các chỉ tiêu: số ngày nghỉ để có hình thức đủ tr_i c_i p_i m đầu, số lao động đó nghề việc (h_i u, m_i t số c lao động... m đầu); số lao động đó nghề việc m đầu hàng năm; số ngày m đầu b_i nh quân phi đi du lịch n_i trú (hoặc ngoại trú) của m_i t lao động b_i m; số ngày m đầu b_i nh quỹ phi đi du lịch n_i trú (hoặc ngoại trú) của m_i t lao động.

+ Các chú thích khác v_i thay s_i n

- Số lao động nữ được hưởng trợ cấp thai sản (ký hiệu: K_L) là toàn bộ lao động nữ có thai sinh con lần thứ 1, thứ 2 khi nghỉ việc theo quy định trong Luật bảo hiểm hàng tháng trợ cấp thai sản.

Chỉ tiêu được tính cho toàn quốc và từng địa phương, chia ra: theo ngành kinh tế, theo độ tuổi, theo mức hưởng trợ cấp, theo điều kiện làm việc (bên trong, làm các nghề hoặc công việc nặng nhọc, độc hại; làm việc theo chế độ 3 ca; làm việc ở các nơi có phạm vi khu vực hạn số 0,5 và 0,7; làm việc ở nơi có phạm vi khu vực hạn số 1).

Chỉ tiêu này phản ánh quy mô lao động nữ đó tham gia BHXH được hưởng chế độ trợ cấp thai sản và là cơ sở để quan BHXH các cấp nghiên cứu và đề xuất các biện pháp thực hiện kế hoạch hóa gia đình.

- Số ngày lao động nữ nghỉ thai sản: (ký hiệu: N_{TS}) là số ngày lao động nữ có thai nghỉ đi khám thai và sinh con lần thứ 1,2 được nghỉ theo quy định trong Luật BHXH được hưởng trợ cấp thai sản.

Chỉ tiêu được tính chung và tính riêng cho từng địa phương, chia ra số ngày nghỉ đi, số ngày nghỉ khám thai và số ngày nghỉ sản yếu.

- Tỷ lệ lao động nữ trong độ tuổi sinh đẻ sinh con (ký hiệu: $K_{ns(15-49)}$) là tỉ số giữa số lao động nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15-49) sinh con với số lao động nữ bình quân (hoặc số lao động nữ trong độ tuổi sinh đẻ bình quân).

Công thức tính:

$$K_{ns(15-49)} = \frac{LD_{ns(15-49)}}{\overline{LD}_n}$$

Hoặc

$$K_{ns(15-49)} = \frac{LD_{ns(15-49)}}{\overline{LD}_{n(15-49)}}$$

Trong đó:

$K_{ns(15-49)}$: tỷ lệ lao động nữ trong độ tuổi sinh con

$\overline{LD}_n$: lao động nữ bình quân

$\overline{LD}_{n(15-49)}$: lao động nữ trong độ tuổi sinh đẻ bình quân

- Tỷ lệ sinh đẻ của lao động nữ (ký hiệu: K_{ns}) là tỉ số giữa số lao động nữ được hưởng trợ cấp 100% tiền lương khi nghỉ đẻ con thứ 1,2, và con thứ 3 trở lên (không được hưởng trợ cấp thai sản) với lao động nữ bình quân.

Công thức tính:

$$K_{ns} = \frac{LD_{ns}}{\overline{LD}_n}$$

Trong đó:

K_{ns} : tỷ lệ sinh đẻ của lao động nữ

LD_{ns} : số lao động nữ sinh con

$\overline{LD}_n$: số lao động nữ bình quân

Chỉ tiêu tính cho toàn quốc và từng địa phương, và tính riêng từng lao động nữ 3 trở lên.

- Tỷ lệ lao động nữ được hưởng trợ cấp thai sản (ký hiệu: K_{nts}) là tỷ số giữa lao động nữ được hưởng trợ cấp thai sản với lao động nữ bình quân.

Công thức tính:

$$K_{nts} = \frac{N_{ts}}{\overline{LD}_n}$$

Trong đó:

K_{nts} : tỷ lệ lao động nữ được hưởng trợ cấp thai sản

N_{ts} : số lao động nữ được hưởng trợ cấp thai sản

$\overline{LD}_n$: lao động nữ bình quân

Chỉ tiêu được tính cho toàn quốc và từng địa phương, chia ra: tỷ lệ lao động nữ nghỉ đẻ, tỷ lệ lao động nữ khám thai, tỷ lệ lao động nữ sản thai...

+ Các chỉ tiêu theo kê về tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp

- Số vụ tai nạn lao động (ký hiệu: V_m) là số lần hay trường hợp xảy ra tai nạn lao động kể cả trường hợp lặp trùng được tính.

Chỉ tiêu được tính cho toàn quốc và từng địa phương, chia ra: theo các hình thức xảy ra tai nạn lao động (điên giật, ngã từ trên cao xuống, hãm phanh, vận hành máy móc, thiết bị gây ra, bị trầy xước cơ thể, hình thức khác); theo nguyên nhân gây ra tai nạn lao động (do vi phạm nguyên tắc an toàn, do thiếu thiết bị an toàn; do thiếu dụng cụ phòng hộ; do chưa được huấn luyện an toàn lao động, do vi phạm khác); theo mức độ tổn thương (trong đó bị chết).

Chỉ tiêu này phản ánh qui mô số vụ tai nạn lao động và là cơ sở để cơ quan BHXH các cấp nghiên cứu và đề xuất các biện pháp hạn chế tai nạn lao động.

- Số lao động bị tai nạn lao động được hưởng trợ cấp tai nạn lao động (ký hiệu: LD_m) là toàn bộ lao động bị tai nạn lao động trong các trường hợp được quy định trong Luật BHXH được hưởng trợ cấp tai nạn lao động.

Chỉ tiêu được tính cho toàn quốc và từng địa phương, chia ra: theo thời gian trợ cấp (mất làm và hàng tháng); theo mức độ tổn thương cơ thể con người (tai nạn lao động làm chết người, vạ, nhồi); theo mức độ suy giảm khả năng lao động (từ 31% khả năng lao động trở lên); theo nguyên nhân (chấn thương và khác); theo địa điểm và giới tính.

Chỉ tiêu phản ánh qui mô số lao động đó tham gia BHXH được hưởng trợ cấp tai nạn lao động và là cơ sở để cơ quan BHXH các cấp nghiên cứu và đề xuất các biện pháp hạn chế tai nạn lao động.

- Số người bị mắc bệnh nghề nghiệp (ký hiệu: LD_{bn}) là số lao động bị mắc bệnh nghề nghiệp theo danh mục bệnh nghề nghiệp do Bộ y tế và Bộ lao động – thương binh – xã hội ban hành để có hướng xử lý đối với người bị mắc bệnh nghề nghiệp.

Chỉ tiêu để tính cho toàn quốc và từng địa phương, chia ra: theo ngành kinh tế, theo dòng bệnh, theo mức độ nghiêm trọng, theo mức độ suy giảm khả năng lao động, theo mức độ tổn thương đến con người (trong số lao động bị mắc bệnh phải nghỉ việc).

Chỉ tiêu này phản ánh mức số lao động đó tham gia BHXH và để có hướng xử lý đối với người bị mắc bệnh nghề nghiệp.

- Tỷ lệ lao động bị tai nạn lao động – bệnh nghề nghiệp để có hướng xử lý đối với người bị mắc bệnh nghề nghiệp (ký hiệu: $K_{tb(bn)}$) là tỉ số giữa số lao động bị tai nạn lao động (bệnh nghề nghiệp) với lao động bình quân. Công thức tính như:

$$K_{tb(bn)} = \frac{LD_{tn(bn)}}{\overline{LD}}$$

Trong đó:

$K_{tb(bn)}$: Tỷ lệ lao động bị TNLĐ (học BNN)

$LD_{tn(bn)}$: số lao động bị TNLĐ (học BNN)

$\overline{LD}$: lao động bình quân

Chỉ tiêu để tính cho toàn quốc và từng địa phương, chia ra: theo độ tuổi, giới tính; theo thời gian hướng xử lý; theo mức độ tổn thương đến con người; theo mức độ suy giảm khả năng lao động...

+ Các chỉ tiêu theo kê về người nghỉ hưu

- Số người về hưu trong năm (ký hiệu: H_m) là số lao động (kể cả quân nhân) để có hướng xử lý về hưu trí hàng tháng khi đủ các điều kiện nghỉ hưu quy định trong Luật BHXH phát sinh trong năm.

Chỉ tiêu để tính cho toàn quốc và từng địa phương, chia ra: theo nhóm tuổi (độ tuổi khi nghỉ hưu); theo giới tính; theo địa phương nơi nghỉ hưu (hưu quân đội, học tập nghề vũ trang; hưu CNVC) theo ngành kinh tế; theo nguồn chi trả lương hưu (do ngân sách báo động, quỹ BHXH báo động); theo thời gian đóng BHXH; theo mức lương hưu trước khi nghỉ hưu...

Chỉ tiêu này phản ánh mức số người lao động (kể cả quân nhân) đó tham gia BHXH và để có hướng xử lý về hưu trí.

- Tổng số người về hưu tính đến cuối năm (ký hiệu: H_{cn}) là số lao động (kể cả quân nhân) để có hướng xử lý về hưu trí hàng tháng khi đủ các điều kiện nghỉ hưu quy định trong Luật BHXH tính đến cuối năm.

Công thức tính như:

$$H_{cn} = H_{dn} + H_{tn} - H_{ctn} + H_D - H_d$$

Trong đó:

H_{cn} : số người i và h u tính đến cuối năm

H_{dn} : số người i và h u có đến năm

H_{tn} : số người i và h u phát sinh trong năm

H_{ctn} : số người i và h u chết trong năm

H_D : số người i và h u n i khác chuyển đến trong năm

H_d : số người i và h u chuyển đi n i khác trong năm

Chỉ tiêu để tính cho toàn quốc và cho từng địa phương.

- Tỷ lệ người i và h u (ký hiệu: K_h) là tỷ số giữa số người i và h u (kể cả quân nhân) phát sinh trong năm so với số lao động bình quân (kể cả quân nhân)

Công thức tính:

$$K_h = \frac{H_{tn}}{\overline{LD}}$$

Trong đó:

K_h : tỷ lệ người i và h u

H_{tn} : số người i và h u trong năm

$\overline{LD}$: lao động bình quân trong năm (kể cả quân nhân)

Chỉ tiêu này để tính cho toàn quốc và từng địa phương, chia ra: theo tuổi, giới tính; theo ngành nghề....

+ Các chỉ tiêu theo kê số người i để tính hàng chết để tính tuổi

- Số lao động bình chết trong năm (ký hiệu: $LĐ_c$) là toàn bộ số lao động bình chết trong năm do các nguyên nhân khác nhau.

Chỉ tiêu để tính cho toàn quốc và từng địa phương, chia ra theo quá trình lao động, theo giới tính và tuổi, theo con số hoặc thân nhân phải nuôi dưỡng, theo số năm đó tham gia BHXH bình quân tính đến thời điểm chết...

- Số người i để tính hàng chết để tính tuổi (ký hiệu: TN_t) là số thân nhân chủ yếu của người i đó chết, bao gồm: bố, mẹ (cả bên vợ và bên chồng), vợ hoặc chồng, người nuôi dưỡng hợp pháp đó hết tuổi lao động, cha đẻ hoặc mẹ đẻ của lao động để tính hàng chết trong trường hợp tiền tuổi mất lớn hoặc tiền tuổi hàng tháng trong một thời kỳ nhất định.

Chỉ tiêu để tính cho toàn quốc và từng địa phương phản ánh qui mô số người i để tính hàng chết để tính tuổi.

Ngoài số chỉ tiêu trên, có thể tính thêm một số chỉ tiêu sau: xác suất chết của người đang làm việc, xác suất chết của người đó nghỉ việc.

c) Nhóm các chỉ tiêu về nhu cầu BHXH và khả năng đáp ứng nhu cầu BHXH

Phần lớn những chỉ tiêu trong nhóm này là các chỉ tiêu đi tra phản ánh nhu cầu thực tế về BHXH và khả năng đáp ứng những nhu cầu đó; là cơ sở để xác định mức

đóng góp (phí) BHXH và mức hưởng trợ cấp BHXH của các đối tượng tham gia BHXH

+ Các chế độ ưu đãi của BHXH

Các chế độ ưu đãi của chúng ta có hai về BHXH: ngoài các chế độ tiêu chuẩn dành cho người lao động phản ánh nhu cầu tiêu chuẩn và nhu cầu thực tế của xã hội và bảo hiểm, cần có các chế độ ưu đãi sau:

- Số lao động tham gia BHXH hàng năm: chế độ tiêu này để tính chung cho toàn quốc và từng địa phương, chia ra theo đơn vị, giới tính, ngành nghề...
- Số lao động được hưởng các chế độ BHXH: chế độ tiêu này để tính chung cho toàn quốc và từng địa phương, chia ra: theo đơn vị, giới tính, theo ngành nghề, theo chế độ bảo hiểm...
- Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm được hưởng các chế độ BHXH là tỷ lệ giữa số lao động tham gia BHXH hàng năm với số lao động được hưởng các chế độ BHXH.

Chế độ tiêu này để tính chung cho toàn quốc và từng địa phương, chia ra: theo đơn vị, giới tính, theo ngành nghề kinh tế, theo chế độ bảo hiểm...

Các chế độ ưu đãi phân bổ nhu cầu của cá nhân trong từng trình độ BHXH, gồm những nhu cầu sinh hoạt, nhu cầu về kinh tế - xã hội.

+ Các chế độ tiêu phản ánh khả năng đáp ứng nhu cầu BHXH

- GDP bình chung và bình bình quỹ theo đơn vị.
- Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế tính chung cho toàn quốc và từng địa phương
- Mức đóng (hoặc hỗ trợ thêm) của nhà nước cho quỹ BHXH hàng năm và tỷ lệ tăng của khoản đóng góp này theo thời gian.
- Mức đóng góp của người lao động cho quỹ BHXH hàng năm và tỷ lệ tăng của khoản đóng góp này theo thời gian
- Mức đóng góp của người lao động cho quỹ BHXH hàng năm và tỷ lệ tăng của khoản đóng góp này theo thời gian.
- Thu nhập bình bình quỹ của hộ gia đình, của một khu, và của một lao động
- Chế độ bình bình quỹ của hộ gia đình, của một khu và của một lao động

Đa số các chế độ tiêu trên tính để thông qua số liệu của các cuộc điều tra chuyên môn hoặc điều tra chuyên đề (điều tra mức sống dân cư, điều tra mức sống của các đối tượng đang hưởng BHXH; điều tra thu chi ngân sách gia đình của nông dân và công nhân viên chức)

d) Nhóm chế độ ưu đãi – chi quỹ BHXH

Các chỉ tiêu trong nhóm phản ánh qui mô và cấu trúc nguồn quỹ BHXH; qui mô, mức độ và cấu trúc đóng quỹ BHXH cho các mục đích khác nhau. Bao gồm một số chỉ tiêu chính sau:

- Tổng thu vào BHXH (ký hiệu: T_{bh}) là tổng số tiền cơ quan BHXH thu được trong một thời kỳ nhất định (thông thường là một năm) trên cơ sở đóng góp của các bên tham gia BHXH để hình thành nên quỹ BHXH và phần tăng thêm do hoạt động sinh lợi của quỹ BHXH.

Chỉ tiêu được tính cho toàn quốc và từng địa phương, chia ra theo nguồn (phần đóng góp của người lao động, phần đóng góp của người lao động, phần đóng góp hoặc hỗ trợ thêm của ngân sách nhà nước, phần tăng thêm do hoạt động sinh lợi của bản thân quỹ BHXH); thu bổ sung năm trước, quý trước.

Chỉ tiêu này phản ánh qui mô quỹ BHXH dùng để chi trả cho các đối tượng tham gia BHXH.

- Nguồn thu thu nhập (ký hiệu: T_{Tbh}) là số thu BHXH từ số đóng góp của các bên tham gia BHXH theo từng chế độ BHXH cụ thể.

Công thức tính: $T_{Tbh} = \sum T_{Tbh(i)}$

Trong đó: T_{Tbh} : nguồn thu thu nhập

$T_{Tbh(i)}$: thu BHXH cho chế độ BHXH (i)

- Tổng chi BHXH hàng năm (ký hiệu: C_{bh}) là tổng số tiền cơ quan BHXH đó chi cho các hoạt động BHXH hàng năm.

Chỉ tiêu được tính cho toàn quốc và từng địa phương, chia ra theo mục đích (trả cấp ốm đau, trả cấp thai sản, chi lương hưu và trả cấp BHXH, khoản để phụng dưỡng của quỹ BHXH, chi cho bộ máy quản lý hoạt động BHXH, chi nghiệp vụ, chi cho dân cư).

- Tỷ lệ chi BHXH (ký hiệu: K_{Cbh}) là tỷ số giữa tổng chi BHXH hàng năm với tổng thu vào BHXH, Công thức tính:

$$K_{Cbh} = \frac{C_{bh}}{T_{bh}} \times 100$$

Chỉ tiêu được tính cho toàn quốc và từng địa phương, chia ra theo mục đích chi.

- Tỷ lệ khoản chi cấp bổn cho các chế độ BHXH (ký hiệu: $K_{Cbh(i)}$) là tỷ số giữa khoản chi trả cấp cho từng chế độ BHXH với tổng chi BHXH hàng năm.

Công thức tính:

$$K_{Cbh(i)} = \frac{C_{bh(i)}}{C_{bh}} \times 100$$

Trong đó:

$K_{Cbh(i)}$: Tỷ lệ các khoản chi cấp bổn cho các chế độ BHXH

$C_{bh(i)}$: chi cho chi để BHXH (i)

- Kẹt để quỹ BHXH (ký hiệu: Δ_{bh}) là chênh lệch giữa tổng thu vào BHXH và tổng chi BHXH hàng năm. Công thức tính:

$$\Delta_{bh} = T_{bh} - C_{bh}$$

Trong đó:

Δ_{bh} : kẹt để quỹ BHXH

T_{bh} : tổng thu vào BHXH

C_{bh} : tổng chi BHXH

Trong hoạt động BHXH thường có để trừ nhất định. Với quỹ BHXH thường có khoản kẹt để nhất định.

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền cũn nhận rồi chi để c số để trong quỹ BHXH và có thể dùng để đánh giá kẹt để quỹ hoạt động BHXH trong kỳ.

e) Các chỉ tiêu và quần lý hoạt động BHXH

- Tổng số cấn bù cấn ng nhận vào làm cấn g tác BHXH: chỉ tiêu để c tính cho toàn quỹ c, tổng địa phương và tổng ngành, chia ra theo địa tư i, theo giới tính, theo trình độ học vấn, theo trình độ chuyên môn.
- Số máy vi tính bù nh quỹ cấn a máy trung tâm BHXH
- Tổng số các loại BHXH đang để c quần lý
- Tổng để i tổng tham gia BHXH để c quần lý bù ng máy vi tính

Các chỉ tiêu trên là các chỉ tiêu báo cáo phản ánh các hoạt động quần lý nghiệp vụ BHXH.

3.3.2.2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê báo hiể m thống m i

Hệ thống chỉ tiêu thống kê báo hiể m kinh doanh bao gồm 4 nhóm: nhóm chỉ tiêu thống kê báo hiể m con người; nhóm chỉ tiêu thống kê báo hiể m tài sản; nhóm chỉ tiêu thống kê báo hiể m trách nhiệm; và nhóm chỉ tiêu phản ánh kẹt quỹ kinh doanh báo hiể m.

Trong 3 nhóm chỉ tiêu thống kê báo hiể m con người, tài sản và trách nhiệm; tùy tổng nghiệp vụ báo hiể m cấn th, máy nhóm bao gồm nhiều chỉ tiêu phản ánh quy mô, cấn cấn có nội dung, ý nghĩa, phạm vi và phương pháp xác định khác nhau. Chẳng hạn:

- Trong nghiệp vụ báo hiể m tại nấn học sinh, bao gồm cấn c chỉ tiêu: số học sinh tham gia báo hiể m (chia ra theo địa phương; theo cấp học; theo mức phí báo hiể m); doanh thu nghiệp vụ báo hiể m tại nấn học sinh; số học sinh tham gia báo hiể m bù tại nấn (chia ra số học sinh bù ch, số học sinh bù th, ng theo cấp học, theo địa phương...); số học sinh tham gia báo hiể m bù tại nấn đó để c cấn quan báo hiể m chi trả học chíp nhn chi trả số tiền bù i th, ng; số tiền chi trả cho người để c báo hiể m...; tổng số học sinh tham gia báo hiể m; tổng giới quy t chi trả...

- Trong nghiệp vụ báo hiệu hàng hóa xuất khẩu, bao gồm các chỉ tiêu: kim ngạch hàng hóa xuất khẩu được báo hiệu (chia ra theo nội nội hàng, theo nhóm hàng hoặc mặt hàng, theo địa điểm báo hiệu); doanh thu nghiệp vụ báo hiệu hàng hóa xuất khẩu; kim ngạch hàng hóa xuất khẩu được báo hiệu báo hiệu, tiền thuế; kim ngạch hàng hóa xuất khẩu được báo hiệu báo hiệu tiền thuế được báo hiệu thuế; số tiền báo hiệu thuế...

Nhóm chỉ tiêu thuế kê kết quả hoạt động kinh doanh báo hiệu, bao gồm các chỉ tiêu:

- **Doanh thu báo hiệu (D_{bh}):** là tổng số tiền mà các công ty báo hiệu đó thu được trong kỳ từ các đối tượng tham gia báo hiệu khác nhau.

Được xác định theo công thức

$$D_{bh} = \sum D_{bh(i)}$$

Doanh thu báo hiệu phần nội qui mô hình thành quả báo hiệu thông qua mặt để trang trải cho các khoản chi cần thiết trong phạm vi hoạt động kinh doanh của báo hiệu thông qua mặt.

- **Tổng giá trị sản xuất (GO)** là toàn bộ giá trị sản phẩm do lao động trong các công ty báo hiệu (hoặc ngành báo hiệu) tạo ra trong một thời kỳ nhất định (thông thường là một năm), xác định theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá} & & \text{Phí BH} & & \text{Lợi tức thu} & & \text{Trách nhiệm} \\ \text{trị sản} & = & \text{thu} & + & \text{tỷ lệ qu} & - & \text{Chị tr} & + & \text{thành năm} \\ \text{xuất BH} & & \text{được} & & \text{phung} & & \text{BH} & - & \text{chuyển} \\ & & & & & & & & \text{sang} \end{array}$$

Hoặc:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng giá} & = & \text{Lợi tức thu} & + & \text{Thu} & \text{doanh thu} & + & \text{Tổng chi phí} \\ \text{trị sản} & & \text{hoạt động} & & \text{kinh} & & & \text{phí nội} \\ \text{xuất BH} & & \text{doanh BH} & & & & & \text{p} \end{array}$$

Trong đó, tổng chi phí bao gồm: chi phí báo hiệu gốc, chi nhận tái báo hiệu, chi nhượng tái báo hiệu, chi khác (giảm định, địa lý), chi phí bán hàng, chi phí quản lý kinh doanh.

- **Giá trị tăng thêm (VA)** là một bộ phận của giá trị sản xuất của công ty báo hiệu (hoặc ngành báo hiệu) cần lấy sau khi trừ đi chi phí trung gian. Đó là bộ phận giá trị mới do lao động sản xuất của công ty (ngành) báo hiệu tạo ra và khấu hao TSCĐ trong một thời kỳ nhất định (thông thường là một năm).

VA của công ty (ngành) báo hiệu được xác định theo hai phương pháp:

a) Phương pháp sản xuất: $VA = GO - IC$

Trong đó, chi phí trung gian (IC) bao gồm: chi phí vật chất (nguyên vật liệu, kết cấu văn phòng phẩm; sửa chữa thiết bị xuyên, trang phục làm việc và báo hiệu lao động; chi báo chí, tiếp thị; chi vật chất khác...) và chi phí phi vật (chi hoa hồng báo hiệu theo hợp đồng)

đi lí, công tác viên; chi hoa hồng nhn tái bho hiim; ccc phí vâj tti, bhu đinn thuê ngoài; công tác phí; chi phí hoi ngh; chi phí tuyên truyyn quing cáo; chi phí dích v kh c).

b) Phng pháp phân phi:

Giá trị = Thu nhp cca + Thu s n + Khu + Thng = Tng thu
tăng ng i lao xu t và hao đ s n nhp l n
thêm đng hàng hóa TSCĐ xu t đ u

$VA = \sum TN_1$ cca ng i lao đng, các doanh nghi p BH và nhà n c.
+ L i nhu n kinh doanh bho hiim (L_{bh})

L i nhu n (đi v i các nghi p v kinh doanh c b n) đ c xác đnh bng công th c tng quát:

$$L_{bh} = \sum T_{bh} - \sum C_{bh}$$

Trong đó: L_{bh} : L i nhu n kinh doanh bho hiim

$\sum T_{bh}$: Tng thu, bao g m ccc kho n: phí bho hiim g c; phí nhn tái bho hiim; hoa hồng tái bho hiim; phí đi lí, giám đnh; kho n đui ng i th ba;

$\sum C_{bh}$: Tng chi, bao g m các kho n: chi b i th ng theo đnh m c bho hiim g c và nhn tái bho hiim; chi đ phũng và h n ch t n th t (t nh theo t l đnh m c so v i doanh thu th c t cca phí bho hiim g c); hoa hồng bho hiim g c (đi lí, công tác viên); hoa hồng nhn tái bho hiim; chi phí giám đnh...

Cn ý:

Phng pháp xác đnh L i nhu n trong kinh doanh bho hiim khác v i phng pháp xác đnh L i nhu n tng ccc ngành kinh t kh c cch: m i lo i h nh bho hiim (bho hiim g c, t i bho hiim) cú phng pháp xác đnh L i nhu n riêng và m i lo i nghi p v bho hiim trong ai h nh đó cũng có phng pháp xác đnh L i nhu n khác nhau. Đó là do các đc đi m thu, chi cca bho hiim g c, t i bho hiim và m i nghi p v bho hiim trong lo i h nh bho hiim đó khác nhau.

L i nhu n trong ngành bho hiim đ c xác đnh theo năm tài chính (là năm các công ty bho hiim th c hi n các báo cáo k toán và báo cáo th ng kê theo quy đnh cca nhà n c)

Có nhi u phng pháp xác đnh L i nhu n khác nhau đ n đ n các k t qu khác nhau. Trong th c t v n đng phng pháp nào thu đ c k t qu g n đúng s là phng pháp t t h n. C th:

* Phng pháp 1

$L_{bh} = (\text{Phí BH} + \text{Hoa hồng tái BH} + \text{thu đui ng i th } 3) - (\text{Chi b i th ng BH} + \text{chi trích qu b i th ng t n th t} + \text{chi qu n lí} + \text{chi khác})$

* Phng pháp 2:

$$L_{bh} = L_{bh1} + L_{bh2}$$

Trong đó:

$$L_{bh1} = (\text{phí BH} + \text{thu đầu ng} \cdot i \cdot \text{th} \cdot 3) - (\text{chi b} \cdot i \cdot \text{th} \cdot \text{ng BH} + \text{chi đ} \cdot \text{phũng h} \cdot \text{n ch} \cdot \text{t} \cdot \text{n th} \cdot \text{t} + \text{chi qu} \cdot \text{n l} \cdot \text{i})$$
$$L_{bh2} = (\text{Thu b} \cdot i \cdot \text{th} \cdot \text{ng tái BH} + \text{hoa h} \cdot \text{ng tái BH}) - (\text{phí tái BH} + \text{đầu ng} \cdot i \cdot \text{th} \cdot 3 \text{ tái BH} + \text{chi qu} \cdot \text{n lí})$$

* *Phương pháp 3:*

$$L_{bh} = (\text{phí BH} - \text{phí tái BH}) + (\text{đầu ng} \cdot i \cdot \text{th} \cdot 3 \text{ BH} - \text{đầu ng} \cdot i \cdot \text{th} \cdot 3 \text{ tái BH}) - (\text{b} \cdot i \cdot \text{th} \cdot \text{ng BH} - \text{b} \cdot i \cdot \text{th} \cdot \text{ng tái BH}) - (\text{chi đ} \cdot \text{phũng h} \cdot \text{n ch} \cdot \text{t} \cdot \text{n th} \cdot \text{t} + \text{chi qu} \cdot \text{n l} \cdot \text{i} \text{ và chi kh} \cdot \text{c}) + \text{hoa h} \cdot \text{ng t} \cdot i \cdot \text{BH}.$$

Chương 4.

THƯƠNG KÊ THƯƠNG TRẠI VÀ NG TÀI CHÍNH

4.1. THƯƠNG KÊ TIỀN TỶ VÀ LƯU CHUYỂN TIỀN TỶ

Như chúng ta đã biết trong nền kinh tế thị trường các luồng tiền và khối lượng tiền đóng vai trò quan trọng trong mối quan hệ với quá trình sản xuất, thúc đẩy và điều tiết sự phát triển của nền kinh tế.

Kinh tế học đã chỉ rõ tiền tệ là một phạm trù kinh tế khách quan ra đời cùng với sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá. Về bản chất tiền là vật ngang giá chung với chức năng cơ bản là: đo lường giá trị, phương tiện thanh toán (trao đổi) và là phương tiện dự trữ vật giá trị.

Hàng hoá và dịch vụ trong nền kinh tế lưu chuyển qua trao đổi, mua bán và các hình thức giao dịch khác, tích luỹ trong nền kinh tế quĩc dân để thực hiện bằng phương tiện tiền tệ. Như luồng lưu chuyển bằng tiền tệ, bằng tiền mặt hoặc không bằng tiền mặt được gọi là lưu chuyển tiền tệ.

Đời sống nghiên cứu của thương kế tiền tệ và lưu chuyển tiền tệ là một công cụ quá trình lưu chuyển tiền tệ. Nghĩa là nó thu thập, tổng hợp và phân loại cũng như phân tích các giao dịch bằng tiền mặt, phi tiền mặt, mối quan hệ giữa các khối lượng tiền trong nền kinh tế.

4.1.1. Hệ thống chỉ tiêu thương kế tiền tệ và lưu thông tiền tệ

Hệ thống chỉ tiêu thương kế tiền tệ và lưu thông tiền tệ có thể được xây dựng theo 3 nhóm:

- Nhóm chỉ tiêu các dòng tiền tệ
- Nhóm chỉ tiêu vĩ mô về tiền tệ và lưu thông tiền tệ

- Nhóm chỉ tiêu khả năng thanh toán

4.1.1.1. Nhóm chỉ tiêu các dòng tiền

Chúng ta đều biết rằng phạm trù "tiền" được xác định theo chức năng của chúng: là thước đo giá trị, là phạm vi tiền thanh toán và là phạm vi tiền tích lũy và mất giá trị. Tuy vậy trong nền kinh tế hiện đại một số tài sản được coi là tiền có tính năng thanh toán tiền và trên cơ sở này, người ta có thể phân loại tiền theo các dòng sau đây:

- *Tiền mặt* (tiền ký hiệu) là tiền do NHTW phát hành có tính quy định và tính pháp định. Lưu thông tiền mặt là số vốn được của tiền mặt trong quá trình trao đổi hàng hóa và dịch vụ bằng cách thanh toán.

Thống kê tiền mặt có thể nghiên cứu các chỉ tiêu sau:

- + Tiền mặt nằm ngoài hệ thống ngân hàng
- + Tiền mặt nằm trong hệ thống ngân hàng
- + Toàn bộ tiền mặt trong lưu thông bằng tiền mặt nằm ngoài hệ thống ngân hàng và tiền mặt nằm trong hệ thống ngân hàng.

- *Tiền gửi* (tiền phi tiền mặt) là một bộ phận của lưu thông tiền tệ, trong đó tiền vốn được theo phạm vi chuyển khoản giữa người mua và người bán với nhau mà không cần tiền mặt.

- *Gửi có giá trị* (chứng khoán có giá) là các tài sản tài chính có tính thanh khoản cao như các loại trái phiếu ngắn hạn và các tài sản dễ chuyển đổi thành tiền mặt.

- *Tiền quĩ tệ* (hay phạm vi tiền thanh toán quĩ tệ) đó là vàng dùng trong thanh toán, ngoại tệ mạnh và SDRs - quỹ rút tiền để biết.

- Các chỉ tiêu bổ sung:

+ Số nhân tiền gửi hay hệ số nhân tiền gửi cho biết khả năng tiền được nhân lên bao nhiêu lần (về mặt lý thuyết) khả năng tiền mặt trong hệ thống ngân hàng.

Chúng ta biết rằng tỉ lệ dự trữ bắt buộc của NHTW được tính theo công thức:

$$r = \frac{\text{khả năng tiền dự trữ (R)}}{\text{khả năng tiền gửi (D)}}$$

Từ đó ta có được nhất thiết của số nhân tiền gửi:

$$m = \frac{1}{r} = \frac{D}{R}$$

+ Tiền có sẵn - H (tiền nỏn, tiền mặt) là tổng giá trị của những đồng tiền mặt do NHTW phát hành ra. Gọi là tiền mặt, tiền nỏn vì chúng có khả năng tạo ra tiền gửi (D-deposit)

4.1.1.2. Nhóm chỉ tiêu khả năng tiền tệ

- Khái niệm chung: Khả năng tiền tệ trong lưu thông (M) là tổng giá trị của các đồng tiền hiện có trong nền kinh tế để dùng làm phương tiện trao đổi.

Như chúng ta đã biết tiền mặt (H) do NHTW phát hành ra mặt bằng phần nỏm trong tay công chúng (dân c và các tổ chức), bằng phần này gọi là tiền mặt trong lưu thông (C), mặt bằng phần để công chúng gửi vào ngân hàng gọi là tiền gửi (D).

Như vậy khả năng tiền tệ: $M = C + D$

Có nhiều quan điểm khác nhau về khả năng tiền (M) này, bởi vậy dần dần hình thành nghĩa và theo lý thuyết tiền tệ chúng ta có các định nghĩa về khả năng tiền tệ sau đây:

- Khả năng tiền **M1** bao gồm: tiền mặt trong lưu thông (C) + tiền gửi không kỳ hạn (bao gồm tiền tiết kiệm không kỳ hạn và tiền ký gửi dùng để thanh toán).

- Khả năng tiền **M2** bao gồm: M1 + tiền gửi ngắn hạn (bao gồm tiền tiết kiệm ngắn hạn và tiền ký gửi ngắn hạn)

- Khả năng tiền **M3** bao gồm: M2 + tiền gửi dài hạn

- Khả năng tiền **L** bao gồm: M3 + các chứng khoán có giá (trái phiếu, chứng khoán, ...)

4.1.1.3. Nhóm chỉ tiêu vĩ mô về tiền tệ

Khả năng tiền (M) như đã trình bày ở trên để đo lường khả năng thanh toán và vận động của tiền tệ (v) trong nền kinh tế. Giới định thời kỳ nghiên cứu là 01 năm thì khả năng tiền lưu chuyển về mặt lý thuyết đúng bằng giá trị giao dịch cuối cùng của nền kinh tế, tức bằng giá trị của GDP.

Ta có phương trình: $VM = GDP$

Trong đó: M - là khả năng tiền chu chuyển (khả năng tiền định mức)

V - là tốc độ lưu thông tiền tệ (số vòng quay tiền tệ)

VM - là khả năng tiền lưu chuyển (khả năng tiền giao dịch trong kỳ)

- Chỉ tiêu **Tốc độ lưu thông tiền tệ** (V) phản ánh số vòng quay của mặt tiền về tiền tệ với chức năng là phương tiện thanh toán trên thị trường hàng hóa và dịch vụ trong một thời kỳ nhất định.

$$V = \frac{GDP}{M}$$

Ví dụ giả định: năm 2006 GDP của Việt Nam là 900 ngàn tỉ, $M = 300$ ngàn tỉ đồng.

Tức là lưu chuyển tiền tệ của Việt Nam năm 2006 là:

$$V = \frac{900}{300} = 3 \text{ vòng}$$

- Chỉ tiêu **Thời gian lưu thông tiền tệ** (t) phản ánh độ dài bình quân một vòng quay của một đơn vị tiền tệ.

$$t = \frac{T}{V}$$

Trong đó: T- là độ dài thời kỳ nghiên cứu

Trong ví dụ trên $T = 360$ ngày và thời gian lưu thông tiền tệ là:

$$t = \frac{360}{3} = 120 \text{ ngày}$$

4.1.2. Phương pháp xác định khối lượng và phân tích tác động chu chuyển tiền tệ

- Phương pháp xác định khối lượng tiền (M)

Ta biết rằng khối lượng tiền của xã (H) sau khi NHTW phát hành một bộ phận nằm trong tay công chúng (C), một bộ phận nằm trong các ngân hàng (R), tức là:

$$H = C + R$$

Đồng thời ta lại biết: $M = C + D$

Chia cả 2 vế cho H ta được:

$$\frac{M}{H} = \frac{C + D}{C + R}$$

Chia cả tử và mẫu vế phải phân trình trên cho D ta được:

$$\frac{M}{H} = \frac{C/D + 1}{C/D + R/D}$$

Đặt: $c = C/D$ là tỉ lệ tiền mặt so với tiền gửi và ta lại biết $r = R/D$, do đó:

$$\frac{M}{H} = \frac{c + 1}{c + r}$$

Tỉ lệ:

$$\frac{c + 1}{c + r} = m$$

m được gọi là hệ số nhân tiền thực tế.

Từ phương trình trên ta có thể xác định khối lượng tiền chu流转 $M = m.H$

Trong thực tiễn nếu không có ngân hàng thì tiền gọi không có và 100% lưu thông là tiền mặt, khi đó $m = 1$. Và chúng ta biết rằng Hệ số nhân tiền gọi $1/r$ nhận giá trị trong khoảng 1 đến ∞ , nhưng trong thực tế hệ thống ngân hàng luôn tồn tại mặt lưu thông tiền mặt.

Ví dụ giả định: tháng 3/2007 lượng tiền cơ sở - H của NHTW Việt Nam phát hành là 200 ngàn tỉ đồng, tỉ lệ tiền mặt $C = 50\%$, $r = 10\%$

Tính hệ số nhân tiền:

$$m = \frac{0,5 + 1}{0,5 + 0,1} = 2,5 \text{ lần}$$

Tỉ đó: $M = m.H = 2,5 \times 200 = 500 \text{ ngàn tỉ đồng}$

- Phân tích các nhân tố tác động đến tỉ lệ lưu chuyển tiền tệ

Ta có: $V = GDP/M = GDP/C \times C/M = V_C \times d^C$

Trong đó: V_C - là tỉ lệ lưu thông tiền mặt

d^C - là tỉ trọng tiền mặt trong khối tiền tệ

Phân tích biến động của tỉ lệ lưu chuyển tiền tệ do ảnh hưởng của hai nhân tố: tỉ lệ lưu thông tiền mặt và tỉ trọng tiền mặt trong khối tiền tệ qua ví dụ giả định sau đây:

Chỉ tiêu	kỳ gốc	kỳ nghiên cứu
1. Khối lượng tiền chu流转 (tỉ \$)	600	700
2. Khối lượng tiền mặt (tỉ \$)	180	260
3. GDP (tỉ \$)	2000	2400
Phân tích toán		
4. V_C (vòng) - vòng quay tiền mặt	11,111	9,231
5. t_C (ngày) - thời gian lưu thông tiền mặt	32,4	39,0
6. V (vòng) - vòng quay tiền tệ	3,333	3,429
7. t (ngày) - thời gian lưu thông tiền tệ	108	105
8. d^C - tỉ trọng tiền mặt trong khối tiền chu流转	0,30	0,37

Biến động chung của tỉ lệ lưu chuyển tiền tệ kỳ nghiên cứu so với kỳ gốc là:

$$\Delta V = V_1 - V_0 = 3,429 - 3,333 = 0,095 \text{ (vòng)}$$

Do ảnh hưởng của hai nhân tố:

- Do biến động của tỉ lệ lãi suất thông tin mới làm cho tỉ lệ lãi suất thông tin biến động là:

$$\Delta V(V_c) = (V_{c1} - V_{c0}) \times d^C_1 = (9,231 - 11,111) \times 0,37 = - 0,698 \text{ (vòng)}$$

- Do biến động của tỉ lệ tăng trưởng thông tin mới trong khi tỉ lệ chu kỳ làm cho tỉ lệ lãi suất thông tin biến động là:

$$\Delta V(d^C) = (d_1 - d_0) \times V_{c0} = (0,37 - 0,30) \times 11,111 = 0,794 \text{ (vòng)}$$

4.2. THỊ TRƯỜNG KÊ GIÁC VÀ LỢI PHẤT

4.2.1. Những vấn đề chung

Trong nền kinh tế thị trường giá cả đóng vai trò quan trọng, nó tham gia vào trong tất cả mọi ngành, mọi doanh nghiệp. Đặc biệt trong thời kỳ là lạm phát, thiếu hụt, suy thoái kinh tế trầm trọng hiện nay.

Giá cả là phạm trù kinh tế ra đời cùng với sự ra đời của nền kinh tế hàng hóa, đặc biệt là sự ra đời và phát triển của các hình thái tiền tệ. Cùng với sự phát triển đó khái niệm giá cả cũng có nhiều định nghĩa khác nhau. Một số nhà kinh tế học định nghĩa: *giá cả là biểu hiện bằng tiền của một đơn vị sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ*. Khái niệm này được đưa ra dùng trong giai đoạn trước đây trong các tác phẩm của các nhà kinh tế như A.Smith, D. Ricardo, C.Mac,... Trong giai đoạn hiện nay, khi nền kinh tế thị trường đã phát triển cao, cùng với sự phát triển của khoa học, công nghệ, thị trường tài chính, vv... một số nhà kinh tế học hiện đại đã đưa ra khái niệm mới, theo đó *giá cả là sự thanh toán bằng tiền cho một đơn vị hàng hóa, dịch vụ theo thỏa thuận giữa người mua và người bán trên thị trường*.

Như vậy có thể định nghĩa tổng quát *giá cả là tổng số tiền phải trả cho một đơn vị hàng hóa, dịch vụ để mua và bán trên thị trường*. Định nghĩa này bao hàm cả hai nội dung của các khái niệm về giá đã nêu trên, nghĩa là nó

phản ánh mức giá thông qua thước đo tiền (vật ngang giá) của mặt hàng hóa (dịch vụ) trong giao dịch mua bán của nền kinh tế.

Trong nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường, giá có các chức năng quan trọng đó là: chức năng hạch toán, chức năng phân phối và chức năng điều tiết. Chức năng hạch toán thể hiện ở các hạch toán trong lĩnh vực sản xuất như chi phí sản xuất, chi phí trung gian, trong lĩnh vực lưu thông như: chi phí lưu thông, vận tải, thông tin, hạch toán hiệu quả kinh tế như lợi nhuận, doanh lợi. Chức năng phân phối thể hiện ở việc điều tiết thu nhập và ngân sách nhà nước từ các loại thuế thu sản xuất và thuế nhập khẩu. Chức năng kích thích của giá có thể hiện qua việc nâng cao hiệu quả kinh tế của quá trình sản xuất, tiết kiệm chi phí, giảm giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm,...

Thống kê giá có trong thời đại ngày nay là một trong những kênh thông tin quan trọng nhất đáp ứng nhu cầu nghiên cứu của nền kinh tế thị trường.

Điểm đáng nghiên cứu của thống kê giá là giá và sự hình thành giá. Thống kê giá nghiên cứu mức độ, cấu trúc, sự biến động, đặc cơ giãn cũng như phân tích những ảnh hưởng của giá đến các chỉ tiêu kinh tế xã hội khác.

4.2.2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê giá và lợi ích phát

Hệ thống chỉ tiêu thống kê giá và lợi ích phát có thể được nghiên cứu theo các nhóm sau đây:

- Nhóm chỉ tiêu phản ánh các loại giá
- Nhóm chỉ tiêu phản ánh mức giá và cấu trúc giá
- Nhóm chỉ tiêu phản ánh biến động giá

+ Nhóm chỉ tiêu phản ánh các loại giá

Hệ thống tài khoản quốc gia đo lường các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, đặc biệt là chỉ tiêu GDP sẽ dùng các loại giá sau đây:

- *Giá nhân tố* là giá của các nhân tố sản xuất gồm giá sản phẩm đầu vào, giá nhân công, giá sử dụng TSCĐ và giá kinh doanh. Giá sản phẩm đầu vào thể hiện qua giá trị chi phí trung gian, giá nhân công thể hiện qua giá trị trả công lao động bằng tiền, giá sử dụng TSCĐ thể hiện bằng giá trị khấu hao TSCĐ, giá kinh doanh thể hiện qua giá trị thặng dư sản xuất (lãi). Giá nhân tố có thể được tính từ giá bán trừ đi các khoản thuế sản xuất khác (trừ trừ cộp), các khoản thuế sản xuất khác này là thuế ô nhiễm, thuế sử dụng tài nguyên, thuế sử dụng lao động, vv,... Như vậy có thể

coi giá nhân t_đ là giá tr_đ còn lại của m_đt đ_đn v_đ s_đn ph_đm sau khi tr_đ đi t_đt c_đ các khoản thu_đ.

- **Giá c_đ b_đn** là giá tr_đ mà ng_đđ i s_đn xu_đt nh_đn đ_đđ c t_đ ng_đđ i mua đ_đi v_đi m_đt đ_đn v_đ hàng hoá, đ_đch v_đ mà h_đ s_đn xu_đt ra, tr_đ đi các khoản thu_đ s_đn ph_đm, c_đng các khoản tr_đ c_đp n_đu có (không tính tr_đ c_đp nh_đp kh_đu) và không bao g_đm phí v_đn t_đi đã tách riêng. Nh_đ v_đy giá c_đ b_đn v_đ c_đu thành bao g_đm: chi phí trung gian, chi phí kh_đu hao TSCĐ, chi phí t_đn nhân công, chi phí các thu_đ s_đn xu_đt khác và th_đng đ_đ s_đn xu_đt. Ng_đđ i s_đn xu_đt quan tâm nh_đt đ_đn giá c_đ b_đn vì nó là ph_đn giá tr_đ còn lại của h_đ sau khi tr_đ đi thu_đ s_đn ph_đm cho nhà n_đđ c. Giá c_đ b_đn có tính quy_đt đ_đnh cho ho_đt đ_đng s_đn xu_đt kinh doanh của ng_đđ i s_đn xu_đt. trong h_đ th_đng thu_đ giá tr_đ gia tăng ph_đn thu_đ n_đp nhà n_đđ c đ_đđ c tách riêng ph_đn còn lại th_đ hi_đn giá c_đ b_đn của ng_đđ i s_đn xu_đt.

- **Giá s_đn xu_đt** là giá tr_đ mà ng_đđ i s_đn xu_đt nh_đn đ_đđ c t_đ ng_đđ i mua đ_đi v_đi m_đt đ_đn v_đ hàng hoá, đ_đch v_đ bao g_đm c_đ thu_đ s_đn ph_đm sau khi tr_đ các khoản đ_đđ c kh_đu tr_đ (kh_đu tr_đ VAT và kh_đu tr_đ thu_đ khác), không bao g_đm phí th_đng nghi_đp và c_đđ c v_đn t_đi đã tách riêng.

- **Giá s_đ đ_đng cu_đi cùng** (hay giá ng_đđ i mua) là giá tr_đ mà ng_đđ i mua ph_đi tr_đ cho m_đt đ_đn v_đ hàng hoá, đ_đch v_đ mà ng_đđ i s_đn xu_đt bán cho h_đ, bao g_đm c_đ phí th_đng nghi_đp và c_đđ c v_đn t_đi, không bao g_đm các khoản thu_đ đ_đđ c kh_đu tr_đ.

Trong b_đng phân ngành kinh t_đ ISIC, th_đng nghi_đp và v_đn t_đi là các ngành đ_đc l_đp, b_đi v_đy trong th_đng kê kinh t_đ vĩ mô ng_đđ i ta có xu h_đng s_đ đ_đng giá s_đn xu_đt, khi đó giá s_đ đ_đng của t_đt c_đ các ngành đ_đc tách ph_đn phí th_đng nghi_đp và c_đđ c v_đn t_đi tr_đ v_đ cho hai ngành này và t_đt c_đ đ_đu đ_đđ c tính theo giá s_đn xu_đt k_đ c_đ ngành th_đu_đng nghi_đp và v_đn t_đi.

Có th_đ tóm l_đđ c n_đi dung và m_đi liên h_đ gi_đa các lo_đi giá trên trong b_đng sau đây:

Giá nhân t _đ	Giá c _đ b _đ n	Giá s _đ n xu _đ t	Giá s _đ đ _đ ng cu _đ i cùng
	Thu _đ s _đ n xu _đ t khác tr _đ c _đ p	Thu _đ s _đ n xu _đ t khác tr _đ tr _đ c _đ p	Thu _đ s _đ n xu _đ t khác tr _đ c _đ p
Chi phí trung gian	Chi phí trung gian	Chi phí trung gian	Chi phí trung gian
Tr _đ công lao đ _đ ng	Tr _đ công lao đ _đ ng	Tr _đ công lao đ _đ ng	Tr _đ công lao đ _đ ng
Kh _đ u hao TSCĐ	Kh _đ u hao TSCĐ	Kh _đ u hao TSCĐ	Kh _đ u hao TSCĐ
Th _đ ng đ _đ s _đ n xu _đ t	Th _đ ng đ _đ s _đ n xu _đ t	Th _đ ng đ _đ s _đ n xu _đ t	Th _đ ng đ _đ s _đ n xu _đ t
		Thu _đ s _đ n ph _đ m tr _đ	Thu _đ s _đ n ph _đ m tr _đ tr _đ

		trợ cấp	cấp
			Phí thanh toán mại
			Các vận tải

Trong nền kinh tế thị trường, theo những khía cạnh khác nhau khi nghiên cứu giá cả người ta còn sẽ dùng các loại giá sau đây:

- *Giá bán buôn* (bán sỉ) thường là giá cho việc phân phối sản phẩm công nghiệp và xây dựng khi nó được bán với khối lượng lớn cho các nhà phân phối bán lẻ. Cấu thành của giá bán buôn bao gồm chi phí sản xuất và thành phẩm sản xuất, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Giá bán buôn các sản phẩm nông nghiệp, vận tải, truyền thông cũng tương tự như vậy, nó không bao gồm VAT.

- *Giá bán lẻ* là giá bán hàng hóa trực tiếp cho người tiêu dùng cuối cùng (dân cư), giá bán lẻ bằng giá bán buôn cộng VAT và các chi phí khác.

- *Giá thu mua* là giá do chính phủ ấn định dùng để thu mua sản phẩm của nhà sản xuất thường dùng cho trường hợp thu mua nông sản.

- *Giá và bảng giá dịch vụ* là giá và bảng giá trả cho các dịch vụ như vận sinh công dụng, bưu chính viễn thông, tang lễ, và các dịch vụ khác.

Ngoài ra trong nền kinh tế thị trường còn sẽ dùng một số các loại giá khác sau đây:

- *Giá thị trường* là kết quả của thỏa thuận lợi ích giữa người mua và người bán để tác động của quan hệ cung cầu và của một số nhân tố khác của kinh tế thị trường.

- *Giá cả định đoạt* chính phủ thiết lập để định cho một số sản phẩm thiết yếu có tính đến quyền nhà nước, những sản phẩm này có ảnh hưởng quan trọng đến nền kinh tế và mức sống dân cư, ví dụ giá điện, giá xăng dầu, vv...

- *Giá điều tiết* được thiết lập bởi các cơ quan quản lý nhà nước cho từng vùng để một số danh mục sản phẩm nhằm điều tiết thị trường.

- *Giá ghi hạn* cũng là giá được thiết lập bởi các cơ quan quản lý nhà nước. Theo đó giá sản phẩm được phép xoay quanh một giới hạn nào đó. Ví dụ giá thu mua men (được phép), giá này có thể cao hơn hay thấp hơn mức giá ghi hạn.

Thống kê giá cả quan trọng nhất của Việt Nam (Thống kê giá cả hàng hóa) hiện nay sẽ dùng 6 loại giá, đó là:

- Giá tiêu dùng
- Giá bán sản phẩm của người sản xuất

- Giá bán vật tư của nhà sản xuất
- Giá cước vận tải hàng hóa
- Giá xuất nhập khẩu hàng hóa
- Giá vàng và ngoại tệ

+ Giá tiêu dùng được biểu thị là tiêu dùng cuối cùng biểu hiện qua giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ cho dân cư, không bao gồm hàng hóa, dịch vụ phục vụ sản xuất kinh doanh (tiêu dùng trung gian).

+ Giá bán sản phẩm của nhà sản xuất là giá mà nhà sản xuất trả để bán sản phẩm của mình trên thị trường. Giá bán sản phẩm của nhà sản xuất chia thành hai loại: giá hàng nông, lâm, thủy sản và giá hàng công nghiệp.

+ Giá bán vật tư của nhà sản xuất (giá tiêu dùng trung gian) là giá của các thành phần kinh doanh vật tư bán trả để bán cho nhà sản xuất, giá này không bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.

+ Giá cước vận tải hàng hóa là giá nhà vận chuyển hàng hóa phải trả cho đơn vị vận tải, giá này được xác định theo thỏa thuận giữa đơn vị vận tải và chủ hàng.

+ Giá xuất nhập khẩu hàng hóa được tính bằng ngoại tệ của khẩu theo giá FOB hoặc CIF, hai loại giá này khác nhau ở phần giá trả vận tải và bảo hiểm. Thông thường xuất khẩu được tính theo giá FOB, nhập khẩu tính theo giá CIF.

+ Giá vàng và ngoại tệ đây là loại giá của hai loại hàng hóa đặc biệt, theo đó vàng và ngoại tệ được tính đo bằng giá của đồng nội tệ (VND). Giá vàng và ngoại tệ được tính ở hai khu vực nhà nước và tư nhân.

+ Nhóm chỉ tiêu phản ánh mức giá và cấu trúc giá cả

Nghiên cứu thống kê giá cả thống kê được bắt đầu bằng đo mức giá. Mức giá được biểu hiện qua các chỉ tiêu tuy nhiên, thống kê và bình quân theo một loại sản phẩm, một nhóm sản phẩm và được xác định vào một thời gian (ngày) hoặc một khoảng thời gian (thời kỳ) cụ thể.

Trong thực tế thống kê thống kê tính toán và phân tích chỉ tiêu giá bình quân. Giá bình quân có thể được tính cho một hàng hóa cụ thể hoặc cho một nhóm hàng hóa, cho một hàng hóa ở không gian hay thời gian khác nhau.

Như vậy, *giá bình quân là giá được xác định bằng cách chia giá trả của một loại hàng hóa hay một nhóm hàng hóa cho khối lượng của chúng và được tính theo công thức tổng quát sau:*

$$\bar{P} = \frac{\sum pq}{\sum q}$$

trong đó: $\bar{P}$ - giá bình quân

$\sum pq$ - giá trị hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ

p - giá cả hàng hoá, dịch vụ

q - khối lượng hàng hoá, dịch vụ

Công thức trên cho thấy giá bình quân không chỉ phụ thuộc vào mức giá cả hàng hóa mà còn phụ thuộc vào cấu trúc khối lượng hàng hóa tiêu thụ. Chúng ta đều biết rằng cấu trúc khối lượng hàng hóa tiêu thụ biến động theo thời gian, vì vậy khi nghiên cứu biến động giá cần lưu ý khi sử dụng chỉ tiêu giá bình quân.

Việc tính toán mức giá bình quân còn có những công thức khác nhau. Tùy theo từng đặc điểm của mỗi nhóm sản phẩm, có nhóm giá bình quân bao gồm cả thu, có nhóm thì không. Ví dụ giá bình quân sản phẩm công nghiệp bao gồm cả thu trong khi đó giá bình quân sản phẩm nông nghiệp thì không bao gồm thu. Mức giá trong thời kỳ là rất khác nhau phụ thuộc vào nguồn sản xuất và nguồn tiêu dùng tài nguyên thời điểm nhất định và thời gian xuyên biên độ.

Thống kê cấu trúc giá cả tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu. Cấu trúc giá cả và chi phí sản xuất phụ thuộc vào đặc thù của từng ngành. Trong ngành công nghiệp chủ yếu chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng và khấu hao chiếm tỷ trọng lớn (chiếm 80%). Nghiên cứu biến động của chi phí theo thời gian cho phép chúng ta biết được xu hướng và mức độ biến động của từng thành phần chi phí từ đó rút ra những kết luận hữu dụng cho quản lý và điều hành.

+ Nhóm chỉ tiêu phản ánh biến động giá

Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, hầu hết các nền kinh tế trên thế giới đều vận hành theo cơ chế thị trường, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Thời gian xuyên suốt quá trình này, xung đột tác động mạnh mẽ đến giá cả. Dưới góc độ thống kê biến động này được nghiên cứu theo thời gian và theo không gian thông qua một loạt các chỉ tiêu, trong đó chủ yếu là phương pháp đặc biệt sử dụng để nghiên cứu các chỉ tiêu này. Sau đây sẽ trình bày một số nội dung, phương pháp tính các chỉ tiêu quan trọng nhất của giá cả. Đó là chỉ số giá phát triển, chỉ số giá không gian, chỉ số giá tiêu dùng và chỉ số giá GDP (chỉ số giá mạt phát GDP).

4.2.3. Phương pháp tính và phân tích chỉ số giá

Phương pháp chuỗi là phương pháp cơ bản trong nghiên cứu thống kê giá cả. Theo đó chuỗi giá là chuỗi tiêu đề i, biểu hiện bằng l hoặc % phản ánh sự biến động giá cả theo thời gian hoặc trong không gian.

Thông thường trong thực tế nghiên cứu biến động giá theo thời gian thường tính theo tháng, quý hoặc năm, nghiên cứu biến động giá theo không gian theo vùng, địa phương, quốc gia hay khu vực.

Chuỗi giá có ý nghĩa quan trọng trong đời sống kinh tế, nó tác động trực tiếp đến mức sống, mức chi tiêu vĩ mô đến vĩ mô, tác động trực tiếp đến nền kinh tế và toàn nền kinh tế. Đời sống người sản xuất chuỗi giá giúp họ đưa ra những quyết định kinh doanh, đời sống người tiêu dùng chuỗi giá giúp họ lựa chọn mặt hàng tiêu dùng và đưa ra các quyết định tiêu dùng hay đầu tư (tích kiệm) hiệu quả. Đời sống chính phủ chuỗi giá là căn cứ để hoạch định các chính sách vĩ mô, đầu tư và quản lý nền kinh tế.

Chuỗi giá có tầm quan trọng lớn lao đời sống kinh tế, xã hội, chính trị. Chính vì vậy việc nghiên cứu, tính toán mặt cách khoa học, chính xác chuỗi giá là rất cần thiết và liên tục.

Phụ thuộc vào mục đích nghiên cứu và nhu cầu cũng như điều kiện thực tiễn, chuỗi giá được tính theo các phương pháp khác nhau. Căn cứ vào đặc điểm thiết lập quan hệ so sánh phân biệt: chuỗi giá phát triển, chuỗi giá không gian. Căn cứ vào phạm vi tính toán, chia thành hai loại: chuỗi giá đơn (cá thể) và chuỗi giá tổng hợp (chung). Trong đó quan trọng nhất là chuỗi giá phát triển.

4.2.3.1. Chuỗi giá phát triển

Khái niệm: Chuỗi giá phát triển là chuỗi tiêu đề i biểu hiện bằng l hoặc % phản ánh biến động giá cả qua thời gian (tháng, quý, năm).

- Chuỗi giá đơn phản ánh biến động giá cả của một loại hàng hóa (hoặc dịch vụ) cụ thể trên thời kỳ nghiên cứu so với kỳ gốc.

Công thức tính:

$$i_p = \frac{p_1}{p_0}$$

Trong đó: i_p là chuỗi giá đơn có đơn vị tính là l hoặc %

p_0 là giá kỳ gốc

p_1 là giá kỳ nghiên cứu

Nếu $i_p > 1$ giá kỳ nghiên cứu tăng so với kỳ gốc và ngược lại nếu $i_p < 1$.

- Chỉ số giá tăng hợp phần ảnh hưởng đến giá cả của tăng trưởng hàng hóa (hoặc dịch vụ) trên thị trường kỳ nghiên cứu so với kỳ gốc.

Tăng trưởng hàng hóa hay dịch vụ này có thể là một nhóm hay toàn bộ hàng hóa, dịch vụ trên thị trường. Chúng ta biết rằng các loại hàng hóa khác nhau trên thị trường không thể trực tiếp cộng chúng lại với nhau, để tăng trưởng giá cả chúng cũng không thể tính bình quân cộng gộp được. Bởi vì loại tiêu chuẩn của mỗi loại sản phẩm là rất khác nhau. Chính vì vậy trong nghiên cứu tăng trưởng kê chỉ số giá tăng hợp phần có nhiều phương pháp đã được nêu ra và áp dụng trong thực tiễn tùy theo nhu cầu và tính khả thi của nguồn số liệu. Sau đây là một số phương pháp tính chỉ số giá tăng hợp phần điển hình.

+ Chỉ số giá tăng hợp phần của Laspeyres

Là chỉ số giá tăng hợp phần với quy chuẩn là khối lượng tiêu chuẩn kỳ gốc.
Công thức tính:

$$I_p^L = \frac{\sum p_1 q_0}{\sum p_0 q_0}$$

Trong đó: I_p^L là chỉ số giá tăng hợp phần có đơn vị tính là lần hay %

p_0 , p_1 là giá kỳ gốc và kỳ nghiên cứu

q_0 , q_1 là lượng tiêu chuẩn kỳ gốc và kỳ nghiên cứu

$\sum p_0 q_0$, $\sum p_1 q_1$ doanh thu tiêu chuẩn kỳ gốc và kỳ nghiên cứu

Trong trường hợp dữ liệu đã xác định được chỉ số đơn vị giá và mức tiêu chuẩn của tăng trưởng hàng hóa kỳ gốc thì chỉ số tăng trưởng giá Laspeyres được tính theo công thức sau:

$$I_p^L = \frac{\sum p_1 q_0}{\sum p_0 q_0} = \frac{\sum i_p p_0 q_0}{\sum p_0 q_0}$$

Như vậy, chỉ số tăng trưởng giá Laspeyres thực chất là *bình quân cộng gia quyền* của các chỉ số đơn vị giá các mặt hàng với quy chuẩn là *mức tiêu chuẩn* (doanh thu) của tăng trưởng hàng hóa kỳ gốc.

Nếu đặt:

$$d_0 = \frac{p_0 q_0}{\sum p_0 q_0}$$

Chỉ số tăng trưởng giá Laspeyres được xác định như sau:

$$I_p^L = \sum i_p d_0$$

Như vậy, quyên số trong trình độ này là *trình độ mức tiêu thụ* (doanh thu) của trình độ hàng kỳ gốc.

Như các điểm của phương pháp Laspeyres là không phản ánh được quy mô và cấu trúc hàng tiêu thụ kỳ nghiên cứu, nhất là khi nó có số biến động mạnh, mà chúng ta đều biết rằng giá cả biến động như hàng tiêu thụ của hàng hóa và dịch vụ. Chỉ số giá tính theo phương pháp của Laspeyres còn không cho biết doanh thu tiêu thụ hàng kỳ nghiên cứu là bao nhiêu khi ta muốn so sánh như hàng của biến động giá đến doanh thu tiêu thụ hàng kỳ nghiên cứu so với kỳ gốc.

Trong thực tế phương pháp Laspeyres được dùng để tính chỉ số giá tiêu dùng do được thừa của CPI là có quyên số cả định kỳ gốc và kỳ nghiên cứu như nhau.

+ Chỉ số giá trình độ của Paasche

Là chỉ số giá trình độ với quyên số là khối lượng tiêu thụ kỳ nghiên cứu. Công thức tính:

$$I_p^P = \frac{\sum p_1 q_1}{\sum p_0 q_1}$$

Trong đó: I_p^P là chỉ số giá trình độ có đến và tính là % hay %

Trong trình độ này để liệu đã xác định được chỉ số đến và giá và mức tiêu thụ của trình độ hàng kỳ nghiên cứu thì chỉ số trình độ giá Paasche được tính theo công thức bình quân như sau:

$$I_p^P = \frac{\sum p_1 q_1}{\sum p_0 q_1} = \frac{\sum p_1 q_1}{\sum \frac{p_1}{p_0} q_1}$$

Như vậy chỉ số trình độ giá Paasche thực chất là *bình quân điếu hoà gia quyên* của các chỉ số đến và giá các mặt hàng với quyên số là *mức tiêu thụ* (doanh thu) của trình độ hàng kỳ nghiên cứu.

Nếu để:

$$d_1 = \frac{p_1 q_1}{\sum p_1 q_1}$$

Chỉ số trình độ giá Paasche được tính theo công thức sau:

$$I_p^P = \frac{1}{\sum \frac{1}{d_1}}$$

Như vậy quyên số trong trình độ này là *trình độ mức tiêu thụ* (doanh thu) của trình độ hàng kỳ nghiên cứu.

Công thức tính chỉ số giá của Paasche phản ánh đúng thực tế với biến động giá chung của trình độ hàng kỳ nghiên cứu hơn so với của Laspeyres vì nó phản ánh được quy mô và kết cấu hàng hóa tiêu thụ kỳ nghiên cứu. Vì vậy trong thực tế hiện nay khi tính chỉ số giá trình độ đã sử dụng phương pháp này. Phương pháp của

Paashe cũng phản ánh được doanh thu tiêu thụ hàng hóa kỳ nghiên cứu, cho phép so sánh được mức biến động với kỳ gốc do ảnh hưởng của biến động giá. Tuy vậy khi tính chỉ số giá theo phương pháp này cũng có những khó khăn về thu thập dữ liệu do phạm vi tính rộng (tỉnh, thành phố và cả nước) trong điều kiện hạn chế về nhân lực, tài lực và do tính cấp bách của thông tin.

Hai phương pháp trên của Laspeyres và Paashe còn có một nhược điểm là không có tính nghịch đảo và tính liên hoàn. Nhà khoa học Mỹ I. Fisher đã xuất dùng công thức bình quân nhân của cả hai chỉ số trên để khắc phục những điểm này, phương pháp của Fisher được tính theo công thức sau:

$$I_p^F = \sqrt{I_p^L \cdot I_p^P} = \sqrt{\frac{\sum p_1 q_0}{\sum p_0 q_0} \times \frac{\sum p_1 q_1}{\sum p_0 q_1}}$$

Chỉ số giá của Fisher sẽ đồng kết hợp cả quy định số kỳ gốc và kỳ nghiên cứu nên có thể khắc phục được những ảnh hưởng về số khác biệt của tiêu thụ các mặt hàng giữa hai kỳ qua đó xác định được kết quả chung phản ánh biến động giá bán các mặt hàng. Tuy nhiên để tính được chỉ số giá của Fisher đòi hỏi một lượng thông tin rất lớn, trong thực tế tính khả thi thấp, vì vậy hai phương pháp của Laspeyres và Paashe vẫn được sử dụng nhiều hơn.

Ví dụ minh họa về phương pháp tính chỉ số giá phát triển:

SP	p (tr.đ/sp)		q (sp)		p ₀ q ₀ (tr.đ)	p ₁ q ₁ (tr.đ)	p ₀ q ₁ (tr.đ)	p ₁ q ₀ (tr.đ)	i _p biến (lần)
	p ₀	p ₁	q ₀	q ₁					
A	5	6	100	300	500	1800	1500	600	1.20
B	5	8	200	50	1000	400	250	1600	1.60
C	2	3	300	100	600	300	200	900	1.50
					2100	2500	1950	3100	

Áp dụng các phương pháp tính chỉ số giá tăng hợp ta có:

- Chỉ số giá tăng hợp của Laspeyres:

$$I_p^L = \frac{\sum p_1 q_0}{\sum p_0 q_0} = \frac{3100}{2100} = 1,4762$$

Chỉ số giá trên cho biết mức giá chung kỳ nghiên cứu so với kỳ gốc tăng 0,4762 lần hay 47,62% và với khi tính theo mức kỳ gốc, doanh thu kỳ nghiên cứu tăng lên 1000 triệu đồng (1000 = 3100 - 2100).

- Chỉ số giá tăng hợp của Paashe:

$$I_p^P = \frac{\sum p_1 q_1}{\sum p_0 q_1} = \frac{2500}{1950} = 1,2821$$

Chỉ số giá trên cho biết mức giá chung kỳ nghiên cứu so với kỳ gốc tăng 0,2821 lần hay 28,21% và do giá bình đẳng làm cho doanh thu kỳ nghiên cứu so với kỳ gốc tăng lên 550 triệu đồng (550 = 2500 - 1950).

Ta thấy rằng hai phương pháp trên đưa đến hai chỉ số giá khá khác nhau, lệch đến 19,41% (1,4762 - 1,2821 = 0,1941 = 19,41%). Rõ ràng rằng với quy định kỳ gốc và kỳ nghiên cứu khác nhau cho hai chỉ số giá là khác nhau. Điều này sẽ là rất lớn khi tính cho phạm vi rộng (tỉnh, thành phố và toàn quốc) và khi quy mô, cấu trúc hàng hóa, dịch vụ có biến động mạnh. Chỉ số giá tổng hợp của FISHE sẽ khắc phục điều này.

- Chỉ số giá tổng hợp của FISHE:

$$I_p^F = \sqrt{I_p^L \cdot I_p^P} = \sqrt{1,4762 \times 1,2821} = 1,3757$$

Chỉ số giá trên cho biết mức giá chung kỳ nghiên cứu so với kỳ gốc tăng 0,3757 lần hay 37,57%.

4.2.3.2. Chỉ số giá không gian

Khái niệm: *Chỉ số giá không gian là chỉ tiêu tổng hợp để biểu hiện biến động hoặc phần ảnh hưởng biến động giá cả qua không gian (tỉnh, vùng, quốc gia, khu vực...)*

Tổng hợp chỉ số giá phát triển, chỉ số giá không gian cũng bao gồm chỉ số giá đến và chỉ số giá tổng hợp.

- *Chỉ số giá đến không gian* phần ảnh hưởng biến động giá cả của một loại hàng hóa (hoặc dịch vụ) có thể ở hai trường hợp khác nhau.

Công thức tính:

$$i_{p(A/B)} = \frac{p_A}{p_B} \qquad i_{p(B/A)} = \frac{p_B}{p_A} = \frac{1}{i_{p(A/B)}}$$

Trong đó: $i_{p(A/B)}$ là chỉ số giá đến của thị trường A so với thị trường B

p_A là giá cả thị trường A

p_B là giá cả thị trường B

Nếu $i_{p(A/B)} > 1$ thì giá cả thị trường A cao hơn so với thị trường B và ngược lại

- *Chỉ số giá tổng hợp không gian* phần ảnh hưởng biến động giá cả chung của hàng hóa (hoặc dịch vụ) ở hai trường hợp khác nhau với quy định sẽ là loại tiêu thức.

Quyển số trong trình hợp này là q_A hay q_B đều không thoả mãn, trong trình hợp này nên lấy $Q = q_A + q_B$ làm quyển số.

Công thức tính:
$$I_{p(A/B)} = \frac{\sum p_A Q}{\sum p_B Q}$$

Hoặc:
$$I_{p(B/A)} = \frac{\sum p_B Q}{\sum p_A Q} = \frac{1}{I_{p(A/B)}}$$

Thức tại Việt Nam, Tổng cục thống kê tính 6 loại chỉ số giá tiêu dùng với 6 loại giá đã nêu, đó là:

- Chỉ số giá tiêu dùng
- Chỉ số giá bán sản phẩm công nghiệp xuất
- Chỉ số giá bán vật tư công nghiệp xuất
- Chỉ số giá công cụ vận tải hàng hóa
- Chỉ số giá xuất nhập khẩu hàng hóa
- Chỉ số giá vàng và ngoại tệ

Tiếp sau đây để tài trình bày phương pháp tính CPI, mức độ lạm phát và ảnh hưởng của lạm phát đến các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô.

4.2.4. Phương pháp tính chỉ số giá tiêu dùng

- Khái niệm: *Chỉ số giá tiêu dùng là chỉ tiêu tổng hợp để biểu hiện biến động hay %, phản ánh sự biến động chung theo thời gian của mức giá hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho tiêu dùng của cùng dân cư.*

Giá tiêu dùng là số tiền mà dân cư phải trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho nhu cầu đời sống thường xuyên của mình. Giá tiêu dùng biểu hiện biến động giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường và giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống của dân cư. Trình hợp hàng hóa không có giá niêm yết thì giá tiêu dùng là giá thỏa thuận giữa người mua và người bán.

Giá tiêu dùng được thu thập hàng tháng dựa phương pháp trong toàn quốc theo danh mục quy định và trình hợp cho toàn quốc phục vụ cho việc tính toán CPI.

Chỉ số giá tiêu dùng là một trong các chỉ tiêu quan trọng của hệ thống chỉ tiêu giá cả. CPI được dùng để đo mức lạm phát nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam, là cơ sở để chính phủ đưa ra các chính sách tài chính, tiền tệ và chính sách phân phối. CPI là chỉ tiêu quan trọng trong nghiên cứu thị trường, tác động đến những quyết

định sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. CPI cũng là chỉ tiêu quan trọng cùng với các chỉ tiêu khác phản ánh mức sống dân cư.

Phương pháp tính CPI được tiến hành qua một số bước:

- Bước 1: Xác định kỳ gốc, kỳ gốc là kỳ nào đó được chọn làm gốc so sánh, kỳ gốc có thể là gốc liên hoàn hoặc gốc cố định. Trong việc tính CPI thông thường sẽ dùng gốc liên hoàn, bởi vì nếu ta muốn biết mức độ tăng của giá một cách thông xuyên.

- Bước 2: Xác định "giỏ" hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng. Giỏ hàng hoá này là danh mục các mặt hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng điển hình (xác định khối lượng - q_0).

- Bước 3: Xác định giá của từng mặt hàng, tức xác định p_0 - kỳ gốc và p_1 kỳ nghiên cứu.

- Bước 4: Tính CPI theo công thức của Laspeyres:

$$CPI = \frac{\sum p_1 q_0}{\sum p_0 q_0} \times 100$$

Thông thường CPI được tính theo %

Trong thực tế việc thu thập số liệu thông kê giá và khối lượng hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng là rất phức tạp, được biết là khối lượng (q). Chính vì vậy phương án khả thi là điểu tra chọn mẫu thông qua cuộc điểu tra mức sống dân cư của các quan thông kê thực hiện và xác định cho từng nhóm mặt hàng mặt quy định số cố định, dựa trên tầm quan trọng (tỷ trọng) của nó trong tổng chi phí cho tiêu dùng của cùng của hộ gia đình dân cư.

Thông kê Việt Nam giai đoạn 2006-2010 xác định Danh mục hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng và được chia thành 4 cấp: cấp I có 10 nhóm, cấp II có 34 nhóm, cấp III có 86 nhóm và cấp IV có 237 mặt hàng. Dựa theo danh mục này các quan thông kê các địa phương điểu tra thu thập giá và tính CPI theo mặt cố định quy định số cố định, các thực theo công thức sau:

$$CPI = \frac{\sum p_1 q_0}{\sum p_0 q_0} \times 100 = \sum D_0 \frac{p_1}{p_0} \times 100$$

Trong đó: D_0 là quy định số cố định (theo kỳ gốc)

$$D_0 = \frac{p_0 q_0}{\sum p_0 q_0}$$

CPI ở Việt Nam được tính theo tháng và thường so với 3 tháng gần (tháng trước, tháng cùng năm trước và tháng 12 năm trước) và được tính cho từng tỉnh, thành phố và cả nước có chia ra theo khu vực thành thị và nông thôn.

4.2.5. Phân tích mức độ và ảnh hưởng của lạm phát

Trong kinh tế khái niệm *lạm phát* được hiểu là sự gia tăng của mức giá chung theo thời gian của hàng hóa và dịch vụ. Lạm phát là vấn đề nan giải của kinh tế thị trường, nghiên cứu lạm phát tùy theo từng mục đích và định hướng theo các khía cạnh khác nhau. Nghiên cứu thị trường về lạm phát được phản ánh qua số biến động của chỉ số giá qua chuỗi tiêu mức lạm phát.

Mức lạm phát phản ánh nhịp tăng (tức độ tăng) của mức giá chung kỳ nghiên cứu so với thời kỳ trước đó. Thông thường mức lạm phát được tính trên cơ sở biến động của CPI, thời kỳ tính toán là tháng, năm, cũng có thể tính theo tuần, quý,... và đơn vị tính thường dùng là %.

Công thức tính:

$$I_{inf} = \frac{CPI_1 - CPI_0}{CPI_0} \times 100 = (I_{CPI} - 1) \times 100$$

- Trong đó:
- I_{inf} là mức lạm phát hay tỷ lệ lạm phát
 - CPI_1, CPI_0 là chỉ số giá tiêu dùng kỳ nghiên cứu và kỳ gốc
 - I_{CPI} là tỷ lệ phát triển CPI

Thông thường kỳ gốc là kỳ trước đó, vì vậy trong công thức trên I_{inf} có thể được hiểu là tỷ lệ tăng liên hoàn của CPI, I_{CPI} là tỷ lệ phát triển liên hoàn của CPI.

Cần lưu ý khi sử dụng chuỗi tiêu thị trường lạm phát và CPI, tỷ lệ lạm phát được tính theo tỷ lệ phát triển liên hoàn, tức là so sánh kỳ nghiên cứu với kỳ trước nó, trong khi CPI lại so sánh kỳ nghiên cứu với kỳ gốc cố định.

Đúng thời điểm tính lạm phát dựa theo CPI cũng có một số nhược điểm sau đây:

- Do quy định của định giá hàng hóa nên khi giá tăng không đều nhau, tức một số mặt hàng trong giá tăng, ngược lại tiêu dùng sẽ giảm những hàng hóa đó và tăng những hàng thay thế khác, khi đó dần dần kết quả là CPI tăng cao hơn so với thực tế.

- Cũng do giá hàng cố định nên khi thị trường xuất hiện sản phẩm mới với giá cao hơn chẳng hạn, các sản phẩm thông thường có trong giỏ hàng sẽ rời đi do bộ lọc hàng thông CPI chỉ tính các sản phẩm trong giỏ, không tính sản phẩm mới, khi đó dẫn đến kết quả là CPI tăng thấp hơn so với thực tế.

- CPI không tính đến sự thay đổi chất lượng hàng hóa mà chất lượng hàng được phản ánh qua giá, điều đó dẫn đến CPI phản ánh không chính xác biến động của giá cả trên thị trường.

CPI có thể khắc phục những điểm trên nếu liên tục cập nhật giỏ hàng cũng như quy định số của nó, nhưng điều này là khó khăn do tính khắt khe thực. Cơ quan thống kê Việt Nam hiện nay sử dụng giỏ hàng hóa với quy định số của năm 2005 làm gốc.

Trên phương diện lý thuyết để tính mức độ lạm phát thực người ta có thể chỉ tiêu *lạm phát cơ bản*. Có nhiều phương pháp tính chỉ số này, nhưng hiện người ta có thể loại bỏ hoặc cho quy định số như với một số mặt hàng có biến động không ổn định, hay có những đợt biến. Có nghĩa là khi tính lạm phát cơ bản thì số biến động của nó có tính ổn định cao hơn CPI. Nhiều quốc gia đã tiến hành tính chỉ số này, ở Việt Nam trong thời gian qua do tính lạm phát liên tục mức cao nên các cơ quan chính phủ đã đưa cập đến việc tính chỉ số lạm phát cơ bản.

Nghiên cứu ảnh hưởng của lạm phát đến các chỉ tiêu kinh tế, quan trọng nhất và được quan tâm nhiều nhất đó là chỉ số giảm phát GDP (còn gọi là hệ số giảm phát, chỉ số điều chỉnh GDP).

Lý thuyết kinh tế đã xác định GDP danh nghĩa và GDP thực tế và *chỉ số giảm phát GDP chính là tỉ lệ giữa GDP danh nghĩa với GDP thực tế* và được tính theo công thức sau:

GDP danh nghĩa

$$I_{\text{def.}} = \frac{\text{GDP danh nghĩa}}{\text{GDP thực tế}} \times 100$$

GDP danh nghĩa là GDP tính theo giá hiện hành, GDP thực tế của năm nghiên cứu được tính theo giá so sánh (giá kỳ gốc), tức là loại bỏ ảnh hưởng của biến động giá đến GDP, GDP năm nghiên cứu chỉ thuần tính với khối lượng. Việc tính GDP năm nghiên cứu theo giá kỳ gốc (p_0) chính là điều chỉnh GDP thực danh nghĩa về thực tế. Thông thường giá cả tăng lên, nên việc tính GDP kỳ nghiên cứu theo giá kỳ gốc chính là giảm giá nên chỉ số trên gọi là chỉ số giảm phát (hay chỉ số điều chỉnh).

Sử dụng công thức của Paasche để tính chỉ số giá mức phát GDP ta có:

$$I_{def} = \frac{\sum p_1 r_1}{\sum p_0 r_0}$$

Trong đó:

- $\sum p_1 r_1$ là GDP kỳ nghiên cứu theo giá hiện hành
- $\sum p_0 r_1$ là GDP kỳ nghiên cứu theo giá so sánh (giá kỳ gốc)

Đòn vẩy tính của chỉ số giá mức phát có thể là % hay %.

Dưới góc độ thống kê, chúng ta biết GDP là chỉ tiêu giá trị, tức là có đơn vị tính là tiền tệ (nội tệ hoặc ngoại tệ). Trong công thức trên cái gì là khối lượng (r) và giá cả (p) của GDP là trừu tượng, không hiện hữu, tức không thu thập được. Chính vì vậy thống kê để tính GDP thực tế GDP theo giá so sánh, người ta dùng hai phương pháp sau đây:

- Phương pháp trừ tích là lấy GDP danh nghĩa qua thu thập số liệu (GDP danh nghĩa = tổng VA của các ngành và tổng thuế nhập khẩu) chia cho chỉ số giá mức phát theo công thức:

$$\sum p_0 r_1 = \frac{\sum p_1 r_1}{I_{def}}$$

Như trên đã nói, chỉ số giá mức phát theo lý thuyết kinh tế là không hiện hữu, vì vậy để đo lường nó người ta dùng CPI thay thế, trong trường hợp này chỉ số giá tiêu dùng của năm nghiên cứu được tính với quy định số cả định kỳ gốc tương ứng với kỳ gốc tính GDP theo giá so sánh (Việt Nam hiện tại là gốc là năm 1994).

- Phương pháp giá mức phát hai lần. Như ta biết GDP là chỉ tiêu của giá trị gia tăng (VA) tính cho toàn bộ nền kinh tế theo phương pháp sản xuất bằng cách cộng VA của các ngành kinh tế lại, mà VA là giá trị còn lại của giá trị sản xuất (GO) sau khi trừ đi chi phí trung gian (IC). Để đó nên tính được chỉ số giá của GO và chỉ số giá IC chúng ta sẽ xác định được VA theo giá so sánh, tức là:

$$\sum p_1 r_0 = \sum p_1 q_0 - \sum p_1 m_0 = \frac{\sum p_1 q_1}{I_p^{GO}} - \frac{\sum p_1 m_1}{I_p^{IC}}$$

Trong đó:

- I_p^{GO} là chỉ số giá của GO
- I_p^{IC} là chỉ số giá của IC
- $\sum p_1 r_0$ là VA theo giá so sánh
- $\sum p_1 q_1, \sum p_1 q_0$ là GO theo giá hiện hành và giá so sánh

- $\sum p_1 m_1$, $\sum p_1 m_0$ là IC theo giá hiện hành và giá so sánh

Phương pháp pháp giùm phát hai lần dùng để tính GDP theo giá so sánh (GDP theo t_1) cho kết quả chính xác hơn vì đã tính và loại trừ số chênh lệch của giá cả trong từng ngành sản xuất và tiêu dùng cho từng ngành sản phẩm là nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư và các ngành sản phẩm khác. Nguồn thông tin về IC thông thường thu thập rất khó khăn, trong thống kê kinh tế vĩ mô nó được lấy từ ma trận hệ số chi phí trực tiếp của bảng I/O (bảng cân đối liên ngành sản phẩm).

4.3. THỐNG KÊ LÃI SUẤT VÀ TỶ GIÁ HỖI ĐÓAI

4.3.1 Thống kê lãi suất

Theo lý thuyết tài chính tiền tệ, lãi suất chính là giá cả của tín dụng, là tỷ lệ phần trăm của số tiền lãi người vay trả cho người cho vay trên số tiền vốn cho vay trong một thời gian nhất định.

Thống kê lãi suất nghiên cứu các dòng lãi suất hiện hành trên thị trường tài chính, biến động của lãi suất và ảnh hưởng của lãi suất đến các chỉ tiêu kinh tế khác.

Thống kê các dòng (phân loại lãi suất) hiện hành trên thị trường có thể được nghiên cứu theo các tiêu thức khác nhau:

- Theo hình thức cho vay cho thuê chia thành 5 loại: lãi suất tiền gửi, lãi suất chiết khấu, lãi suất cho vay, lãi suất liên ngân hàng, lãi suất tín dụng. Cụ thể là:

- + Lãi suất cho vay là lãi suất do NHTW ấn định nhằm quản lý nhà nước về lãi suất phù hợp với các chính sách tiền tệ của chính phủ.

- + Lãi suất tiền gửi là lãi suất mà ngân hàng thương mại hay các tổ chức tín dụng trả cho người gửi tiền (dân chúng, các tổ chức) tiết kiệm. Lãi suất tiền gửi thương mại được áp dụng theo các biểu khác nhau tùy theo thời hạn gửi tiền, từ không kỳ hạn đến 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng, vv...

Lãi suất tiền gửi thương mại được xác định qua công thức:

$$i_{tg} = i_{cb} + i_i$$

Trong đó: i_{tg} là lãi suất tiền gửi

i_{cb} là lãi suất cơ bản

i_i là phần tăng (giảm) thêm của lãi suất tùy theo thời hạn của tiền gửi.

- + Lãi suất chiết khấu là lãi suất của NHTW sử dụng dùng để cho vay tái cấp vốn (tái chiết khấu) cho các ngân hàng thương mại, là công cụ của NHTW thực thi chính sách tiền tệ của chính phủ.

+ Lãi suất liên ngân hàng là lãi suất mà các ngân hàng cho nhau vay tiền nhằm giải quyết nhu cầu vốn ngắn hạn trên các thị trường tiền tệ. Lãi suất này có các tên gọi theo các thị trường của nó, ví dụ: lãi suất LIBOR, PIBOR,... (London or Paris Inter-bank Offered Rates) là lãi suất trên thị trường tiền tệ Luân đôn và Pari,...

+ Lãi suất cho vay (lãi suất tín dụng) là lãi suất được ngân hàng thương mại hay các tổ chức tín dụng áp dụng để với người vay tiền (các doanh nghiệp hay dân chúng) với mục đích kinh doanh hay tiêu dùng. Biểu lãi suất này cũng tùy thuộc vào thời hạn vay và thông thương là cao hơn lãi suất chiết khấu, lãi suất cơ bản và lãi suất liên ngân hàng.

Lãi suất cho vay thương được tính theo công thức sau:

$$i_{cv} = i_{tg} + x$$

Trong đó: i_{cv} là lãi suất cho vay

x là chi phí nghiệp vụ ngân hàng

- Theo phương pháp tính lãi, lãi suất có thể được phân thành: lãi suất đơn và lãi suất kép (lãi suất tích hợp).

+ Lãi suất đơn là lãi suất tính cho trường hợp vay và trả một lần cả vốn lẫn lãi vào ngày đến hạn. Việc tính lãi suất đơn đơn giản là lấy số tiền lãi chia cho số vốn vay trong cả thời gian của khoản tín dụng đó.

Ví dụ: DN vay của ngân hàng số tiền là 100 triệu đồng thời hạn 1 năm, đến hạn DN trả cho ngân hàng số tiền là 120 triệu đồng. Như vậy lãi suất đơn trong trường hợp này là:

$$i = \frac{120 - 100}{100} = 0,2 = 20\%$$

+ Lãi suất tích hợp là lãi suất được số đồng trên cả số cả lãi suất đơn được tính cho các khoản tín dụng có thời gian dài hơn chu kỳ tính lãi. Lãi suất tích hợp được hiểu như là lãi suất có tính đến "lãi mẹ đẻ lãi con".

+ Theo số phần trăm ảnh hưởng của lạm phát đến giá trị tiền cho vay, lãi suất được phân thành: lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực.

Trong điều kiện bình thường với mức lạm phát dưới 10%, lãi suất thực tính theo công thức:

$$i_r = i_n + i_i$$

Trong đó: i_r là lãi suất thực

i_n là lãi suất danh nghĩa

i_i là tỷ lệ lạm phát

Nếu lạm phát âm cao trên 10%, lãi suất thực tính theo công thức:

$$i_r = \frac{i_n - i_i}{i_i + 1}$$

Cần phân biệt lãi suất với tỷ suất lợi tức. Lãi suất như khái niệm trên đã nói là tỷ lệ phần trăm số tiền lãi trên số tiền vốn cho vay, trong khi tỷ suất lợi tức là tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận thu được của số tiền đầu tư. Lãi suất và tỷ suất lợi tức là hai khái niệm chỉ hai hoạt động khác nhau tuy có liên quan đến nhau nhưng không phải trùng nhau.

Lãi suất là chỉ tiêu thứ nhất để tìm kiếm và vay khi nghiên cứu lãi suất trong một thời kỳ cần tính lãi suất bình quân. Chỉ tiêu lãi suất bình quân thường được tính theo công thức bình quân cộng gia quyền sau đây:

$$\bar{i} = \frac{\sum i_t n_t}{\sum n_t}$$

Trong đó: i_t là lãi suất trong thời gian t

n_t là độ dài thời gian có lãi suất i_t

Phân tích thống kê số biến thiên của lãi suất có thể sử dụng các tham số thống kê như khoảng biến thiên (R), phương sai (σ^2), độ lệch chuẩn (σ) hoặc số biến thiên (V σ).

Phân tích thống kê biến động của lãi suất theo thời gian có thể sử dụng các chỉ tiêu phân tích dãy số thời gian như tổng tăng tuyệt đối, tốc độ phát triển, tốc độ tăng (liên hoàn, định gốc và bình quân). Ngoài ra còn có thể sử dụng chuỗi số thời vụ, hàm xu thế để phân ánh xu hướng biến động của lãi suất.

Nghiên cứu ảnh hưởng của lãi suất đến các chỉ tiêu kinh tế khác có thể sử dụng phương pháp hồi quy và tương quan, thông qua hệ số tương quan và các hàm

hội quy, đồng thời cũng có thể sử dụng phương pháp chi số nhân từ qua các mô hình chi số.

4.3.2 Thuật ngữ kê toán giá hối đoái

Khái niệm: *Giá hối đoái là giá chuyển đổi từ một đơn vị tiền tệ này sang thành đơn vị tiền tệ khác.*

Có hai phương pháp biểu hiện tỷ giá hối đoái:

- *Phương pháp biểu hiện trực tiếp*, theo phương pháp này ngoại tệ là đơn vị tiền yết giá (hàng hoá), nội tệ là đơn vị tiền định giá (tiền tệ -vết ngang giá). Phương pháp này được sử dụng nhiều hơn.

Ví dụ: Tỷ giá ngoại tệ trên thị trường hối đoái liên ngân hàng Việt Nam ngày 20.11.2008 là $\text{USD/VND} = 16.700$ tức là $1 \text{ USD} = 16.700 \text{ VND}$

- *Phương pháp biểu hiện gián tiếp*, theo phương pháp này nội tệ là đơn vị tiền yết giá (hàng hoá), ngoại tệ là đơn vị tiền định giá (tiền tệ -vết ngang giá).

Ví dụ: Tỷ giá hối đoái trên thị trường ngoại tệ Luân đôn ngày 20.11.2008 là $\text{GBP/USD} = 2,25$ tức là $1 \text{ GBP} = 2,25 \text{ USD}$

Tuỳ theo mục đích nghiên cứu tỷ giá hối đoái được phân loại theo các tiêu thức khác nhau:

- *Theo phương tiện chuyển hối* được phân thành tỷ giá đi hối hối và tỷ giá trả hối hối. Tỷ giá đi hối hối là tỷ giá mua ngoại tệ cũng như các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ chuyển bằng đi hối. Tỷ giá trả hối hối là tỷ giá mua ngoại tệ cũng như các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ chuyển bằng trả.

- *Theo phương tiện thanh toán quốc tế* được phân thành tỷ giá séc và tỷ giá hối phiếu. Tỷ giá séc là tỷ giá mua bán các loại séc ghi bằng ngoại tệ. Tỷ giá hối phiếu là tỷ giá mua bán các loại hối phiếu ghi bằng ngoại tệ.

- Theo *thị trường mua bán ngoại tệ* được phân thành *tỷ giá mua* của và *tỷ giá* *đóng* của. *Tỷ giá mua* của là *tỷ giá* áp dụng cho phiên giao dịch đầu tiên tại các trung tâm hối đoái. *Tỷ giá đóng* của là *tỷ giá* áp dụng cho phiên giao dịch cuối cùng tại các trung tâm hối đoái.

- Theo *phương thức mua bán*, giao nhận ngoại tệ được phân thành *tỷ giá* giao nhận ngay và *tỷ giá* giao nhận có kỳ hạn. *Tỷ giá* giao nhận ngay là *tỷ giá* mua bán ngoại tệ mà việc giao nhận chúng được thực hiện chậm nhất là sau hai ngày. *Tỷ giá* giao nhận có kỳ hạn là *tỷ giá* mua bán ngoại tệ mà việc giao nhận chúng được thực hiện sau một khoảng thời gian nhất định.

- Theo *chức năng quản lý ngoại hối* được phân thành *tỷ giá* hối đoái chính thức và *tỷ giá* hối đoái tự do. *Tỷ giá* hối đoái chính thức là *tỷ giá* hối đoái do NGTW công bố. *Tỷ giá* hối đoái tự do là *tỷ giá* hối đoái được giao dịch trên thị trường tự do.

Nghiên cứu thực kê về *tỷ giá* hối đoái ngoại tệ ta còn sử dụng phương pháp so sánh mua đồng nội tệ - PPP (purchasing power parity) theo đó *tỷ giá* hối đoái được tính bằng cách so sánh so sánh so sánh mua hàng hoá, dịch vụ của mỗi nước bằng đồng nội tệ của mình là bao nhiêu rồi đem so sánh với nhau.

Ví dụ: 1 kg gạo tại Việt Nam giá trung bình là 10.000 VNĐ, tại Mỹ là 1,25 USD. Như vậy *tỷ giá* hối đoái USD/VND = 10.000/1,25 = 8000

Hay $K_{A/B} = p_A/p_B$

Trong đó: $K_{A/B}$ là *tỷ giá* hối đoái đồng tiền nước A sang đồng tiền nước B

p_A là giá hàng hoá nước A theo đồng tiền nước A

p_B là giá hàng hoá nước B theo đồng tiền nước B

Trong thực tế khi tính toán PPP ngoại tệ ta dùng *giỏ hàng* hoá dịch vụ đồng nội tệ như tính CPI và áp dụng công thức chuỗi giá đồng nội tệ không gian gia quyền của Paasche và của Laspeyres rồi sau đó tính theo công thức của Fisher.

Thực kê *tỷ giá* hối đoái bình quân được tính theo phương pháp sau:

- Theo phương pháp bình quân đối số *giỏ* đồng nội tệ bằng cách lấy trung bình giá bán và giá mua ngoại tệ.

- Trên cơ sở xác định thời điểm xác định tỷ giá hối đoái trên thị trường, tỷ giá hối đoái bình quân được xác định theo công thức sau:

+ Công thức bình quân cộng đối số:
$$\overline{K} = \frac{\sum K_t}{n}$$

Trong đó: K_t là tỷ giá hối đoái vào thời điểm t

n là số thời điểm thời kỳ

+ Công thức bình quân nhân:
$$\overline{K} = \sqrt[n]{K_1 \dots K_t \dots K_n}$$

Tính toán nội lai suất, phân tích thị trường kinh tế biến thiên của tỷ giá hối đoái có thể sử dụng các tham số thị trường kinh tế như khoảng biến thiên (R), phương sai (σ^2), độ lệch chuẩn (σ) hoặc biến thiên (V).

Phân tích thị trường kinh tế biến động của tỷ giá hối đoái theo thời gian có thể sử dụng các chỉ tiêu phân tích dãy số thời gian như mức tăng tuyệt đối, tốc độ phát triển, tốc độ tăng (liên hoàn, định gốc và bình quân). Ngoài ra còn có thể sử dụng chuỗi số thời vụ, hàm xu thế để phân ánh xu hướng biến động của tỷ giá hối đoái.

cuuduongthancong.com

cuuduongthancong.com

cuu duong than cong. com

cuu duong than cong. com